

HSK 3.0 NEW STANDARD • CẤP ĐỘ 2 (SƠ CẤP)

TẬP 1 (1/2) • TỪ #001 – #375

SỔ TAY TỔNG HỢP TỪ VỰNG HSK 2 (3.0)

Bản phát hành chuẩn in ấn A4 được chia nhỏ tiện lợi để dễ dàng tải về, học tập mọi lúc mọi nơi và in ấn đóng sổ tay cầm tay nhỏ gọn.

**TẬP 1: Gồm 375 Từ Vựng Chọn Lọc**

Thứ tự từ #001 đến #375 trên tổng số 750 từ

**Âm Hán Việt Viết Hoa Chuẩn Mực**

Kích hoạt phản xạ từ vựng qua tiếng mẹ đẻ

**Tích Hợp QR Code Tương Tác**

Quét mã nghe phát âm chuẩn & tập viết chữ Hán

⚡ KHÔNG GIAN HỌC TRỰC TUYẾN**Quét Mã QR Để Học & Nghe Phát Âm**

Dùng camera điện thoại quét mã QR để mở ngay kho từ vựng trực tuyến trên FoxHSK: Nghe phát âm giọng Bắc Kinh, tập viết từng nét bút và làm bài trắc nghiệm.

<https://foxhsk.com/vocabulary?standard=3.0&level=2> →





☆ CẤU TRÚC 1 THẺ TỪ VỰNG CHUẨN TRÊN FOXHSK

Áp dụng chuẩn UI V3 đồng bộ toàn hệ thống

HSK 2 (3.0)

Trợ từ

#001

啊

a

À

今天的天气真好啊！我们一起去公园散步吧。
Jīntiān de tiānqì zhēn hǎo a! Wǒmen yìqǐ qù gōngyuán sànsàn bù ba.
Thời tiết hôm nay đẹp thật đấy! Chúng mình cùng ra công viên đi dạo nhé.

9 nét

HÁN VIỆT A

1 Cấp độ & Từ loại: Xác định phân loại ngữ pháp (Động từ, Danh từ, Phó từ...) để đặt câu đúng ngữ cảnh.

3 Pinyin Đỏ Nổi Bật: Đầy đủ dấu thanh điệu giúp phát âm chuẩn xác ngữ âm phổ thông.

5 Câu Ví Dụ Thực Tế: Ứng dụng từ vựng vào ngữ cảnh câu thực tế, tách riêng 3 dòng rõ ràng: Chữ Hán, Pinyin và bản dịch tiếng Việt.

2 Chữ Hán Tiêu Chuẩn: Kiểu chữ Noto Serif SC rõ ràng, hiển thị đúng từng nét bút chuẩn thi HSK.

4 Nghĩa Tiếng Việt: Bản dịch tự nhiên, chuẩn văn phong tiếng Việt hiện đại.

6 Hán Việt (VIẾT HOA 100%): Chia khóa vàng giúp người Việt hiểu sâu gốc từ, mở rộng vốn từ vựng cấp số nhân!



1. Đòn Bẩy Âm Hán Việt

Tiếng Việt có hơn 70% từ mượn gốc Hán. Học chữ Hán kết hợp âm Hán Việt giúp bạn thuộc từ trong 5 giây mà không cần học vẹt!



2. Ôn Tập Ngắt Quãng SRS

Áp dụng nguyên lý đường cong quên lãng Ebbinghaus: Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày và 14 ngày trên website FoxHSK với thuật toán SRS.



3. Quét QR Luyện Nghe Nói

Mỗi trang tài liệu đều có mã QR dẫn trực tiếp về bài học trực tuyến để bạn nghe giọng đọc chuẩn và luyện trắc nghiệm phản xạ.

THỐNG KÊ TỪ LOẠI HSK 2 (3.0) • TẬP 1

Tập này: 375 từ vựng

208

Danh từ

85

Động từ

39

Tính từ

3

Đại từ

7

Số & Lượng từ

33

Từ loại khác



HSK 2 (3.0)

Trợ từ

#001

啊
a

À

今天的天气真好啊！我们一起去公园散散步吧。

Jīntiān de tiānqì zhēn hǎo a! Wǒmen yìqǐ qù gōngyuán sǎnsǎn bù ba.

Thời tiết hôm nay đẹp thật đấy! Chúng mình cùng ra công viên đi dạo nhé.

9 nét

HÁN VIỆT: A

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#002

爱情
àiqíng

tình yêu

他们相濡以沫走过风风雨雨，用一生的相守诠释了真挚美好的爱情。

Tā men xiāng rú yǐ mò zǒu guò fēng fēng yǔ yǔ, yòng yì shēng de xiāng shǒu quán shì le zhēn zhì měi hǎo de ài qíng.

Họ cùng nhau vượt qua bao thăng trầm sóng gió, dùng sự gắn kết cả cuộc đời để mình chứng cho một tình yêu chân thành đẹp đẽ.

17 nét

HÁN VIỆT: ÁI TÌNH

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#003

爱人
àiren

vợ / chồng, người bạn đời, người thương

他和爱人在科研攻关道路上志同道合、携手并进，共同为国家重大工程贡献力量。

Tā hé ài rén zài kē yán guān dào lù shàng zhì tóng dào hé, xié shǒu bìng jìn, gòng tóng wèi guó jiǎ zhòng dà gōng chéng gòng xiàn lì lìàng.

Anh ấy và người bạn đời vợ mình trên con đường nghiên cứu khoa học vượt khó cùng chung chí hướng, chung tay tiến bước, cùng cống hiến sức lực cho công trình trọng đại của đất nước.

18 nét

HÁN VIỆT: ÁI NHÂN

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#004

安静
ānjìng

yên tĩnh

阅览室里非常安静，大家都在专心地查阅学术文献。

Yuèlǎnshì lǐ fēicháng ānjìng, dàjiā dōu zài zhuānxīn de chānyuè xuéshù wénxiàn.

Trong phòng đọc sách rất đồi yên tĩnh, mọi người đều đang chăm chú tra cứu tài liệu học thuật.

20 nét

HÁN VIỆT: AN TĨNH

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#005

安全
ānquán

an toàn

在面对复杂的挑战时，保持安全的心态尤为重要。

Zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí ān quán de xīn tài yóu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái an toàn đặc biệt quan trọng.

21 nét

HÁN VIỆT: AN TOÀN

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#006

白色
báisè

màu trắng, sắc trắng

冬雪过后，巍峨的长城披上了一层银装素裹的白色盛装，显得格外雄伟壮丽。

Dōng xuě guò hòu, wēi é de cháng chéng pī shàng le yì céng yín zhuāng sù guǒ de bái sè shèng zhuāng, xiǎn de gé wài xióng wēi zhuàng lì.

Sau trận tuyết mùa đông, Vạn Lý Trường Thành sừng sững khoác lên mình tấm áo màu trắng tinh khôi như dải lụa bạc, trông vô cùng hùng vĩ và tráng lệ.

22 nét

HÁN VIỆT: BẠCH SẮC

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#007

班长
bānzhǎng

lớp trưởng, trưởng nhóm

班长不仅学习成绩名列前茅，而且热心服务集体，深得老师和同学们的信任。

Bān zhǎng bù jǐn xué xí chéng jì míng liè qián máo, ér qiè rè xīn fú wù jí tǐ, shēn dé lǎo shī hé tóng xué men de xìn rèn.

Lớp trưởng không chỉ có thành tích học tập luôn đứng trong top đầu, mà còn nhiệt tình phục vụ tập thể, nhận được sự tin tưởng sâu sắc của thầy cô và các bạn học sinh.

22 nét

HÁN VIỆT: BAN TRƯỞNG

HSK 2 (3.0)

Động từ

#008

办
bàn

làm

老师鼓励大家积极办，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí bàn, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực làm, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

11 nét

HÁN VIỆT: BIỆN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#009

办法
bànfǎ

biện pháp, cách thức

别着急，大家一起商量，肯定能想出解决的办法。

Bié zhāojí, dàjiā yìqǐ shāngliang, kěndìng néng xiǎng chū jiějué de bànfǎ.

Đừng vội lo, mọi người cùng bàn bạc thì chắc chắn sẽ tìm ra cách giải quyết thôi.

20 nét

HÁN VIỆT: BIỆN PHÁP



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#010

办公室

bàn gōng shì

văn phòng

王经理现在正在办公室里和重要客户商谈合作方案。

Wáng jīnglǐ xiànzài zhèngzài bàngōngshì lǐ hé zhòngyào kèhù shāngtán hézuò fāng'àn.

Giám đốc Vương hiện đang ở trong văn phòng bàn bạc phương án hợp tác với khách hàng quan trọng.

35 nét

HÁN VIỆT: BIỆN CÔNG THẤT

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian

#011

半夜

bànyè

nửa đêm, đêm khuya

虽然已是半夜时分，科研攻关团队依然在实验室里专注地记录着最新实验数据。

Suī rán yǐ shì bàn yè shí fēn, kē yán gōng guān tuán duì yǐ rán zài shí yàn shì lǐ zhhuān zhù dì jì lù zhe zuì xīn shí yàn shù jù.

Dẫu đã là thời điểm nửa đêm khuya, nhóm xung kích nghiên cứu khoa học vẫn đang chăm chú ghi chép những số liệu thực nghiệm mới nhất trong phòng thí nghiệm.

22 nét

HÁN VIỆT: BÁN DẠ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#012

帮助

bāng zhù

giúp đỡ

谢谢你的帮助。

Xièxie nǐ de bāngzhù.

Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.

18 nét

HÁN VIỆT: BANG TRỢ

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#013

饱

bǎo

no bụng

今天中午的饭菜太合胃口了，我已经吃得非常饱了。

Jīntiān zhōngwǔ de fàncai tài hé wèikǒu le, wǒ yǐjīng chī de fēicháng bǎo le.

Bữa cơm trưa hôm nay vừa miệng quá, mình đã ăn no căng cả bụng rồi.

12 nét

HÁN VIỆT: BẢO

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#014

报名

bào míng

đăng ký, ghi danh

有意参加今年秋季汉语水平六级考试的同学请抓紧时间在网上报名。

Yǒu yì xiàng cān jiā jīn nián qiū jì hàn yǔ shuǐ píng liù jí kǎo shì de tóng xué qīng zhuān jī shí jiān zài wǎng shàng bào míng.

Các bạn học sinh có nguyện vọng dự thi kỳ thi HSK 6 vào mùa thu năm nay xin vui lòng khẩn trương đăng ký trực tuyến.

26 nét

HÁN VIỆT: BÁO DANH

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#015

报纸

bào zhǐ

báo, tờ báo

爸爸在看报纸。

Bàba zài kàn bàozhǐ.

Bố đang đọc báo.

22 nét

HÁN VIỆT: BÁO CHỈ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#016

北方

běi fāng

phía bắc, miền bắc

中国的北方冬天寒冷干燥，经常会迎来鹅毛大雪。

Zhōngguó de běifāng dōngtiān hánlěng gānzào, jīngcháng huí yíng lái é máo dà xuě.

Mùa đông ở miền bắc Trung Quốc lạnh và khô, thường xuyên đón những đợt tuyết rơi dày đặc.

22 nét

HÁN VIỆT: BẮC PHƯƠNG

HSK 2 (3.0)

Động từ / Danh từ

#017

背

bèi

cõng, vác, đeo lưng; học thuộc lòng; lưng

小时候每天清晨，爷爷都会耐心地教我背诵经典的唐诗宋词。

Xiǎo shí hòu měi tiān qīng chén, yé yé dū huì nài xīn dì jiào wǒ bèi sòng jīng diǎn de táng shī sòng cí.

Hồi còn nhỏ mỗi buổi sớm mai, ông nội đều kiên nhẫn dạy tôi học thuộc lòng những bài thơ Đường, từ Tống kinh điển.

10 nét

HÁN VIỆT: BỐI

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#018

比如

bǐ rú

ví dụ, chẳng hạn như

坚持健康的生活习惯能够有效预防许多慢性疾病，比如早睡早起、清淡饮食以及每天坚持适度散步。

Jiān chí jiàn kāng de shēng huó xí guān néng gòu yǒu xiào yù fáng xǔ duō màn xìng jí bìng, bǐ rú zǎo shuì zǎo qǐ, qīng dàn yǐn shí yǐ jí měi tiān jiān chí shì dù sǎn bù.

Duy trì những thói quen sinh hoạt lành mạnh có thể phòng ngừa hiệu quả nhiều căn bệnh mạn tính, chẳng hạn như ngủ sớm dậy sớm, ăn uống thanh đạm và mỗi ngày đi bộ vừa sức.

22 nét

HÁN VIỆT: TỶ NHƯ



HSK 2 (3.0)

Liên từ / Cụm từ

#019

比如说

bǐrúshuō

ví dụ như, chẳng hạn như

中国有许多著名的传统节日，比如说春节、中秋节和端午节，都承载着深厚的文化内涵。

Zhōng guó yǒu xǔ duō zhù míng de chuán tǒng jié rì, bǐ rú shuō chūn jié, zhōng qiū jié hé duān wǔ jié, dōu chéng zài zhe shēn hòu de wén huà nèi hán.

Trung Quốc có rất nhiều ngày lễ tết truyền thống nổi tiếng, ví dụ như chẳng hạn như Tết Nguyên Đán, Tết Trung Thu và Tết Đoan Ngọ, đều mang trong mình hàm nghĩa văn hóa sâu sắc.

32 nét

HÁN VIỆT: TỶ NHƯ THUẬT

HSK 2 (3.0)

Động từ

#020

笔

bǐ

cây bút

老师鼓励大家积极笔，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí bǐ, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực cây bút, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

9 nét

HÁN VIỆT: BÚT

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#021

笔记

bǐjì

ghi chép, sổ ghi chép, vở ghi bài

他每天都会把老师讲授的重点语法和生词工整地记在这本学习笔记本上。

Tā měi tiān dū huì bǎ lǎo shī jiǎng shòu de zhòng diǎn yǔ fǎ hé shēng cí gōng zhěng dì jì zài zhè běn xué xí bǐ jì shàng.

Anh ấy mỗi ngày đều ghi chép ngay ngắn những ngữ pháp trọng điểm và từ mới do thầy giáo giảng giải vào cuốn sổ ghi chép học tập này.

21 nét

HÁN VIỆT: BÚT KÝ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#022

笔记本

bǐjìběn

máy tính xách tay, sổ tay ghi chép

他习惯在上课时随手打开便携式笔记本电脑记录教授讲解的核心要点。

Tā xí guān zài shàng kè shí suí shǒu dǎ kāi biàn shì bǐ jì běn diǎn nǎo jì lù jiào shòu jiǎng jiě de hé xīn yào diǎn.

Anh ấy có thói quen trong giờ học tiện tay mở chiếc laptop gọn nhẹ ra ghi chép lại các ý cốt lõi mà giáo sư giảng giải.

30 nét

HÁN VIỆT: BÚT KÝ BẢN

HSK 2 (3.0)

Phó từ

#023

必须

bìxū

phải

想要学好一门外语，我们必须每天坚持听说读写全面练习。

Xiǎng yào xué hǎo yì mén wài yǔ, wǒ men bì xū měi tiān jiān chí tīng shuō dú xiě quán miàn liànxí.

Muốn học giỏi một ngoại ngữ, chúng ta nhất định phải kiên trì luyện tập toàn diện nghe nói đọc viết mỗi ngày.

22 nét

HÁN VIỆT: TẤT TU

HSK 2 (3.0)

Động từ

#024

边

biān

bên

老师鼓励大家积极边，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí biān, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực bên, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

9 nét

HÁN VIỆT: BIÊN

HSK 2 (3.0)

Động từ

#025

变

biàn

thay đổi, biến đổi, hóa thành

随着生态环境综合治理的推进，昔日的荒山秃岭如今变成了绿树成荫的生态公园。

Suí zhe shēng tài huán jīng zōng hé zhì lǐ de tuī jìn, xī rì de huāng shān tú líng rú jīn biàn chéng le lǜ shù chéng yīn de shēng tài gōng yuán.

Cùng với việc thúc đẩy quản lý tổng hợp môi trường sinh thái, những ngọn đồi trọc núi hoang ngày xưa nay đã thay đổi biến đổi thành công viên sinh thái rợp bóng cây xanh.

10 nét

HÁN VIỆT: BIẾN

HSK 2 (3.0)

Động từ

#026

变成

biànchéng

trở thành, biến thành, hóa thành

通过几代科研人员的接续奋斗，这片曾经的不毛之地已经变成了万亩现代高产良田。

Tōng guò jǐ dài kē yán rén yuán de jiē xù fèn dòu, zhè piàn céng jīng de bù máo zhī dì yǐ jīng biàn chéng le wàn mù xiān dài gāo chǎn liáng tián.

Thông qua sự phấn đấu tiếp nối của nhiều thế hệ cán bộ nghiên cứu khoa học, mảnh đất từng cằn cỗi hoang vu này đã biến thành trở thành vựa mầu ruộng phì nhiêu năng suất cao hiện đại.

20 nét

HÁN VIỆT: BIẾN THÀNH

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#027

便宜

piányi

giá rẻ

这里的苹果很便宜。

Zhè lǐ de píngguǒ hěn piányi.

Táo ở đây rất rẻ.

21 nét

HÁN VIỆT: TIỆN NGHỊ



HSK 2
(3.0)

Lượng từ / Tính từ /
Phó từ

#028

遍

biàn

lần, lượt (từ đầu đến cuối); khắp

为了确保学术论文的数据准确无误，他把所有核心实验步骤反复核对了三遍。

Wèi le què bǎo xué shù lùn wén de shù jù zhǔn què wú wù, tā bǎ suǒ yǒu hé xīn shí yàn bù zhòng fān fù hé duì le sān biàn.

Để bảo đảm số liệu của luận văn học thuật chuẩn xác không có sai sót, anh ấy đã kiểm tra đối chiếu lặp đi lặp lại tất cả các bước thực nghiệm cốt lõi suốt ba lần lượt.

10 nét

HÁN VIỆT: BIẾN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#029

表

biǎo

đồng hồ; bảng biểu, danh sách
biểu mẫu

在进入考场前，请各位考生认真核对准考证信息，并填写好个人健康申报表。

Zài jìn rù kǎo chǎng qián, qǐng gè wèi kǎo shēng rèn zhēn hé duì zhǔn kǎo zhèng xìn xī, bǐng tián xiě hǎo gè rén jiàn kāng shēn bào biǎo.

Trước khi bước vào phòng thi, xin các thí sinh hãy kiểm tra đối chiếu kỹ thông tin trên thẻ dự thi và điền đầy đủ vào bảng biểu phiếu khai báo sức khỏe cá nhân.

12 nét

HÁN VIỆT: BIỂU

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#030

不错

búcuò

khá tốt, đúng đắn, không tồi

这篇关于人工智能前沿发展的调研报告结构严谨、论据充分，写得相当不错。

Zhè piān guān yú rén gōng zhì néng qián yán fā zhǎn de diào yán bào gào jié gòu yán jìn, lùn jù chōng fèn, xiě dé xiāng dāng bù cuò.

Bản báo cáo khảo sát về sự phát triển tiên phong của trí tuệ nhân tạo này có kết cấu chặt chẽ, luận cứ đầy đủ xác đáng, được viết khá tốt không tồi.

24 nét

HÁN VIỆT: BẤT THÁC

HSK 2 (3.0)

Liên từ

#031

不但

bù dàn

không những, không chỉ

这部优秀的科幻小说不但故事情节引人入胜，而且蕴含着深邃的人性哲学思考。

Zhè bù yōu xiù de kē huàn xiǎo shuō bù dàn gù shì qíng jié yǐn rén shèng, ér qiě yùn hán zhe shēn suì de rén xìng zhé xué sī kǎo.

Cuốn tiểu thuyết khoa học viễn tưởng xuất sắc này không những có cốt truyện lôi cuốn hấp dẫn mà còn hàm chứa những suy ngẫm triết học sâu sắc về nhân tính.

20 nét

HÁN VIỆT: BẤT ĐẪN

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#032

不够

búgòu

chưa đủ, không đủ, thiếu

单凭理论知识是不够的，青年学者还需要深入基层一线积累丰富的实践经验。

Dān píng lǐ lùn zhī shí shì bù gòu de, qīng nián xué zhě hái xū yào shēn rù jī céng yí xiàn jī lěi fēng fù de shí jiàn jīng yàn.

Chỉ dựa vào kiến thức lý thuyết là chưa đủ không đủ, người học giả trẻ tuổi còn cần phải đi sâu xuống cơ sở tuyến đầu để tích lũy kinh nghiệm thực tiễn phong phú.

21 nét

HÁN VIỆT: BẤT CỬ

HSK 2 (3.0)

Liên từ

#033

不过

bùguò

nhưng mà, có điều

虽然这款旗舰手机性能极为强劲，不过其昂贵的售价让不少消费者望而却步。

Suī rán zhè kuǎn qí jiàn shǒu jī xìng néng jí wéi qiáng jīng, bù guò qí áng guì de shòu jià ràng bù shǎo xiǎo fèi zhě wàng ér què bù.

Tuy mẫu điện thoại flagship này sở hữu hiệu năng cực kỳ mạnh mẽ, có điều mức giá đắt đỏ của nó lại khiến không ít người tiêu dùng phải đắn đo e ngại.

20 nét

HÁN VIỆT: BẤT QUÁ

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Cụm từ

#034

不好意思

bù hǎo yì si

ngại ngùng, e thẹn; xin lỗi, áy náy

真不好意思，路上遇到突发交通管制，让大家久等了。

Zhēn bù hǎo yì si, lù shàng yù dào tū fā jiāo tōng guǎn zhì, ràng dà jiā jiǔ děng le.

Thật ngại quá, trên đường đi gặp phải phân luồng giao thông đột xuất khiến mọi người phải đợi lâu.

35 nét

HÁN VIỆT: BẤT HẢO Ý TƯ

HSK 2
(3.0)

Danh từ chỉ thời gian /
Phó từ

#035

不久

bùjiǔ

không lâu sau, chẳng bao lâu

大学毕业后不久，他就凭借出色的专业能力入选了国家重点青年拔尖人才计划。

Dà xué bì yè hòu bù jiǔ, tā jiù píng jiē chū sè de zhuan yè néng lì rú xuān le guó jiā zhòng diǎn qīng nián bá jiān rén cái jì huà.

Không lâu sau chẳng bao lâu sau khi tốt nghiệp đại học, anh ấy đã nhờ vào năng lực chuyên môn xuất sắc mà được tuyển chọn vào Kế hoạch Nhân tài Trẻ Xuất chúng Trọng điểm Quốc gia.

22 nét

HÁN VIỆT: BẤT CỬU

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Động từ

#036

不满

bùmǎn

bất mãn, không hài lòng; chưa đầy
(chưa đủ tuổi)

面对服务中的疏漏，工作人员虚心听取了群众的批评，切实化解了群众的不满情绪。

Miàn duì fú wù zhōng de shū lòu, gōng zuò rén yuán xīn tīng qǔ le qún zhòng de pī píng, qiè shí huà jiě le qún zhòng de bù mǎn qíng xù.

Đối diện với những sơ suất thiếu sót trong công tác phục vụ, nhân viên công tác đã khiêm tốn lắng nghe phê bình của quần chúng, hóa giải thiết thực tâm lý bất mãn không hài lòng của người dân.

19 nét

HÁN VIỆT: BẤT MÃN



HSK 2 (3.0)

Động từ

#037

不如

bù rú

không bằng, không như; chỉ bằng

与其在这里无休止地争论不休，不如大家坐下来心平气和地列出可行的实施方案。

Yǔ qí zài zhè lǐ wú xiū zhǐ dì zhēng lùn bù xiū, bù rú dà jià zuò xià lái xīn píng qì hé dì liè chū kě xíng de shí shī fāng àn.

Thay vì ở đây tranh luận triền miên không hồi kết, chỉ bằng mọi người cùng ngồi lại bình tĩnh liệt kê ra các phương án thực thi khả dĩ.

22 nét

HÁN VIỆT: BẤT NHƯ

HSK 2 (3.0)

Số lượng / Tính từ

#038

不少

bù shǎo

nhiều, không ít, khá nhiều

近年来，我国在新能源汽车核心技术攻关与产业化应用方面取得了为数不少的重大突破。

Jīn nián lái, wǒ guó zài xīn néng qì chē hé xīn jī shù gōng guān yǔ chǎn yè huà yìng yòng fāng miàn qǔ dé le wéi shù bù shǎo de zhòng dà tú pò.

Những năm gần đây, nước ta trong việc ứng dụng công nghệ hóa và vượt khó công nghệ lõi xe ô tô năng lượng mới đã đạt được không ít khá nhiều đột phá trọng đại.

19 nét

HÁN VIỆT: BẤT THIỂU

HSK 2 (3.0)

Phó từ

#039

不太

bù tài

không quá, không lắm, không hẳn

初学者刚开始练习汉语声调时可能会感觉不太习惯，但只要多听多练就能熟练掌握。

Chū xué zhě gāng kāi shǐ liàn xí hàn yǔ shēng tiáo shí kě néng gǎn jué bù tài xí guàn, dàn zhǐ yào duō tīng duō liàn jiù néng shú liàn zǎng wò.

Người mới học khi mới bắt đầu luyện thanh điệu tiếng Hán có thể cảm thấy không quá quen lắm, nhưng chỉ cần nghe nhiều luyện nhiều là sẽ có thể nắm vững thuần thục.

25 nét

HÁN VIỆT: BẤT THÁI

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#040

不同

bù tóng

khác nhau, không giống; điểm khác biệt

来自全球不同文化背景的青年学者在国际论坛上畅所欲言，碰撞出了璀璨的思想火花。

Lái zì quán qiú bù tóng wén huà bèi jīng de qīng nián xué zhě zhāi guó jì lùn tán shàng chàng suǒ yǔ yán, pèng zhuàng chū le cuī cǎn de sǐ xiǎng huǒ huā.

Các học giả trẻ tuổi đến từ những nền văn hóa khác nhau không giống nhau trên toàn cầu đã thỏa sức bày tỏ quan điểm tại diễn đàn quốc tế, va chạm tạo nên những tia lửa tư tưởng rực rỡ.

24 nét

HÁN VIỆT: BẤT ĐỒNG

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Động từ

#041

不行

bù xíng

không được, không thể; kém cỏi

做科学研究光有热情不行，更需要具备严谨求实的科学态度与持之以恒的毅力。

Zuò kē xué yán jiū guāng yǒu rè qíng bù xíng, gèng xū yào jù bèi yán jìn qì zhì shí de kē xué tài dù yǔ chí zhǐ yì héng de yì lì.

Làm nghiênn cứu khoa học chỉ có lòng nhiệt huyết là không được không thể, mà càng cần phải sở hữu tinh thần kiên trì bền bỉ cùng thái độ khoa học cầu thị nghiêm cần.

23 nét

HÁN VIỆT: BẤT HÀNH

HSK 2 (3.0)

Phó từ

#042

不要

bù yào

đừng, không được, chớ

在攀登科学高峰的征程中遇到挫折时，千万不要气馁，每一次失败都是通往成功的阶梯。

Zài pān dēng kē xué gāo fēng de zhēng chéng zhōng yù dào cuō zhé shí, qiān wàn bú yào qì nǐ, měi yí cì shī bài dōu shì tōng wǎng chéng gōng de jiē tī.

Khi gặp phải trở trở trên hành trình trèo lên đỉnh cao khoa học, tuyệt đối đừng chớ nản lòng thoái chí, mỗi một lần thất bại đều là nấc thang dẫn tới thành công.

24 nét

HÁN VIỆT: BẤT YÊU

HSK 2 (3.0)

Phó từ / Cụm từ

#043

不一定

bù yí dìng

chưa chắc, không nhất thiết, không hẳn

最昂贵的实验仪器不一定能得出重大发现，科学探索的关键在于研究者的创新思维。

Zuì áng guì de shí yàn yí qì bù yí dìng néng dé chū zhòng dà fā xiàn, kē xué tàn suǒ de guān jiàn zài yú yán jiū zhě de chuàng xīn sī wéi.

Dụng cụ thực nghiệm đắt tiền nhất chưa chắc không nhất thiết đã đưa ra được phát hiện trọng đại, điều then chốt của thám hiểm khoa học nằm ở tư duy đổi mới sáng tạo của người nghiên cứu.

31 nét

HÁN VIỆT: BẤT NHẤT ĐỊNH

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian / Phó từ

#044

不一会儿

bù yí huìr

chẳng mấy chốc, một lát sau

夏日的暴风雨来得急去得也快，不一会儿天空就放晴并出现了一道美丽的彩虹。

Xià rì de bào fēng yǔ lái de jí qù de yě kuài, bù yí huìr tiān kōng jiù fàng qíng bìng chū xiàn le yí dào měi lì de cǎi hóng.

Cơn mưa rào mùa hè đến nhanh mà đi cũng nhanh, chẳng mấy chốc một lát sau bầu trời đã quang đãng và xuất hiện một chiếc cầu vồng tuyệt đẹp.

35 nét

HÁN VIỆT: BẤT NHẤT HỘI NHÂN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#045

部分

bù fèn

bộ phận, phần

报告的大部分数据来源于国家统计局最新发布的权威宏观经济调查报告。

Bào gào de dà bù fèn shù jù lái yuán yú guó jiā tóng jì jú zuì xīn fā bù de quán wēi hóng guān jīng jì diào chá bào gào.

Phần lớn số liệu trong báo cáo được trích xuất từ báo cáo điều tra kinh tế vĩ mô uy tín mới nhất do Cục Thống kê Quốc gia công bố.

24 nét

HÁN VIỆT: BỘ PHẦN



HSK 2 (3.0)

Phó từ

#046

才

cái

Tài năng

今天路上遇到严重堵车，他直到上午九点半才赶到办公室。

Jīntiān lù shang yù dào yánzhòng dǔchē, tā zhí dào shàngwǔ jiǔ diǎn bàn cái gǎng dào bàngōngshì.

Hôm nay trên đường bị tắc xe nghiêm trọng, mãi tới 9 rưỡi sáng anh ấy mới tới được văn phòng.

8 nét

HÁN VIỆT · TÀI

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#047

菜单

cài dān

thực đơn, menu

服务员您好，请给我们拿一份菜单，我们准备点菜了。

Fúwùyuán nín hǎo, qǐng gěi wǒmen ná yí fèn cài dān, wǒmen zhǔnbèi diǎn cài le.

Chào bạn phục vụ, cho chúng mình xin cuốn thực đơn với, chúng mình muốn gọi món rồi.

22 nét

HÁN VIỆT · THÁI THIÊN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#048

参观

cān guān

tham quan

今天下午，来自各国的留学生代表团兴致勃勃地参观了故宫博物院。

Jīn tiān xià wǔ, lái zì gè guó de liú xué shēng dài biǎo tuán xìng zhì bó bó de cān guān le gù gōng bó wù yuàn.

Chiều nay, đoàn đại biểu lưu học sinh các nước đã hào hứng tham quan Bảo tàng Cố Cung (Tử Cấm Thành).

17 nét

HÁN VIỆT · TAM QUÁN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#049

参加

cān jiā

tham gia

下个月我想报名参加汉语水平三级考试 (HSK 3)。

Xià gè yuè wǒ xiǎng bàomíng cānjiā Hànyǔ Shuǐpíng Sān Jí Kǎoshì.

Tháng sau mình muốn đăng ký dự thi kỳ thi HSK 3 tiếng Trung.

22 nét

HÁN VIỆT · TAM GIA

HSK 2 (3.0)

Động từ

#050

草

cǎo

cỏ, cây cỏ

春风吹拂大地，公园里的小草都破土而出，变得郁郁葱葱。

Chūnfēng chuīfú dàdì, gōngyuán lǐ de xiǎocǎo dōu pò tǔ ér chū, biàn de yù yù cōng cōng.

Gió xuân mơn man đất trời, những ngọn cỏ non trong công viên đội đất vươn lên xanh tươi mơn mớn.

10 nét

HÁN VIỆT · THẢO

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#051

草地

cǎo dì

bãi cỏ, thảm cỏ tự nhiên

周末阳光明媚，许多市民带着家人在城市中央公园宽阔平整的绿茵草地上露营休闲。

Zhōu mò yángguāng míngmèi, xǔ duō shì mín dài zhe jiā rén zài chéng shì zhōng yāng guǎngguǎng píngzhěng de lǜ yīn cǎo dì shàng lù yíng xiū xián.

Cuối tuần trời nắng đẹp rạng rỡ, nhiều người dân đưa gia đình đến cắm trại nghỉ ngơi trên bãi cỏ thảm cỏ xanh mượt rộng rãi bằng phẳng của công viên trung tâm thành phố.

22 nét

HÁN VIỆT · THẢO ĐỊA

HSK 2 (3.0)

Lượng từ / Danh từ

#052

层

céng

tầng (nhà), lớp (bề mặt)

我们公司的新办公大楼一共有三十八层，站在顶层露台可以俯瞰整个城市的繁华全貌。

Wǒ men gōng sī de xīn bàn gōng dà lóu yì gòng yǒu sān shí bā céng, zhàn zài dīng céng lù tái kě yǐ fú kàn zhěng gè chéng shì de fán huá quán mào.

Tòa nhà văn phòng làm việc mới của công ty chúng tôi có tổng cộng 38 tầng, đứng trên sân thượng tầng cao nhất có thể ngắm trọn toàn cảnh phồn hoa của cả thành phố.

8 nét

HÁN VIỆT · TẦNG

HSK 2 (3.0)

Động từ

#053

查

chá

tra, tra cứu, kiểm tra

在撰写学术论文开题报告前，我们需要系统查阅国内外最新的权威文献与科研成果。

Zài zhuàn xiě xué shù lùn wén kāi tí bào gào qián, wǒ men xū yào xì tǒng chá yuè guó nèi wài zuì xīn de quán wēi wén xiàn yǔ kē yán chéng guǒ.

Trước khi viết báo cáo đề cương luận văn học thuật, chúng ta cần tra tra cứu có hệ thống các thành quả nghiên cứu khoa học và văn hiến có thẩm quyền mới nhất trong và ngoài nước.

12 nét

HÁN VIỆT · TRA

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#054

差不多

chàbùduō

xấp xỉ, gần như, tương đương, không khác mấy

经过大家连日来的通力合作，重大科研攻关课题的核心技术指标已经差不多全部达标。

Jīng guò dà jiā lián rì lái de tōng lì hé zuò, zhòng dà kē yán gōng guān kǔ tí de hé xīn jì shù zhǐ biāo yǐ jīng chà bu duō quán bù dǎ biāo.

Trải qua sự hợp tác chung sức của mọi người trong những ngày qua, các chỉ tiêu kỹ thuật cốt lõi của đề tài nghiên cứu vượt khó trọng đại gần như xấp xỉ đều đã đạt chuẩn.

32 nét

HÁN VIỆT · SAI BẤT ĐA



HSK 2 (3.0)

Tính từ

#055

常见

chángjiàn

thường gặp, hay thấy, phổ biến

发烧和咳嗽是呼吸道感染中最常见的临床症状，发现后应当及时就医诊治。

Fā shāo hé ké sòu shì hū xī dào gǎn rǎn zhōng zuì cháng jiàn de lín chuāng zhèng zhuàng, fā xiàn hòu yīng dāng jí shí jiù yī zhěn zhì.

Sốt và ho là những triệu chứng lâm sàng thường gặp hay thấy nhất trong các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, khi phát hiện cần kịp thời đi khám và điều trị.

27 nét

HÁN VIỆT: THƯỜNG KIẾN

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#056

常用

chángyòng

thông dụng, hay dùng, thường dùng

这本汉字速查词典精选了三千多个现代汉语常用字，非常适合初学者随身查阅。

Zhè běn hàn zì sù chá cí diǎn jīng xuǎn le sān qiān duō gè xiàn dài hàn yǔ cháng yòng zì, fēi cháng shì hé chū xǔ zhě suí shēn chá yuè.

Cuốn từ điển tra nhanh chữ Hán này đã chọn lọc hơn ba ngàn chữ Hán thông dụng thường dùng trong tiếng Hán hiện đại, rất thích hợp cho người mới học mang theo bên mình để tra cứu.

25 nét

HÁN VIỆT: THƯỜNG DỤNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#057

场

chǎng

buổi, trận, màn (lượng từ); sân bãi

昨晚在大剧院上演的那场交响音乐会座无虚席，赢得了观众雷鸣般的喝彩掌声。

Zuó wǎn zài dà jù yuàn shàng yǎn de nà chǎng jiāo xiǎng yīn yuè huì zuò wú xū xí, yíng dé le guān zhòng léi míng bān de hè cái zhǎng shēng.

Buổi hòa nhạc giao hưởng diễn ra tại Nhà hát Lớn tối qua không còn một chỗ trống, nhận được những tràng pháo tay cổ vũ rền vang như sấm từ khán giả.

8 nét

HÁN VIỆT: TRẢNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#058

超过

chāo guò

vượt quá, vượt qua

今年该跨境电商平台的年度交易总额首次突破并超过了一千亿元人民币大关。

Jīn nián gāi kuà jīng diàn shāng pǐng tái de nián dù jiāo yì zǒng é shù cuī tú pō bīng chāo guò le yī qiān yì yuán rén mín bì dà guān.

Tổng giá trị giao dịch thường niên của sàn thương mại điện tử xuyên biên giới này năm nay lần đầu tiên vượt mốc 100 tỷ Nhân dân tệ.

21 nét

HÁN VIỆT: SIÊU QUÁ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#059

超市

chāo shì

siêu thị

下班回家途中，我顺路去社区大型超市买了一些新鲜蔬菜和鸡蛋。

Xià bān huí jiā tú zhōng, wǒ shùn lù qù shè qū dà xíng chāo shì mǎi le yī xiē xīn xiān shū cài hé jī dàn.

Trên đường tan sở về nhà, mình tiện đường ghé siêu thị lớn của khu dân cư mua ít rau tươi và trứng gà.

20 nét

HÁN VIỆT: SIÊU THỊ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#060

车辆

chē liàng

xe cộ, phương tiện giao thông xe cộ

在早晚上下班高峰期，交警部门通过智能交通信号系统科学调度路面通行车辆。

Zài zǎo wǎn shàng xià bān gāo fēng qī, jiāo jīng bù mén tōng guò zhì néng jiāo tōng xìn hào xì tǒng kē xué diào dù lù miàn tōng xíng chē liàng.

Vào giờ cao điểm đi làm và tan sở sáng tối, lực lượng cảnh sát giao thông thông qua hệ thống tín hiệu giao thông thông minh đã điều phối khoa học xe cộ phương tiện lưu thông trên đường.

24 nét

HÁN VIỆT: XA LƯỢNG

HSK 2 (3.0)

Động từ

#061

称

chēng

gọi là; cân (trọng lượng); xưng tụng

这种由我国科研团队自主攻关成功的新型超导量子芯片，被业界专家誉为突破性成果。

Zhè zhǒng yóu wǒ guó kē yán tuán duì zì zhǔ gōng guān chéng gōng de xīn xíng chāo dǎo liàng zǐ xīn piàn, bèi yè jiè zhuān jiā yù yǔ chéng guǒ.

Loại chip lượng tử siêu dẫn kiểu mới do đội ngũ nghiên cứu khoa học nước ta tự chủ vượt khó thành công này được các chuyên gia trong ngành xưng tụng gọi là thành quả mang tính đột phá.

11 nét

HÁN VIỆT: XƯNG

HSK 2 (3.0)

Động từ

#062

成

chéng

thành, hoàn thành; trở thành

只要坚持不懈、脚踏实地，任何平凡的岗位都能干出一番不平凡的辉煌成就。

Zhǐ yào jiān chí bù xiè, jiǎo tà shí dì, rèn hé píng fán de gǎng wèi dōu néng gàn chū yī fān bù píng fán de huī huáng chéng jiù.

Chỉ cần kiên trì không ngừng, chân thật vững vàng, bất kỳ vị trí công tác bình dị nào cũng đều có thể làm thành làm nên những thành tựu rực rỡ phi thường.

10 nét

HÁN VIỆT: THÀNH

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#063

成绩

chéng jī

thành tích, điểm số

经过近半年来坚持不懈的刻苦努力，她的期末综合成绩名列前茅。

Jīng guò jìn bàn nián jiān chí bù xiè de kù kǔ nǔ lì, tā de qī mò zōng hé chéng jī míng liè qián máo.

Nhờ nỗ lực bền bỉ không ngừng suốt gần nửa năm qua, điểm tổng kết cuối kỳ của bạn ấy nằm trong top dẫn đầu.

20 nét

HÁN VIỆT: THÀNH TÍCH



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#064

成为

chéng wéi

trở thành, biến thành

经过多年的刻苦磨砺与实践积累，他已经成长为该领域内备受尊敬的领军科学家。

Jīng guò duō nián de kù kǔ mó lì yǔ shí jiàn jī lěi, tā yǐ jīng chéng zhǎng wéi gāi lǐng yù nèi bèi shòu zūn jīng de lǐng jūn kē xué jiā.

Sau nhiều năm mài mài giữa gian khổ và tích lũy thực tiễn, anh ấy đã trưởng thành và trở thành nhà khoa học đầu ngành được kính trọng trong lĩnh vực này.

24 nét

HÁN VIỆT: THÀNH VI

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#065

出发

chū fā

xuất phát, khởi hành

参加野外徒步探险的考察队清晨六点准时从大本营集合出发。

Cān jiā yě wài tú bù tàn xiǎn de kǎo chá duì qīng chén liù diǎn zhǔn shí cóng dà běn yīng jí hé chū fā.

Đội khảo sát tham gia chuyến đi bộ dã ngoại thám hiểm đã tập hợp và xuất phát đúng 6 giờ sáng từ khu lều trại căn cứ.

18 nét

HÁN VIỆT: XUẤT PHÁT

HSK 2 (3.0)

Động từ

#066

出国

chū guó

ra nước ngoài, xuất ngoại du học/công tác

为了促进学术交流与科研合作，学校每年都会选派优秀青年骨干教师出国深造访学。

Wèi le cù jìn xué shù jiāo liú yǔ kē yán hé zuò, xué xiào měi nián dū huì xuǎn pài yōu xiù qīng nián gǔ gāo jiào shī chū guó shēn zào fǎng xué.

Nhằm thúc đẩy hợp tác nghiên cứu khoa học và giao lưu học thuật, hàng năm nhà trường đều tuyển chọn các giảng viên cốt cán trẻ tuổi xuất sắc ra nước ngoài xuất ngoại học tập tu nghiệp.

18 nét

HÁN VIỆT: XUẤT QUỐC

HSK 2 (3.0)

Động từ / Danh từ

#067

出口

chū kǒu

xuất khẩu; cửa ra, lối ra

随着高端装备技术竞争力的提升，我国高附加值工业产品的对外出口额持续保持稳健增长。

Suí zhe gāo duān zhuāng bèi jì shù jìng zhēng lì de tí shēng, wǒ guó gāo fù jiā zhí gōng yè chān pǐn de duì wài chū kǒu é chí xù bǎo chí wěn jiàn zēng zhǎng.

Cùng với sự nâng cao năng lực cạnh tranh công nghệ thiết bị cao cấp, kim ngạch xuất khẩu ra nước ngoài của các sản phẩm công nghiệp giá trị gia tăng cao của nước ta tiếp tục duy trì đà tăng trưởng vững chắc.

22 nét

HÁN VIỆT: XUẤT KHẨU

HSK 2 (3.0)

Động từ

#068

出门

chū mén

đi ra ngoài

老师鼓励大家积极出门，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí chū mén, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực đi ra ngoài, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

18 nét

HÁN VIỆT: XUẤT MÔN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#069

出生

chū shēng

sinh ra, chào đời

这位享誉世界的杰出文学大师出生于江南水乡一座风景秀丽的历史文化名城。

Zhè wèi xiǎng yù shì jiè de jié chū wén xué dà shī chū shēng yú jiāng nán shuǐ xiāng yī zuò fēng jǐng xiù lì de lì shǐ wén huà míng chéng.

Đại văn hào kiệt xuất nổi danh thế giới này sinh ra tại một danh thành lịch sử văn hóa tuyệt đẹp vùng sông nước Giang Nam.

18 nét

HÁN VIỆT: XUẤT SINH

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#070

出现

chū xiàn

xuất hiện

在科技日新月异的年代，各类人工智能新应用如雨后春笋般不断出现。

Zài kējì rì xīn yuè yì de shí dài, gè lèi rén gōng zhì néng xīn yòng yòng rú yǔ hòu chūn sūn bān bù duàn chū xiàn.

Trong thời đại công nghệ thay đổi từng ngày, các ứng dụng trí tuệ nhân tạo mới xuất hiện liên tục như nấm sau mưa.

22 nét

HÁN VIỆT: XUẤT HIỆN

HSK 2 (3.0)

Động từ

#071

出院

chū yuàn

xuất viện, ra viện sau điều trị

经过医护人员半个多月的精心治疗与悉心照料，康复后的患者今天顺利办理了出院手续。

Jīng guò yī hù rén yuán bàn gè duō yuè de jīng xīn zhì liáo yǔ xī xīn zhào liào, kāng fù hòu de huàn zhě jīn tiān shùn lì bàn lǐ le chū yuàn shǒu xù.

Trải qua hơn nửa tháng được các y bác sĩ tận tình điều trị và chăm sóc chu đáo, người bệnh sau khi hồi phục hôm nay đã thuận lợi làm thủ tục ra viện xuất viện.

21 nét

HÁN VIỆT: XUẤT VIỆN

HSK 2 (3.0)

Động từ / Danh từ

#072

出租

chū zū

cho thuê; xe taxi (viết tắt)

为了缓解大城市新市民与青年人的住房困难，政府积极扩大保障性出租住房供给。

Wèi le huǎn jiě dà chéng shì xīn shì mín yǔ qīng nián rén de zhù fáng kù nán, zhèng fú jī jí kuò dà bǎo zhàng xìng chū zū zhù fáng gòng jī.

Nhằm giảm bớt khó khăn về nhà ở cho thanh niên và cư dân đô thị mới tại các thành phố lớn, chính phủ tích cực mở rộng nguồn cung nhà ở cho thuê bảo đảm xã hội.

16 nét

HÁN VIỆT: XUẤT TÔ



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#073

出租车

chū zū chē

xe taxi

我们坐出租车去吧。
Wǒmen zuò chū zū chē qù ba.
Chúng ta đi taxi nhé.

26 nét

HÁN VIỆT: XUẤT TÔ XA

HSK 2 (3.0)

Động từ

#074

船

chuán

tàu thuyền

我们坐船去北京。
Wǒmen zuò chuán qù Běijīng.
Chúng tôi đi tàu đến Bắc Kinh.

11 nét

HÁN VIỆT: THUYỀN

HSK 2 (3.0)

Động từ

#075

吹

chuī

thổi (gió), thổi sáo; khoác lác

初春的微风轻轻吹拂着水面，湖边的垂柳吐出了嫩绿的新芽，春意盎然。
Chū chūn de wēi fēng qīng qīng chuī fú zhe shuǐ miàn, hú biān de chuí liú tǔ chū le nèn lǜ de xīn yá, chūn yì àng àng rǎn.
Làn gió nhẹ đầu xuân nhẹ nhàng thổi lướt qua mặt nước, những rặng liễu rủ bên hồ đã nhú lên những chồi non xanh biếc, sắc xuân đậm đà.

9 nét

HÁN VIỆT: XUY

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#076

春节

Chūnjié

Tết Nguyên Đán, Tết Âm lịch cổ truyền

春节是中华民族最重要的传统节日，寄托着亿万中华儿女对阖家团聚与美好未来的祈愿。
Chūn jié shì zhōng huá mín zú zuì zhòng yào de chuán tǒng jié rì, jì tuō zhe yì wàn zhōng huá ér nǚ duì hé jiā tuán jù yǔ měi hǎo wèi lái de qí yuàn.
Tết Nguyên Đán Tết Âm lịch là ngày lễ truyền thống quan trọng nhất của dân tộc Trung Hoa, gửi gắm ước nguyện của hàng trăm triệu người con đất nước đối với sự đoàn tụ gia đình và tương lai tốt đẹp.

26 nét

HÁN VIỆT: XUÂN TIẾT

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#077

春天

chūntiān

mùa xuân, tiết xuân

春天百花盛开、万物复苏，整座城市沐浴在温暖和煦的阳光下，充满勃勃生机。
Chūn tiān bǎi huā shèng kāi, wàn wù fù sǔ, zhěng zuò chéng shì mù yǔ zài wēn nuǎn huā xù de yáng guāng xià, chōng mǎn bó bó shēng jī.
Mùa xuân trăm hoa đua nở, vạn vật hồi sinh, cả thành phố đắm mình dưới ánh nắng ấm áp chan hòa, tràn ngập sức sống phơi phới.

25 nét

HÁN VIỆT: XUÂN THIÊN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#078

词

cí

từ, từ ngữ, từ vựng; ca từ lời bài hát

掌握词语的准确语境含义，能够帮助我们更地道、更得体地进行跨文化中文交流。
Zhǎng wò cí yǔ de zhǔn què yǔ jīng hán yì, néng gòu bāng zhù wǒ men gèng dé tǐ de jìn xíng kuà wén huà zhōng wén jiāo liú.
Nắm vững ý nghĩa ngữ cảnh chuẩn xác của từ ngữ có thể giúp chúng ta giao tiếp tiếng Trung liên văn hóa một cách chuẩn xác, tự nhiên và chuẩn mực hơn.

13 nét

HÁN VIỆT: TỪ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#079

词典

cí diǎn

từ điển

遇到不理解的文字字词时，随时查阅权威的古汉语常用字词典是十分必要的良好习惯。
Yù dào bù lǐ jiě de wén zì zì cí shí, suí shí chá yuē quán wēi de gǔ hàn yǔ cháng yòng zì cí diǎn shì shí fēn bì yào de liáng hǎo xí guān.
Khi gặp các từ ngữ Hán cổ khó hiểu, việc tra cứu cuốn từ điển chữ Hán cổ thông dụng uy tín là một thói quen tốt hết sức cần thiết.

24 nét

HÁN VIỆT: TỬ ĐIỂN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#080

词语

cí yǔ

từ ngữ, từ vựng

在汉语写作课上，老师鼓励大家多运用生动准确的高级词语来丰富文章。
Zài Hànyǔ xiězuò kè shàng, lǎoshī gǔ lì dàjiā duō yùnyòng shēngdòng zhǔnquē de gāojiǔ cíyǔ lái fēngfù wénzhāng.
Trong giờ tập làm văn tiếng Trung, cô giáo khuyến khích mọi người vận dụng nhiều từ ngữ cao cấp sinh động và chuẩn xác để bài viết thêm phong phú.

23 nét

HÁN VIỆT: TỬ NGỮ

HSK 2 (3.0)

Phó từ / Danh từ thời gian

#081

从小

cóng xiǎo

từ nhỏ, từ thuở ấu thơ

他从小就对大自然充满了浓厚的的好奇心，立志长大后成为一名探索未知奥秘的地球科学家。
Tā cóng xiǎo jiù duì dà zì rán chōng mǎn le nóng hòu de hào qí xīn, lì zhì zhǎng dà hòu chéng wéi yí míng tàn suǒ wèi zhī ào mì de dì qiú kē xué jiā.
Từ nhỏ cậu ấy đã tràn đầy trí tò mò sâu sắc đối với thiên nhiên, lập chí sau khi lớn lên sẽ trở thành một nhà khoa học địa cầu thám hiểm những bí ẩn vô tận.

21 nét

HÁN VIỆT: TÔNG TIỂU



HSK 2 (3.0)

Động từ

#082

答应

dā ying

đồng ý, nhận lời, đáp lời

君子一言，驷马难追；既然已经郑重答应了别人的委托，就一定要全力以赴践行承诺。

Jūn zǐ yī yán, sì mǎ nán zhuī; jì rán yǐ jīng zhòng zhòng dā ying le bié rén de wěi tuō, jiù yí dìng yào quán lì yǐ fù jiàn xíng chéng nuò.

Quân tử nhất ngôn, tứ mã nan truy; một khi đã trịnh trọng nhận lời ủy thác của người khác thì nhất định phải dốc toàn tâm toàn lực để thực hiện lời hứa.

24 nét

HÁN VIỆT: ĐÁP ỨNG

HSK 2 (3.0)

Động từ

#083

打工

dǎ gōng

làm thuê, đi làm thêm, làm việc kiếm sống

利用大学暑假时间去企业实习打工，既能补贴学费生活开支，又能提前积累宝贵职场经验。

Lì yòng dà xué hǎ xià jiǎn shí jiān qù qǐ yè shí xí dǎ gōng, jì néng bǔ tiē xué fèi shēng huó kāi zhī, yòu néng tí qián jī lěi bǎo guì zhí chǎng jīng yàn.

Tận dụng các kỳ nghỉ đông và hè thời đại học để đi thực tập làm thêm tại doanh nghiệp vừa có thể phụ giúp trang trải học phí sinh hoạt, vừa tích lũy sớm những kinh nghiệm công sở quý báu.

28 nét

HÁN VIỆT: TÁ CÔNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#084

打算

dǎ suàn

dự định, tính toán

今年暑假你有什么具体的旅行计划，打算去国内还是国外度假呢？

Jīnnián shǔjià nǐ yǒu shénme jùtǐ de lǚ xíng jì huà, dǎ suàn qù guó nèi hái shì guó wài duì jià ne?

Kỳ nghỉ hè năm nay bạn có kế hoạch du lịch cụ thể nào chưa, tính đi nghỉ dưỡng ở trong nước hay nước ngoài thế?

28 nét

HÁN VIỆT: TÁ TOÁN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#085

打印

dǎ yìn

in ấn

请帮我将这份即将呈报给董事会审阅的重要商业策划案双面彩色打印五份。

Qǐng bāng wǒ jiāng zhè fèn jí jiāng zhèng chéng bào gēi dǒng shì huì shēn yuē de zhòng yào shāng yè cè huà àn shuāng miàn cǎi sè dǎ yìn wǔ fèn.

Bạn in màu hai mặt giúp mình 5 bản của bản kế hoạch kinh doanh quan trọng sắp trình Hội đồng Quản trị duyệt này nhé.

25 nét

HÁN VIỆT: TÁ ẤN

HSK 2 (3.0)

Số lượng / Danh từ

#086

大部分

dà bù fēn

đại bộ phận, phần lớn, đa phần

通过多年持之以恒的科学治理，我国北方大部分沙化土地植被覆盖率得到了显著恢复。

Tōng guò duō nián chí zhǐ yǐ héng de kē xué zhì lǐ, wǒ guó běi fāng dà bù fēn shā huà tǔ dì zhí bēi fù gài lǜ dé dào le xiǎn zhù huī fù.

Thông qua nhiều năm quản lý khoa học kiên trì bền bỉ, tỷ lệ che phủ thảm thực vật ở phần lớn đại bộ phận đất cát hóa miền Bắc nước ta đã được phục hồi rõ rệt.

35 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI BỘ PHẦN

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#087

大大

dà dà

lớn

在面对复杂的挑战时，保持大大的心态尤为重要。

zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí dà dà de xīn tài yóu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái lớn đặc biệt quan trọng.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI ĐẠI

HSK 2 (3.0)

Số lượng / Danh từ

#088

大多数

dà duō shù

đại đa số, phần lớn mọi người

经过充分的民主协商，社区大多数居民一致赞成加装住宅电梯的便民改造方案。

Jīng guò chōng fèn de mǐn zhǔ xié shāng, shè qū dà duō shù jū mín yì zhì zhàn chéng jiā zhuāng zhù zhái diàn tī de biān mǐn gǎi zào fāng àn.

Trải qua hiệp thương dân chủ đầy đủ, đại đa số cư dân khu dân cư đã nhất trí tán thành phương án cải tạo lắp thêm thang máy nhà ở tiện dân.

35 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI ĐA SỐ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#089

大海

dà hǎi

biển cả, đại dương bao la

海纳百川，有容乃大；我们应当像浩瀚的大海一样胸怀宽广、博采众长。

Hǎi nà bǎi chuān, yǒu róng nǎi dà; wǒ men yīng dāng xiàng hào hàn de dà hǎi yí yàng xiōng huái kuān guǎng, bó cǎi zhòng cháng.

Biển dung nạp trăm sông nên mới thành to lớn; chúng ta cần có tầm lòng rộng mở, dung nạp tinh hoa muôn nhà như biển cả đại dương bao la.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI HẢI

HSK 2 (3.0)

Đại từ

#090

大家

dà jiā

mọi người, tất cả

请大家做好准备。

Qǐng dà jiā zuò hǎo zhǔn bèi.

Mời mọi người chuẩn bị kỹ.

19 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI GIA



HSK 2 (3.0)

Tính từ / Số lượng

#091

大量
dàliàng

lượng lớn, nhiều, dồi dào

科研攻关团队通过超级计算机对海量科学观测数据进行了大量的深度模拟推演。

Kē yán gōng guān tuán duì tóng guò chāo jí jī suàn jī duì hǎi liàng kē xué guān cè shù jù jīn xíng le dà liàng de shēn dù mō nǐ tuī yǎn.

Nhóm nghiên cứu khoa học vượt khó thông qua siêu máy tính đã tiến hành một lượng lớn các cuộc diễn tập mô phỏng sâu đối với khối lượng số liệu quan trắc khoa học khổng lồ.

22 nét

HÁN VIỆT: **ĐẠI LƯỢNG**

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#092

大门
dàmén

cổng lớn, cửa chính

每当新学期开学, 百年名校古朴庄严的大门前总是聚集着满怀憧憬的莘莘学子。

Měi dāng xīn xué qī kāi xué, bǎi nián míng xiào gǔ piǎo zhuāng yán de dà mén qián zǒng shì jù jí zhe mǎn huái chōng jīng de shēn shēn xué zǐ.

Mỗi khi năm học mới khai giảng, trước cổng lớn cửa chính cổ kính trang nghiêm của ngôi trường danh tiếng trăm năm luôn tụ họp đông đảo các bạn sinh viên học sinh tràn đầy khát vọng.

21 nét

HÁN VIỆT: **ĐẠI MÔN**

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#093

大人
dàrén

người lớn, người trưởng thành

长辈的言传身教对孩子影响深远, 大人要以身作则, 树立良好家风榜样。

Zhǎng bèi de yán chuán shēn jiào duì hái zǐ yǐng xiǎng shēn yuǎn, dà rén yào yǐ shēn zuò zé, shù lì liáng hǎo jiā fēng bǎng yàng.

Lời nói việc làm nêu gương của bậc trưởng bối có ảnh hưởng sâu sắc đến con trẻ, người lớn cần lấy mình làm gương, xây dựng tâm gương gia phong tốt đẹp.

20 nét

HÁN VIỆT: **ĐẠI NHÂN**

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Phó từ

#094

大声
dàshēng

to tiếng, lớn tiếng, lớn giọng

在清晨的晨读课上, 同学们精神饱满地大声朗读经典诗词文赋, 书声琅琅。

Zài qīng chén de chén dú kè shàng, tóng xué men jīng shén bǎo mǎn dì dà shēng lǎng dú jīng diǎn shī cí wén fù, shū shēng lǎng lǎng.

Trong tiết đọc sách sáng sớm, các bạn học sinh tinh thần phấn chấn to tiếng đọc lớn các bài thơ từ văn phú kinh điển, tiếng đọc sách rộn rã vang xa.

23 nét

HÁN VIỆT: **ĐẠI THANH**

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#095

大小
dàxiǎo

kích thước, độ lớn bé, kích cỡ

这件精密航天零部件的加工尺寸大小误差必须严格控制在微米级别以内。

Zhè jiàn jīng mì háng tiān líng bù jiàn de jiǎ gōng chéng cùn dà xiǎo wú chā bì xū yán gé kòng zhì zài wēi mǐ jí bié yǐ nèi.

Sai số kích thước kích cỡ độ lớn bé gia công của linh kiện hàng không vũ trụ tinh xảo này bắt buộc phải kiểm soát nghiêm ngặt trong cấp độ micromet.

24 nét

HÁN VIỆT: **ĐẠI TIỂU**

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#096

大衣
dàyī

áo khoác dài, áo choàng lớn, áo măng tô

北方冬天气温极低, 出门前请务必穿上厚实保暖的羽绒大衣防寒保暖。

Běi fāng dōng tiān qì wēn jí dī, chū mén qián qīng wù bì chuān shàng hòu shí bǎo nuǎn de yǔ róng dà yī fáng hán bǎo nuǎn.

Mùa đông phương Bắc nhiệt độ vô cùng thấp, trước khi ra ngoài xin hãy nhớ mặc chiếc áo khoác dài áo choàng lông vũ dày dặn giữ ấm để chống rét.

25 nét

HÁN VIỆT: **ĐẠI Y**

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#097

大自然
dàzìrán

mẹ thiên nhiên, giới tự nhiên

我们要尊重自然、顺应自然、保护自然, 促进人与大自然和谐共生。

Wǒ men yào zūn zhòng zì rán, shùn yīng zì rán, bǎo hù zì rán, cù jìn rén yǔ dà zì rán hé xié gòng shēng.

Chúng ta cần tôn trọng tự nhiên, thuận theo tự nhiên và bảo vệ tự nhiên, thúc đẩy sự chung sống hài hòa giữa con người và mẹ thiên nhiên giới tự nhiên.

30 nét

HÁN VIỆT: **ĐẠI TỰ NHIÊN**

HSK 2 (3.0)

Động từ

#098

带
dài

mang theo, dẫn dắt

出门前务必记得随身带好手机、钥匙和身份证等必备贵重物品。

Chū mén qián wù bì jì de suí shēn dài hǎo shǒu jī, yào shi hé shēn fèn zhēng dēng bì bēi guì zhòng wù pǐn.

Trước khi ra khỏi nhà nhất định phải nhớ mang theo bên người các đồ vật thiết yếu quan trọng như điện thoại, chìa khóa và căn cước công dân.

9 nét

HÁN VIỆT: **ĐỐI**

HSK 2 (3.0)

Động từ

#099

带来
dàilái

mang lại, đem đến (lợi ích, niềm vui, thay đổi)

新生产力的加速培育与发展, 为推动经济社会高质量发展带来了强大动力。

Xīn zhì shēng chǎn lì de jiā sù péi yù yǔ fā zhǎn, wéi tuī dòng jīng jì shǒu yì gāo zhì liàng fā zhǎn dài lái liáng hǎo dà dòng lì.

Sự phát triển và nuôi dưỡng nhanh chóng của lực lượng sản xuất chất lượng mới đã mang lại đem đến động lực mạnh mẽ cho việc thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển chất lượng cao.

19 nét

HÁN VIỆT: **ĐỐI LAI**



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#100

单位

dān wèi

đơn vị (cơ quan; đo lường)

纳米是微观物理学中极其微小的长度度量单位，常用于描述原子与分子间距。

Nà mǐ shì wēi guān wù lǐ xué zhōng jí qí wēi xiǎo de cháng dù dù dù liàng duān wèi, cháng yòng yú miáo shù yuán zǐ fēn zǐ jiān jù.

Nanômét là đơn vị đo chiều dài siêu nhỏ trong vật lý vi mô, thường được dùng để miêu tả khoảng cách giữa các nguyên tử và phân tử.

21 nét

HÁN VIỆT: THIỆN VỊ

HSK 2 (3.0)

Liên từ

#101

但

dàn

nhưng, nhưng mà, tuy nhiên

虽然科研攻关的道路充满艰辛险阻，但科学家们始终满怀信心、勇毅前行。

Suī rán kē yán gōng guān de dào lù chōng mǎn jiān xīn zǔ, dàn kē xué jiǎ men shǐ zhōng mǎn huái xìn xīn, yǒng yì qiǎn xíng.

Dẫu con đường nghiên cứu khoa học vượt khó ngập tràn gian khổ hiểm trở, nhưng các nhà khoa học vẫn luôn tràn đầy niềm tin, dũng cảm kiên cường tiến bước.

9 nét

HÁN VIỆT: ĐẢN

HSK 2 (3.0)

Liên từ

#102

但是

dàn shì

Nhưng

虽然贵，但是很好看。

Suī rán guì, dàn shì hěn hǎo kàn.

Tuy đắt, nhưng rất đẹp.

17 nét

HÁN VIỆT: ĐẢN THỊ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#103

蛋

dàn

trứng (gia cầm), quả trứng

营养学家建议，成年人每天早餐适量食用一枚新鲜鸡蛋，有助于补充优质蛋白质。

Yíng yǎng xué jiā jiàn yì, chéng nián rén měi tiān zǎo cān shí liàng shí yòng yí méi xīn xiān jī dàn, yǒu zhù yú bǔ chōng yōu zhì dàn bái zhì.

Chuyên gia dinh dưỡng học kiến nghị, người trưởng thành mỗi sáng nên ăn một lượng vừa đủ một quả trứng gà tươi, giúp bổ sung protein chất lượng cao.

12 nét

HÁN VIỆT: ĐÀN

HSK 2 (3.0)

Động từ / Giới từ

#104

当

dāng

làm (nghề); khi, lúc (thời gian);
đương đầu

青年学者立志长大后当一名为国铸剑的国防科学家，把青春奉献给国家科技自立自强。

Qīng nián xué zhě lì zhì zhǎng dà hòu dāng yí míng wéi guó zhù jiàn de guó fáng kē xué jiā, bǎ qīng chūn fèng xiàn gěi guó jiā kē jì zì lì zì qiáng.

Người học giả trẻ tuổi lập chí sau khi lớn lên sẽ làm một nhà khoa học quốc phòng đúc kiếm cho Tổ quốc, cống hiến tuổi thanh xuân cho sự nghiệp tự chủ tự cường khoa học công nghệ quốc gia.

9 nét

HÁN VIỆT: ĐƯƠNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#105

当时

dāng shí

lúc đó, khi ấy

当时现场突发停电紧急状况，主持人临危不乱，凭借出色的应变能力稳住了全场气氛。

Dāng shí xiàn chǎng tú fā tíng diàn jǐn jí zhuàng kuàng, zhǔ chí rén lín wēi bù luàn, píng jiè chū sè de yìng biàn néng lì wěn zhù le quán chǎng qì fēn.

Lúc đó hiện trường đột ngột xảy ra sự cố mất điện khẩn cấp, MC đã bình tĩnh xử lý và dùng sự nhạy bén xuất sắc của mình để giữ vững bầu không khí toàn hội trường.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐƯƠNG THỜI

HSK 2 (3.0)

Phó từ

#106

到处

dào chù

khắp nơi, mọi nơi

阳春三月漫步在江南水乡，到处都是鸟语花香，杨柳依依的醉人春景。

Yáng chūn sān yuè màn bù zài jiāng nán shuǐ xiāng, dào chù dōu shì niǎo yǔ huā xiāng, yáng liǔ yī yī de zuì rén chūn jǐng.

Tháng ba mùa xuân tản bộ chốn sông nước Giang Nam, khắp nơi nơi đâu là cảnh sắc xuân say lòng người với hoa thơm chim hót, liễu xanh rủ bóng reo vui.

24 nét

HÁN VIỆT: ĐÁO CHỖ

HSK 2 (3.0)

Động từ

#107

倒

dǎo

đổ

老师鼓励大家积极倒，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí dǎo, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực đổ, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

10 nét

HÁN VIỆT: ĐẢO

HSK 2 (3.0)

Động từ

#108

道

dào

Tao

老师鼓励大家积极道，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí dào, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Tao, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

9 nét

HÁN VIỆT: ĐẠO



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#109

道理

dào lǐ

đạo lý, lý lẽ, chân lý

这本看似浅显的寓言小故事集，却深入浅出地揭示了许多为人处世的深刻道理。

Zhè běn kàn shì qiǎn xiǎn de yù yán xiǎo gù shì jí, què shēn rù qiǎn chū dì jiē shì le xǔ duō wéi rén chǔ shì de shēn kè dào lǐ.

Tập truyện ngụ ngôn thoạt nhìn mộc mạc đơn giản này lại giải thích một cách dễ hiểu và sâu sắc về nhiều đạo lý đối nhân xử thế thâm thúy trong đời.

18 nét

HÁN VIỆT: ĐẠO LÝ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#110

道路

dào lù

con đường, đường sá; con đường phát triển

我们要坚定不移走中国特色社会主义现代化发展道路，奋力书写时代崭新篇章。

Wǒ men yào jiǎn dīng bù yí zǒu zhōng guó tè sè shè huì zhǔ yì xiān dài huà fā zhǎn dào lù, fèn lì shǔ xiě shí dài zhǎn xīn piān zhāng.

Chúng ta cần kiên định không ngừng bước đi trên con đường phát triển hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc, dốc sức viết nên chương mới rực rỡ của thời đại.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐẠO LỘ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#111

地球

dì qiú

Trái Đất, địa cầu

地球是我们所有人类与千千万万生命共有的唯一美丽家园，呵护它刻不容缓。

Dì qiú shì wǒ men suǒ yǒu rén lèi yǔ qiān qiān wàn wàn shēng mìng gòng yǒu de wéi yī měi lì jiā yuán, hē hù tā kè bù róng huǎn.

Trái Đất là ngôi nhà chung tươi đẹp duy nhất của toàn thể nhân loại cùng muôn loài sinh linh, việc nâng niu bảo vệ Trái Đất là nghĩa vụ cấp bách không thể chậm trễ.

25 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA CẦU

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#112

地铁

dì tiě

tàu điện ngầm

乘坐城市地铁出行不仅快捷准时，还能有效避免地面交通拥堵。

Chéng zhuō chéng shì dì tiě chū xíng bú jīn kuài zhǔn shí, hái néng yǒu xiào bì miǎn dì miàn jiāo tōng yōng dǔ.

Đi lại bằng tàu điện ngầm trong thành phố vừa nhanh chóng đúng giờ lại vừa tránh được cảnh kẹt xe trên mặt đất.

21 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA THIẾT

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#113

地铁站

dì tiě zhàn

ga tàu điện ngầm, trạm ga ngầm

从我们大学科技园步行三分钟即可到达最新开通的地铁站，出行十分便捷。

Cóng wǒ men dà xué kē jì yuán qū bù xíng sān fēn zhōng jí kě dào dá zuì xīn kāi tōng de dì tiě zhàn, chū xíng shí fēn biàn jié.

Từ khu công viên khoa học công nghệ trường đại học chúng tôi đi bộ ba phút là có thể tới ngay ga tàu điện ngầm mới khai trương, việc đi lại vô cùng thuận tiện.

34 nét

HÁN VIỆT: ĐỊA THIẾT TRẠM

HSK 2 (3.0)

Trợ từ

#114

的话

de huà

nếu... thì (dùng cuối phân câu điều kiện)

如果你在汉语阅读中遇到生僻词汇的话，可以随时使用智能电子词典查阅词义。

Rú guǒ nǐ zài hàn yǔ yuè dú zhōng yù dào shēng pì cí huì de huà, kě yǐ suí shí shǐ yòng zhì néng diǎn zì cí diǎn chá yuē cí yì.

Nếu bạn gặp phải từ vựng mới lạ trong quá trình đọc hiểu tiếng Hán thì có thể sử dụng từ điển điện tử thông minh để tra cứu nghĩa của từ bất cứ lúc nào.

18 nét

HÁN VIỆT: ĐÍCH THOẠI

HSK 2 (3.0)

Trợ từ

#115

得

děi

phải, cần phải

我得去上班了。

Wǒ dēi qù shàng bān le.

Tôi phải đi làm rồi.

14 nét

HÁN VIỆT: ĐẮC

HSK 2 (3.0)

Động từ

#116

得出

dé chū

rút ra, đưa ra (kết luận, kết quả tính toán)

通过对数十组严谨对照实验数据的综合分析，科研团队最终得出了完全一致的科学结论。

Tōng guò duì shù shí zǔ yán jǐn duì zhào shí yàn shù jù de zōng hé fēn xī, kē yán tuán duì zui zhōng dé chū le wán quán yí zhì de kē xué jié lùn.

Thông qua việc phân tích tổng hợp các số liệu thực nghiệm đối chứng nghiêm ngặt của hàng chục nhóm, nhóm nghiên cứu khoa học cuối cùng đã rút ra đưa ra kết luận khoa học hoàn toàn nhất quán.

22 nét

HÁN VIỆT: ĐẮC XUẤT

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#117

灯

dēng

đèn, ngọn đèn chiếu sáng

夜幕降临，街道两旁的太阳能智能路灯自动亮起，把回家的道路照得格外明亮。

Yè mù jiàng lín, jiē dào liǎng páng de tài yáng zhì néng lù dēng zì dòng liàng qǐ, bǎ huí jiā de dào lù zhào dé gé wài míng liàng.

Màn đêm buông xuống, các ngọn đèn đường thông minh năng lượng mặt trời dọc hai bên phố tự động bật sáng, chiếu rọi con đường về nhà sáng bừng rực rỡ.

14 nét

HÁN VIỆT: ĐĂNG



HSK 2 (3.0)

Động từ / Liên từ

#118

等到

děngdào

đợi đến, chờ đến khi

等到春暖花开的时节，我们相约一起去郊外生态湿地公园踏青赏花、放飞心情。

Děng dào chūn nuǎn huā kāi de shí jié, wǒ men xiāng yuē yì qì qù jiāo wài shēng tài sì shì dì gōng yuán tà qīng shàng huā, fàng fēi xīn qíng.

Đợi đến chờ đến khi tiết trời ấm áp hoa nở mùa xuân, chúng ta hãy hẹn nhau cùng đi du xuân ngắm hoa và thư giãn tâm hồn tại công viên đất ngập nước sinh thái ngoại ô nhé.

📖 26 nét

HÁN VIỆT : ĐẰNG ĐÁO

HSK 2 (3.0)

Động từ

#119

等于

děng yú

bằng, tương đương với, coi như

在重大工程安全面前盲目赶工期，就等于在给未来的平稳运行埋下巨大的安全隐患。

Zài zhòng dà gōng chéng ān quán miàn qián máng mù gǎn gōng qī, jiù děng yú zài gěi wèi lái de píng wěn yùn xíng mái xià jù dà de ān quán yīn huàn.

Đứng trước an toàn của đại công trình mà mù quáng chạy theo tiến độ thì cũng tương đương với việc gieo rắc những mầm mống hiểm họa an toàn khôn lường cho sự vận hành ổn định sau này.

📖 27 nét

HÁN VIỆT : ĐẰNG VU

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#120

低

dī

thấp, cúi đầu

由于近日北方强冷空气南下，周末全国大部分地区的气温明显偏低，出门记得添衣保暖。

Yóu yú jìn rì běi fāng qiáng lěng kōng qì nán xià, zhōu mò quán guó dà bù fēn dì qū de qì wēn míng xiǎn piān dī, chū mén jì de tiān yī bǎo nuǎn.

Do luồng không khí lạnh mạnh từ phương Bắc tràn xuống phía Nam những ngày gần đây, nhiệt độ phần lớn các khu vực trên cả nước vào dịp cuối tuần xuống thấp rõ rệt, ra ngoài nhớ mặc thêm áo giữ ấm.

📖 10 nét

HÁN VIỆT : ĐỀ

HSK 2 (3.0)

Động từ

#121

点头

diǎn tóu

gật đầu, đồng ý

听完青年学者详尽扎实的课题论证陈述，评审席上的资深院士露出了赞许的笑容并连连点头。

Tīng wán qīng nián xué zhě xiáng zhè xíng jīn zhā shí de kè tí lùn zhèng chén shù, píng shěn xí shàng de zī shēn yuán shì lù chū le zàn xǔ de xiào róng bìng lián lián diǎn tóu.

Sau khi lắng nghe phần thuyết minh để tài nghiên cứu chi tiết và vững chắc của học giả trẻ, vị viện sĩ lão thành ngồi trên bàn thẩm định đã mỉm cười tán thưởng và liên tục gật đầu hài lòng.

📖 21 nét

HÁN VIỆT : ĐIỂM ĐẦU

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#122

店

diàn

tiệm, quán

这家店很大。
 Zhè jiā diàn hěn dà.
 Quán này rất to.

📖 10 nét

HÁN VIỆT : ĐIỂM

HSK 2 (3.0)

Động từ

#123

掉

diào

rơi, rụng, mất

下楼梯时一定要看清脚下，小心不要把手中的手机或钥匙弄掉了。

Xià lóu tī shí yí dīng yào kàn qīng jiǎo xià, xiǎo xīn bú yào bǎ shǒu zhōng de shǒu jī huò yào shi nòng diào le.

Khi đi xuống cầu thang nhớ nhìn kỹ dưới chân, cẩn thận kẻo làm rơi điện thoại hoặc chìa khóa trên tay.

📖 9 nét

HÁN VIỆT : ĐIỀU

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#124

东北

dōngběi

Đông Bắc, vùng Đông Bắc

我国东北老工业基地加快高端装备制造业转型升级，全面焕发出了新质生产力蓬勃生机。

Wǒ guó dōng běi lǎo gōng yè jī dì jiā kuài gāo duān zhuāng bèi zhì yè zhuǎn xíng shēng jí, quán miàn huàn fā chū le xīn zhì shēng lì péng bó shēng jī.

Cần cứ công nghiệp lâu đời miền Đông Bắc nước ta đẩy nhanh chuyển đổi nâng cấp ngành chế tạo trang thiết bị cao cấp, bùng sáng sức sống tràn trề của lực lượng sản xuất chất lượng mới.

📖 25 nét

HÁN VIỆT : ĐÔNG BẮC

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#125

东方

dōngfāng

phương Đông, phương đông

清晨，东方天际冉冉升起一轮喷薄而出的红日，把万道金色朝霞洒向辽阔神州大地。

Qīng chén, dōng fāng tiān jì rǎn rǎn shēng qǐ yì lún pēn bó ér chū de hóng rì, bǎ wàn dào jīn sè zhāo xiá sǎ xiàng liáo kuò shén zhōu dà dì.

Sáng sớm, trên bầu trời phương Đông từ từ nhô lên vầng thái dương đỏ rực, rọi muôn vàn tia nắng vàng óng á xuống mảnh đất Thần Châu bao la.

📖 21 nét

HÁN VIỆT : ĐÔNG PHƯƠNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#126

东南

dōngnán

Đông Nam, vùng Đông Nam

我国东南沿海地区对外开放程度高、创新活力充沛，是国家现代化经济高质量发展的强劲引擎。

Wǒ guó dōng nán yán hǎi dì qū duì wài kāi fàng chéng dù gāo, chuàng xīn huó lì chōng pèi, shì guó jiā xiàn dài huà jīng jì gāo zhì liàng fā zhǎn de qiáng jīng yīn qíng.

Khu vực duyên hải Đông Nam nước ta có độ mở cửa đối ngoại cao, sức sống đổi mới sáng tạo dồi dào, là động cơ mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế chất lượng cao hiện đại hóa đất nước.

📖 26 nét

HÁN VIỆT : ĐÔNG NAM



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#127

冬天

dōngtiān

mùa đông, tiết đông

冬天虽然天气寒冷，但北方滑雪场上游客络绎不绝，冰雪文旅游消费格外火爆热闹。

Dōng tiān suī rán tiān qì hán lěng, dàn běi fāng huá xuě chǎng shàng yóu kè lùò yì bú jué, bīng xuě wén lǚ xiāo fèi gé wài huǒ bào rè nào.

Mùa đông đầu thời tiết giá lạnh, nhưng trên các sân trượt tuyết phương Bắc du khách nườm nượp không ngớt, tiêu dùng du lịch văn hóa băng tuyết diễn ra vô cùng sôi nổi náo nhiệt.

27 nét

HÁN VIỆT: ĐÔNG THIÊN

HSK 2 (3.0)

Động từ

#128

懂

dǒng

Hiểu

这句话听懂了吗？

Zhè jù huà tīng dǒng le ma?

Câu này bạn nghe hiểu chưa?

9 nét

HÁN VIỆT: ĐỒNG

HSK 2 (3.0)

Động từ

#129

懂得

dǒngde

hiểu, thấu hiểu, biết được đạo lý

青年人在成长过程中要懂得感恩父母、感恩师长，在奉献社会中实现更高的人生价值。

Qīng nián rén zài chéng zhǎng guò chéng zhōng yào dǒng de gǎn ēn fù mǔ, gǎn ēn shī zhǎng, zài fèng xiàn shè huì zhōng shí xiàn gèng gāo de rén shēng jià zhí.

Thanh niên trong quá trình trưởng thành cần phải hiểu biết thấu hiểu lòng biết ơn cha mẹ, thầy cô, thực hiện giá trị nhân sinh cao đẹp hơn trong việc cống hiến cho xã hội.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐỒNG ĐẮC

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#130

动物

dòng wù

động vật

保护野生动物及其自然栖息环境是全人类共同的重大责任。

Bǎo hù yě shēng dòng wù jí qí zì rán qī xī huán jīng shì quán rén lèi gòng tóng de zhòng dà zé rèn.

Bảo vệ động vật hoang dã cùng môi trường sống tự nhiên của chúng là trách nhiệm lớn lao chung của toàn nhân loại.

23 nét

HÁN VIỆT: ĐỘNG VẬT

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#131

动物园

dòng wù yuán

vườn bách thú, sở thú

国家野生动物园秉持生物多样性保护理念，为珍稀野生动物提供了贴近自然的生态繁育环境。

Guó jiā yě shēng dòng wù yuán bìng chí shēng wù duō yàng xìng bǎo hù lí niàn, wèi zhēn xī yě shēng dòng wù tí gòng le tiē jìn zì rán de shēng tài fán yù huán jīng.

Vườn bách thú sở thú hoang dã quốc gia giữ vững quan niệm bảo tồn đa dạng sinh học, mang đến môi trường nhân giống sinh thái gần gũi thiên nhiên cho các loài động vật hoang dã quý hiếm.

31 nét

HÁN VIỆT: ĐỘNG VẬT VIÊN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#132

读音

dú yīn

cách phát âm, âm đọc của chữ Hán

多音字在不同的具体词语和语境中具有不同的标准读音与含义，需要我们细心辨析。

Duō yīn zì zài bù tóng de jù tǐ cí yǔ hé yǔ jīng zhōng jù yǒu bù tóng de biāo zhǔn dú yīn yǔ hán yì, xū yào wǒ men xī xīn biàn xī.

Chữ Hán nhiều âm đọc (đa âm tự) trong các ngữ cảnh và từ ngữ cụ thể khác nhau sở hữu những cách phát âm âm đọc và ý nghĩa chuẩn khác nhau, đòi hỏi chúng ta phải phân biệt tỉ mỉ.

18 nét

HÁN VIỆT: ĐẬU ÂM

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#133

度

dù

độ (nhiệt độ, góc, cỡ); mức độ; trải qua

深海耐高压潜水器在数千米深度的极端海底环境中成功完成了长时间科研作业测试。

Shēn hǎi nài gāo yā qián shuǐ qì zài shù qiān mǐ shēn dù de jí duǎn hǎi dī huán jīng zhōng chéng gōng wán chéng le zhǎng shí jiān kē yán zuò yè cè shì.

Tàu lặn chịu áp lực cao biển sâu ở môi trường đáy biển cực đoan độ sâu vài ngàn mét đã hoàn thành thành công các bài kiểm tra tác nghiệp nghiên cứu khoa học thời gian dài.

11 nét

HÁN VIỆT: ĐỘ

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#134

短

duǎn

ngắn (chiều dài, thời gian)

在短短两年的时间里，这个曾经偏远的小山村就依靠发展特色乡村旅游彻底脱贫致富了。

Zài duǎn duǎn liǎng nián de shí jiān lǐ, zhè ge céng jīng piǎn yuǎn de xiǎo shān cūn jiù yǐ kào fā zhǎn tè sè xiāng lǚ yóu ché zhī tuō pín zhì fù le.

Chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi vốn vẹn hai năm, ngôi làng vùng núi từng hẻo lánh này đã dựa vào việc phát triển du lịch nông thôn đặc sắc để thoát nghèo làm giàu một cách triệt để.

14 nét

HÁN VIỆT: ĐOẢN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#135

短信

duǎn xìn

tin nhắn (SMS), tin nhắn ngắn

每逢新春佳节，手机里总能收到来自远方亲朋好友发送的温馨真挚的祝福短信。

Měi féng xīn chūn jiā jié, shǒu jī lǐ zǒng néng shōu dào lái zì yuǎn fāng péng yǒu fā sòng de wēn xīn zhēn zhì de zhù fú duǎn xìn.

Mỗi dịp Tết đến xuân về, điện thoại luôn nhận được những dòng tin nhắn chúc phúc ấm áp và chân thành từ người thân, bạn bè nơi phương xa gửi tới.

24 nét

HÁN VIỆT: ĐOẢN TÍN



HSK 2 (3.0)

Lượng từ

#136

段

duàn

đoạn

这段时间大家通力合作、加班加点，终于成功拿下了这个大订单。

Zhè duàn shíjiān dàjiā tōnglì hézuò, jiābānjiā zhè duàn shíjiān dàjiā tōnglì hézuò, jiābānjiā

Khoảng thời gian này mọi người đã đồng lòng hợp tác, tăng ca vất vả, cuối cùng cũng giành được đơn hàng lớn này.

8 nét

HÁN VIỆT ĐOẠN

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#137

队

duì

đội, hàng ngũ; đội ngũ (lượng từ)

由顶尖科学家领衔的国家青年科研创新先锋队勇挑重担，全力攻克卡脖子关键核心技术。

Yóu dǐng jiān kē xué jiǎ líng xián de guó jiā qīng nián kē yán chuàng xīn xiān fēng duì yǒng tiǎo zhòng dān, quán lì gōng kè kǎ bó zǐ guān jiàn hé xīn jī shù.

Đội ngũ đội tiên phong đổi mới sáng tạo nghiên cứu khoa học thanh niên quốc gia do các nhà khoa học hàng đầu dẫn dắt dũng cảm gánh vác trọng trách, dốc toàn lực vượt khó công nghệ lõi then chốt nghìn cổ chai.

9 nét

HÁN VIỆT ĐỘI

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#138

队长

duìzhǎng

đội trưởng, trưởng đội

应急救援队队长临危不乱、靠前指挥，带领全体队员成功营救出了所有被困群众。

Yǐng jí jiù yuán duì duì zhǎng lín wēi bù luàn, kào qián zhǐ huī, dài lǐng quán tǐ duì yuán chéng gòng yǐng jiù chū le suǒ yǒu bèi kùn qún zhòng.

Đội trưởng đội cứu hộ khẩn cấp đứng trước hiểm nguy không hề nao núng, trực tiếp chỉ huy tuyến đầu, dẫn dắt toàn thể đội viên giải cứu thành công tất cả bà con quần chúng bị mắc kẹt.

19 nét

HÁN VIỆT ĐỘI TRƯỞNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#139

对话

duì huà

đối thoại, trò chuyện

两国高层领导人就双边经贸合作与气候变化等全球议题举行了坦诚深入的建设性对话。

Liǎng guó gāo céng lǐng dǎo rén jiù shuāng biān jīng mào hé zuò yǔ qì hòu biàn huà děng quán qiú yì tí jǐ jù xíng le tǎn chéng shēn rù de jiàn shè xìng duì huà.

Lãnh đạo cấp cao hai nước đã có cuộc đối thoại mang tính xây dựng, cởi mở và sâu sắc về hợp tác kinh tế thương mại song phương cùng các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu.

20 nét

HÁN VIỆT ĐỐI THOẠI

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#140

对面

duì miàn

đối diện, phía đối diện

在我们公司办公大楼正对面，有一家环境清幽雅致且咖啡品质极高的街角咖啡馆。

Zài wǒ men gōng sī bàn gōng dà lóu zhèng duì miàn, yǒu yí jiā huán jīng qīng yōu yǎ zhì gāo kǎ fēi pīn zhì jī gāo de jiē jiǎo kā fēi guǎn.

Ngay đối diện tòa nhà văn phòng của công ty chúng tôi có một quán cà phê góc phố không gian thanh tịnh tao nhã và chất lượng cà phê tuyệt hảo.

22 nét

HÁN VIỆT ĐỐI DIỆN

HSK 2 (3.0)

Cụm từ nghi vấn

#141

多久

duōjiǔ

bao lâu, trong thời gian bao lâu

请问乘坐新一代时速三百五十公里的高速铁路列车，从北京到上海需要多久？

Qǐng wèn chéng zuò xīn yí dài shí sù sān bǎi wǔ shí gōng lǐ de gāo sù tiě lù liè chē, cóng Běi jīng dào shàng hǎi xū yào duō jiǔ?

Xin hỏi đi tàu hỏa đường sắt cao tốc thế hệ mới vận tốc 350 km/h từ Bắc Kinh đến Thượng Hải cần bao lâu mất bao lâu?

23 nét

HÁN VIỆT ĐA CỬU

HSK 2 (3.0)

Động từ

#142

多么

duō me

Làm thế nào

老师鼓励大家积极多么，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí duō me, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Làm thế nào, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

26 nét

HÁN VIỆT ĐA YÊU

HSK 2 (3.0)

Số lượng / Danh từ

#143

多数

duōshù

đa số, phần lớn, số đông

在社区绿色低碳改造听证会上，绝大多数居民代表对垃圾分类与屋顶光伏项目表示积极支持。

Zài shè qū lǜ sè dī tàn gǎi zào tīng zhèng huì shàng, jué dà duō shù jū mín dài biǎo duì lǎi jī fēn lèi yǔ wǔ dǐng guāng fú xiàng mù biǎo shì jī jí zhī chí.

Tại phiên điều trần cải tạo xanh ít phát thải carbon khu dân cư, tuyệt đại đa số đại biểu cư dân đã bày tỏ sự ủng hộ tích cực đối với dự án quang điện trên mái nhà và phân loại rác.

25 nét

HÁN VIỆT ĐA SỐ

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Danh từ

#144

多云

duōyún

nhiều mây, trời nhiều mây

根据气象台最新预报，明天白天全省天气多云转晴，适宜开展户外科研考察与农业生产。

Gēn jù qì xiàng tái zuì xīn yù bào, míng tiān bái tiān quán shěng tiān qì duō yún zhuǎn qíng, shì yí kāi zhān hù wài kē yán kǎo chá yǔ nóng yè shēng chǎn.

Theo dự báo mỗi nhất của đài khí tượng, ban ngày ngày mai thời tiết toàn tỉnh trời nhiều mây chuyển sang nắng ráo, thích hợp triển khai sản xuất nông nghiệp và khảo sát nghiên cứu khoa học ngoài trời.

22 nét

HÁN VIỆT ĐA VÂN



HSK 2 (3.0)

Liên từ

#145

而且

ér qiě

và

这套新建的高档公寓不仅采光极佳，而且周边生活配套非常齐全。

Zhè tào xīnjiàn de gāodǎng gōngyù bùjīn cǎiguāng jíjiā, érqiě zhōubiān shēnghuó pèitào fēicháng qíquán.

Căn hộ cao cấp mới xây này không những đón ánh sáng tự nhiên tuyệt vời mà tiện ích sinh hoạt xung quanh còn vô cùng đầy đủ.

25 nét

HÁN VIỆT : NHI THẢ

HSK 2 (3.0)

Động từ

#146

发

fā

gửi, phát, phát ra, phát triển

请将修改后的项目技术方案与预算明细以邮件形式发送到专家组邮箱。

Qǐng jiāng xiū gǎi hòu de xiàng mù jì shù fāng àn yǔ yù suàn míng xì yǐ yóu jiàn xíng shì fā sòng dào zhuān jiā zǔ yǒu xiāng.

Xin vui lòng gửi phương án kỹ thuật và dự toán chi tiết sau chỉnh sửa qua email cho hội đồng chuyên gia.

10 nét

HÁN VIỆT : PHÁT

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#147

发现

fā xiàn

khám phá

在整理旧书房的过程中，他意外发现了一本珍贵的民国古籍。

Zài zhěnglǐ jiù shūfáng de guòchéng zhōng, tā yìwài fāxiàn le yì bēn zhēngù de mínguó gǔjí.

Trong lúc dọn dẹp thư phòng cũ, anh ấy tình cờ phát hiện ra một cuốn sách cổ quý giá thời kỳ Dân quốc.

24 nét

HÁN VIỆT : PHÁT HIỆN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#148

饭馆

fàn guǎn

nhà hàng, quán ăn

我们去饭馆吃饭吧。

Wǒmen qù fànguǎn chīfàn ba.

Chúng ta đến nhà hàng ăn cơm nhé.

20 nét

HÁN VIỆT : PHẠN QUẢN

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Động từ

#149

方便

fāng biàn

thuận tiện, tiện lợi

随着移动支付与智能手机的全面普及，如今出门只要带上一部手机就能非常方便地乘车和购物。

Suí zhe yí dòng zhī fù yǔ zhì néng shǒu jī de quán miàn pǔ jí, rú jīn chū mén zhǐ yào dài shàng yī bù shǒu jī jiù néng fēi cháng fāng biàn dì chéng chē hé gòu wù.

Cùng với sự phổ cập toàn diện của điện thoại thông minh và thanh toán di động, ngày nay ra đường chỉ cần mang theo một chiếc điện thoại là có thể đi xe và mua sắm vô cùng thuận tiện tiện lợi.

20 nét

HÁN VIỆT : PHƯƠNG TIỆN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#150

方便面

fāng biàn miàn

mì ăn liền, mì tôm

在应急救援应急包中，非油炸高纤维方便面是保障野外作业人员快速补充能量的重要食品。

Zài yǐng jí jiù yuán yìng jí bāo zhōng, fēi yóu zhá gāo xiān wéi fāng biàn miàn shì bǎo zhàng yě wài zuò yè rén yuán kuài sù bǔ chōng néng liàng de zhòng yào shí pǐn.

Trong túi cứu hộ khẩn cấp, mì ăn liền mì tôm không chiên giàu chất xơ là loại thực phẩm quan trọng bảo đảm bổ sung năng lượng nhanh chóng cho nhân viên tác nghiệp dã ngoại.

30 nét

HÁN VIỆT : PHƯƠNG TIỆN DIỆN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#151

方法

fāng fǎ

phương pháp, cách thức

掌握科学高效的记忆方法与复习策略，能够让你的语言学习事半功倍，突飞猛进。

Zhǎng wò kēxué gāo xiào de jìyì fāng fǎ yǔ fù xí cè lüè, néng gòu ràng nǐ de yǔ yán xué xí shì bàn gōng bèi, tú fēi měng jìn.

Nắm vững phương pháp ghi nhớ khoa học và chiến lược ôn tập hiệu quả sẽ giúp việc học ngôn ngữ của bạn đạt kết quả gấp đôi mà tốn một nửa công sức, tiến bộ vượt bậc.

18 nét

HÁN VIỆT : PHƯƠNG PHÁP

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#152

方面

fāng miàn

phương diện, khía cạnh

双方在经贸投资、绿色能源以及人文教育等诸多核心方面达成了深度合作共识。

Shuāng fāng zài jīng mào tóu zī, lǜ sè néng yuán yǐ jí rén wén jiàoyù yǔ dēng zhū duō hé xīn fāng miàn dá chéng le shēn dù hé zuò gòng shí.

Hai bên đã đạt được nhận thức chung về hợp tác sâu rộng trên nhiều phương diện then chốt như đầu tư kinh tế thương mại, năng lượng xanh và giáo dục nhân văn.

19 nét

HÁN VIỆT : PHƯƠNG DIỆN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#153

方向

fāng xiàng

phương hướng, chiều hướng

在浩瀚的大海中航行，灯塔不仅是指引船只安全归港的方向标，更是希望的象征。

Zài hào hàn de dà hǎi zhōng háng xíng, dēng tǎ bú jǐn shì zhǐ yǐn chuán zhī ān quán guī gǎng de fāng xiàng biāo, gèng shì xī wàng de xiàng zhēng.

Giữa biển khơi mênh mông, ngọn hải đăng không chỉ là mốc định hướng chỉ đường cho tàu thuyền cập bến an toàn mà còn là biểu tượng của niềm hy vọng.

20 nét

HÁN VIỆT : PHƯƠNG HƯỚNG



HSK 2 (3.0)

Động từ

#154

放下

fàngxia

đặt xuống, bỏ xuống; buông bỏ

走出繁忙的科研实验室，青年学者放下手中的学术压力，在绿树成荫的湖畔散步放松身心。

Zōu chū fán máng de kē yán shí yán shì, qīng nián xué zhě fàng xià shǒu zhōng de xué shù yā lì, zài lǜ shù chéng yīn de hú pàn sǎn bù fàng sōng shēn xīn.

Bước ra khỏi phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học bận rộn, người học giả trẻ tuổi đã buông bỏ đặt xuống áp lực học thuật trong tay, dạo bộ bên bờ hồ rợp bóng cây xanh để thư giãn thể chất và tinh thần.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: PHÓNG HẠ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#155

放心

fàngxin

Hãy yên tâm

您就放一百个心吧，这个项目交由我们资深团队负责绝对稳妥可靠。

Nín jiù fàng yí bǎi gè xīn ba, zhè ge xiàng mù jiāo yóu wǒ men zī shēn tuánduì fù zé jué duì wěn tuǒ kě kào.

Quý khách cứ yên tâm tuyệt đối nhé, dự án này giao cho đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm của chúng tôi đảm trách thì chắc chắn ổn thỏa tin cậy.

📖 21 nét

HÁN VIỆT: PHÓNG TÂM

HSK 2 (3.0)

Động từ

#156

分开

fēnkāi

tách ra, phân chia, chia cách

垃圾分类回收要求我们将可回收物、厨余垃圾、有害垃圾和其他垃圾严格分开投放。

Lā jī fēn lèi huí shōu yāo qiú wǒ men jiāng kě huí shōu wù, chú yú lǎ jī, yǒu hài lǎ jī hé qí tā lǎ jī yán gé fēn kāi tóu fàng.

Phân loại thu gom rác thải yêu cầu chúng ta phải phân chia tách biệt rác có thể tái chế, rác thải thực phẩm nhà bếp, rác thải nguy hại và rác thải khác một cách nghiêm ngặt khi vứt.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: PHÂN KHAI

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#157

分数

fēnshù

điểm số; phân số (toán học)

他在这届国际中文水平考试中取得了接近满分的优异分数，获得了国家优秀留学生全额奖学金。

Tā zài běn jiè guó jì zhōng wén shuǐ píng kǎo shì zhōng qǔ dé le jiē jìn mǎn fēn de yōu yì fēn shù, huò dé le guó jiā yōu xiù liú xué shēng quán é jiǎng xué jīn.

Anh ấy đã đạt được điểm số thành tích xuất sắc gần như điểm tuyệt đối trong Kỳ thi Năng lực Tiếng Trung Quốc tế lần này, nhận được học bổng toàn phần Lưu học sinh Ưu tú Quốc gia.

📖 26 nét

HÁN VIỆT: PHÂN SỐ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#158

分钟

fēnzhōng

phút

请等我五分钟。

Qǐng děng wǒ wǔ fēnzhōng.
Xin đợi tôi năm phút.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: PHÂN CHUNG

HSK 2 (3.0)

Lượng từ

#159

份

fèn

bản, phần, suất [lượng từ]

面试前请提前准备好一份内容详实、排版精美的中英文双语个人简历。

Miàn shì qián qǐng tí qián zhǔn bèi hào yī fèn nèi róng xiáng shí, pái bǎn jīng měi de zhōng yīng wén shuāng yǔ gè rén jiǎn lì.

Trước buổi phỏng vấn bạn hãy chuẩn bị sẵn một bản sơ yếu lý lịch song ngữ Trung - Anh đầy đủ nội dung và trình bày đẹp mắt nhé.

📖 13 nét

HÁN VIỆT: PHẦN

HSK 2 (3.0)

Lượng từ / Động từ

#160

封

fēng

bức, lá (thư); niêm phong, phong tỏa

远在海外深造的留学生给母校恩师写了一封深情厚谊的感谢信，汇报最新的学术创新成果。

Yuǎn zài hǎi wài shēn zhào de liú xué shēng gěi mǔ xiào ēn shī xiě le yī fēng shēn qīng hòu yì de gǎn xiè xìn, huì bào zuì xīn de xué shù chuàng xīn chéng guǒ.

Bạn lưu học sinh đang tu nghiệp ở phương xa nơi đất khách đã viết một lá bức thư cảm ơn tràn đầy tình nghĩa sâu đậm gửi tới thầy cô giáo cũ nơi trường xưa, báo cáo những thành quả đổi mới sáng tạo học thuật mới nhất.

📖 13 nét

HÁN VIỆT: PHONG

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Động từ

#161

服务

fúwù

phục vụ, dịch vụ

政府全面推进政务服务“一网通办”，大幅减少群众跑腿次数，提升了公共服务质量与效率。

Zhèng fú quán miàn tuī jìn zhèng wù fú wù "yī wǎng tōng bàn", dà fú jiǎn shǎo qún zhòng pǎo tuǐ cì shù, tí shēng le gōng gòng fú wù zhì liàng yǔ xiào lǜ.

Chính phủ đẩy mạnh toàn diện dịch vụ hành chính công 'Một cổng thông suốt trên mạng', giảm thiểu vượt bậc số lần đi lại của người dân, nâng cao hiệu suất và chất lượng phục vụ công cộng.

📖 27 nét

HÁN VIỆT: PHỤC VỤ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#162

复习

fùxí

đánh giá

下周末考试就要来临，大家都在争分夺秒地认真复习各科重点。

Xià zhōu mò kǎo shì jiù yào lái lín, dà jiā dōu zài zhēng fēn duó miǎo de rèn zhēn fù xí gè kē zhòng diǎn.

Tuần sau kỳ thi học kỳ tới rồi, mọi người đều đang tranh thủ từng giây từng phút ôn tập nghiêm túc các kiến thức trọng tâm.

📖 23 nét

HÁN VIỆT: PHỤC TẬP



HSK 2
(3.0)

Đại từ / Động từ năng
nguyên

#163

该
gāi

nên, cần phải; đó, này (văn bản:
trường ấy, dự án này)

面对时代赋予青年人的光荣使命，我们该挺身而出、勇挑重担，在拼搏奋斗中绽放青春光彩。

Miàn duì shí dài fù yǔ qīng nián rén de guāng róng shǐ mìng, wǒ men gāi tǐng shēn ér chū, yǒng tiǎo zhòng dān, zài pīn bó fèn dòu zhōng zhàn fàng qīng chūn guāng cǎi.

Đứng trước sứ mệnh quang vinh mà thời đại trao gửi cho thanh niên, chúng ta nên cần phải dũng cảm đứng ra gánh vác trọng trách, tỏa sáng rực rỡ sắc xuân trong quá trình nỗ lực phấn đấu.

9 nét

HÁN VIỆT: CAI

HSK 2 (3.0)

Động từ

#164

改
gǎi

thay đổi

老师鼓励大家积极改，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí gǎi, yǒng yú tàn sù xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực thay đổi, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

14 nét

HÁN VIỆT: CẢI

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#165

改变
gǎi biàn

thay đổi, biến đổi

科学技术的飞速进步正在深刻改变着人们的日常沟通模式、工作方式与生活习惯。

Kē xué jì shù de fēi sù jìn bù zhèng zài shēn kè gǎi biàn zhe rén men de rì cháng gōu tōng mó shì, gōng zuò fāng shì yǔ shēng huó xí guān.

Sự tiến bộ như vũ bão của khoa học công nghệ đang làm thay đổi sâu sắc phương thức giao tiếp hàng ngày, cách làm việc và thói quen sinh hoạt của con người.

24 nét

HÁN VIỆT: CẢI BIẾN

HSK 2 (3.0)

Động từ

#166

感到
gǎn dào

cảm thấy, nhận thấy, cảm nhận
được

看到国家自主研发的深空探测卫星成功传回首批高分辨率科学图像，全体研发人员感到无比欣慰。

Kàn dào guó jiā zì zhǔ yán fā de shēn kōng tàn cè wèi xīng chéng gōng chuán huí shǒu pī gāo fēn biàn lǜ kē xué tú xiàng, quán tǐ yán fā rén yuán gǎn dào wú bǐ xīn wèi.

Nhìn thấy vệ tinh thám trắc không gian sâu do nước nhà tự chủ nghiên cứu phát triển truyền về thành công đợt hình ảnh khoa học độ phân giải cao đầu tiên, toàn thể đội ngũ nghiên cứu cảm thấy vô cùng an ủi tự hào.

27 nét

HÁN VIỆT: CẢM ĐÁO

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#167

感动
gǎn dòng

cảm động, xúc động

看到消防救援人员冒着生命危险从大火中救出被困小女孩，在场所有人都感动得热泪盈眶。

Kàn dào xiāo fáng jiù yuán rén yuán mào zhe shēng mìng wēi xiǎn cóng dà huǒ zhōng jiù chū bèi kùn xiǎo nǚ hái, zài chǎng suǒ yǒu rén dōu gǎn dòng dé rè lèi yíng kuàng.

Nhìn thấy các chiến sĩ cứu hỏa bất chấp hiểm nguy cứu bé gái bị mắc kẹt thoát khỏi biển lửa, tất cả mọi người có mặt đều xúc động trào dâng nước mắt.

28 nét

HÁN VIỆT: CẢM ĐỘNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#168

感觉
gǎn jué

cảm giác, cảm thấy

漫步在初春雨后的古镇青石板小巷上，整个人感觉格外轻松惬意、神清气爽。

Màn bù zài chūn yǔ hòu de gù zhèn qīng shí bǎi xiǎo xiàng shàng, zhěng gè rén gǎn jué gé wài qīng sōng qiè yì, shén qīng qì shuǎng.

Tản bộ trên con ngõ lát đá xanh của thị trấn cổ sau cơn mưa đầu xuân, cả người cảm thấy vô cùng khoan khoái nhẹ nhõm và sảng khoái tâm hồn.

22 nét

HÁN VIỆT: CẢM GIÁC

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#169

感谢
gǎn xiè

cảm ơn, biết ơn

由衷感谢各位专家评委与现场观众一直以来对我们科研创新项目的倾情关注与鼎力支持！

Yóu zhōng gǎn xiè gè wèi zhuān jiā píng wēi yǔ xiàn chǎng guān zhòng yì zhí yǐ lái duì wǒ men kē yán chuàng xīn xiàng mù de qīng qīng guān zhù yǔ dīng lì zhī chí!

Xin chân thành cảm ơn quý vị chuyên gia giám khảo cùng toàn thể khán giả tại trường quay đã luôn dành sự quan tâm và ủng hộ nhiệt tình cho dự án đổi mới sáng tạo khoa học của chúng tôi!

28 nét

HÁN VIỆT: CẢM TẠ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#170

干杯
gān bēi

cạn ly, cụng ly

在这辞旧迎新的美好温馨时刻，让我们共同举起酒杯，为新的一年平安喜乐干杯！

Zài zhè cí jiù yíng xīn de měi hǎo wēn xīn shí kè, ràng wǒ men gòng tóng jǔ qǐ jiǔ bēi, wèi xīn de yī nián píng ān xī lè gān bēi!

Trong thời khắc tiễn năm cũ đón năm mới ấm cúng và tốt đẹp này, chúng ta hãy cùng nhau nâng ly, cạn chén chúc cho một năm mới an khang thịnh vượng!

21 nét

HÁN VIỆT: CẠN BÔI

HSK 2 (3.0)

Động từ

#171

干活儿
gàn huó r

làm việc, làm việc tay chân, lao
động

工地上工人们顶着烈日挥汗如雨地干活儿，全力保障重大民生工程按期交付。

Gōng dì shàng gōng rén men dīng zhe rè yì huī hàn rú yǔ de gàn huó ér, quán lì bǎo zhàng zhòng dà mǐn shēng gōng chéng àn qī jiāo fù.

Trên công trường các công nhân đội nắng đổ mồ hôi như mưa hàng say làm việc, dốc toàn lực bảo đảm đại công trình dân sinh được bàn giao đúng tiến độ.

31 nét

HÁN VIỆT: CẠN HOẠT NHÂN



HSK 2 (3.0)

Phó từ / Tính từ

#172

刚

gāng

vừa mới, vừa vặn; cứng cỏi

新落成的国家超级大科学装置刚一投入试运行，就成功捕获到了极具科研价值的高能宇宙射线信号。

Xīn luò chéng de guó jiā chāo jí dà kē xué zhuāng zhì gāng yī tóu rù shì yùn xíng, jiù chéng gōng bǔ huò dào le jí jù kē yán jià zhí de gāo néng yǔ zhòu shè xiàn xìn hào.

Cơ sở hạ tầng khoa học lớn siêu cấp quốc gia mới khánh thành vừa mới đưa vào vận hành thử nghiệm là đã bắt trọn thành công tín hiệu tia vũ trụ năng lượng cao có giá trị nghiên cứu khoa học cực lớn.

12 nét

HÁN VIỆT: CƯƠNG

HSK 2 (3.0)

Phó từ

#173

刚才

gāng cái

Vừa rồi

刚才在走廊遇到王老师，他特意表扬了你近期出色的学习表现。

Gāng cái zài zǒu láng yù dào Wáng lǎo shī, tā tè yì biǎo yáng le nǐ jìn qī chū sè de xué xí biǎo xiàn.

Vừa nãy gặp thầy Vương ở hành lang, thầy đã đặc biệt khen ngợi sự thể hiện học tập xuất sắc gần đây của bạn đấy.

20 nét

HÁN VIỆT: CƯƠNG TÀI

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#174

刚刚

gāng gang

vừa mới, vừa vặn

研发团队刚刚完成了针对核心安全漏洞的紧急修复补丁发布，系统运行一切正常。

Yán fā tuán duì gāng gang wán chéng le zhēn duì hé xīn ān quán lòu dòng de jǐn jí xiū fù bǔ dīng fā bù, xì tǒng yùn xíng yī qiè zhèng cháng.

Đội ngũ nghiên cứu và phát triển vừa mới hoàn tất việc phát hành bản vá sửa lỗi bảo mật khẩn cấp, hệ thống hiện đang hoạt động hoàn toàn bình thường.

24 nét

HÁN VIỆT: CƯƠNG CƯƠNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#175

高级

gāo jí

cao cấp, cấp cao

这家五星级国际度假酒店不仅配备了高级水疗中心，还拥有无边际恒温全景游泳池。

Zhè jiā wǔ xīng jī guó jì dù jià jiǔ diàn bù jìn pèi bèi le gāo jí shuǐ liáo zhōng xīn, hái yǒng yǒu wú biān jì héng wēn quán jīng yóu yǒng chí.

Khách sạn nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao này không chỉ trang bị trung tâm spa cao cấp mà còn sở hữu bể bơi vô cực nước ấm nhìn toàn cảnh tuyệt đẹp.

28 nét

HÁN VIỆT: CAO CẤP

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#176

高中

gāo zhōng

trường trung học phổ thông, cấp ba (THPT)

在高中学习阶段，学生们不仅要打牢各学科基础知识，更要注重培养创新思维与综合素质。

Zài gāo zhōng xué xí jiē duàn, xué shēng men bù jīn yào dǎ láo gè xué kē jī chǔ zhī shí, gèng yào zhòng chú péi yǎng chuàng xīn sī wéi yǔ zōng hé sù zhì.

Trong giai đoạn học tập tại trường trung học phổ thông cấp ba, các em học sinh không chỉ cần củng cố vững chắc kiến thức cơ bản các môn học, mà càng cần chú trọng bồi dưỡng tố chất tổng hợp và tư duy đổi mới sáng tạo.

22 nét

HÁN VIỆT: CAO TRUNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#177

个子

gè zi

vóc dáng, chiều cao

短短两年没见，那个曾经跟在我身后调皮奔跑的小表弟个子已经窜到了一米八五。

Duǎn duǎn liǎng nián méi jiàn, nà ge céng jīng gēn zài wǒ shēn hòu tiáo pí bēn pǎo de xiǎo biǎo dì gè zi yǐ jīng cuàn dào le yī mǐ bā wǔ.

Mới chỉ có 2 năm không gặp mà cậu em họ từng lon ton chạy nghịch theo sau tôi ngày nào nay vóc dáng đã cao vọt lên tới 1m85 rồi.

23 nét

HÁN VIỆT: CÁ TỬ

HSK 2 (3.0)

Phó từ

#178

更

gèng

càng, càng thêm hơn nữa

在攀登世界前沿科学高峰的征程上，我们要百尺竿头更进一步，不断创造出更多原创性突破。

Zài pǎn dēng shì jiè qián yán kē xué gāo fēng de zhēng chéng shàng, wǒ men yào bǎi chí gān tóu gèng jìn yī bù, bù duàn chuàng zào gèng duō yuán chuàng xīng tū pò.

Trên hành trình trèo lên đỉnh cao khoa học tiên phong thế giới, chúng ta cần đầu sào trăm thước càng thêm tiến một bước nữa, không ngừng sáng tạo nên nhiều bước đột phá mang tính nguyên tác hơn nữa.

9 nét

HÁN VIỆT: CANH

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#179

公共汽车

gōng gòng qì chē

xe buýt

我坐公共汽车去学校。

Wǒ zuò gōng gòng qì chē qù xué xiào.

Tôi đi xe buýt đến trường.

35 nét

HÁN VIỆT: CÔNG CỘNG KHÍ XA

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#180

公交车

gōngjiāochē

xe buýt công cộng, xe bus

全城新能源纯电动纯绿色公交车全覆盖运营，让市民日常低碳绿色出行变得更加舒适快捷。

Quán chéng xīn néng yuán chún diàn chún lǜ sè gōng jiāo chē quán fù gài yùn yíng, ràng shì mǐn rì cháng dī tàn lǜ sè chū xíng biàn dé gèng jiā shū shì kuài jié.

Mạng lưới xe buýt công cộng thuần điện xanh năng lượng mới bao phủ toàn thành phố đi vào vận hành, giúp việc đi lại xanh ít phát thải carbon hàng ngày của người dân trở nên êm ái, tiện lợi và nhanh chóng hơn.

31 nét

HÁN VIỆT: CÔNG GIAO XA



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#181

公斤
gōng jīn

kilôgam

我买了两公斤苹果。
Wǒ mǎi le liǎng gōngjīn píngguǒ.
Tôi đã mua hai cân (kg) táo.

22 nét

HÁN VIỆT: CÔNG CÂN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#182

公里
gōng lǐ

ki-lô-mét (km)

从北京首都国际机场乘坐机场高速轨道交通专线，短短半小时即可抵达三十公里外的市中心。

Cóng běijīng shǒu dū guó jī jī chǎng chéng zuò jī chǎng gāo sù guǎi dào jiāo tōng zhuān xiàn, duǎn duǎn bàn xiǎo shí jǐ kě dī dá sān shí gōng lǐ wài de shì zhōng xīn.

Đi tuyến tàu điện chuyên dụng cao tốc sân bay từ Sân bay Quốc tế Thủ đô Bắc Kinh, chỉ trong vòng nửa tiếng là bạn đã tới được trung tâm thành phố cách đó 30 km.

21 nét

HÁN VIỆT: CÔNG LÝ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#183

公路
gōng lù

đường quốc lộ, đường cao tốc, đường bộ

通往偏远山区的高等级现代化生态公路全线贯通通车，有力带动了沿线乡村特色文旅与特色产业腾飞。

Tōng wǎng piǎn yuǎn shān qū de gāo děng jí xiàn dài huà shēng tài gōng lù quán xiàn guān tōng tōng chē, yǒu lì dài dòng le yán xiàn xiāng cūn tè sè wén lǚ yǔ tè sè chǎn yè téng fēi.

Tuyến đường bộ quốc lộ sinh thái hiện đại hóa cấp cao dẫn tới vùng núi xa xôi đã thông suốt toàn tuyến thông xe, thúc đẩy mạnh mẽ các ngành nghề đặc sắc và du lịch văn hóa vùng nông thôn dọc tuyến cắt cánh.

26 nét

HÁN VIỆT: CÔNG LỘ

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#184

公平
gōng píng

công bằng, bình đẳng

维护公平开放的市场竞争秩序与法治化营商环境，是激发各类市场主体创新活力的关键。

Wéi hù gōng píng kāi fàng de shì chǎng jìng zhēng zhì xù yǔ fǎ zhì huà yíng shāng huán jīng, shì jī fā gè lèi shì chǎng zhǔ tǐ chuàng xīn huó lì de guān jiàn.

Giữ vững trật tự cạnh tranh thị trường công bằng cởi mở và môi trường kinh doanh thượng tôn pháp luật là điều cốt lõi để khơi dậy sức sáng tạo của mọi chủ thể thị trường.

22 nét

HÁN VIỆT: CÔNG BÌNH

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#185

公司
gōng sī

công ty

我在一家大公司工作。

Wǒ zài yí jiā dà gōngsī gōngzuò.

Tôi làm việc ở một công ty lớn.

27 nét

HÁN VIỆT: CÔNG TI

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#186

公园
gōng yuán

công viên

每逢周末，市民们都喜欢带上家人孩子前往城市森林公园露营散心。

Měi féng zhōumò, shìmínmen dōu xǐhuan dài shàng jiā rén hái zǐ qián wǎng chéngshì sēnlín gōngyuán lùyíng sǎnxīn.

Mỗi dịp cuối tuần, người dân đều thích đưa gia đình con nhỏ đến công viên rừng của thành phố để cắm trại thư giãn.

21 nét

HÁN VIỆT: CÔNG VIÊN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#187

狗
gǒu

con chó

我家有一只小狗。

Wǒ jiā yǒu yí zhī xiǎogǒu.

Nhà tôi có một con chó nhỏ.

14 nét

HÁN VIỆT: CẦU

HSK 2 (3.0)

Động từ

#188

够
gòu

đủ, vừa đủ

只要我们为这次考试做了足够充分的准备，就能从容自信地应对一切考题。

Zhǐ yào wǒ men wèi zhè cì kǎoshì zuò le zú gòu chōng fèn de zhǔn bèi, jiù néng cóng róng zì xìn dì yíng duì yí qiè kǎoshì títí.

Chỉ cần chúng ta chuẩn bị đầy đủ và kỹ càng cho kỳ thi này thì hoàn toàn có thể tự tin vững vàng làm mọi đề thi.

10 nét

HÁN VIỆT: CÚ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#189

故事
gù shi

câu chuyện

老爷爷坐在摇椅上，绘声绘色地为孩子们讲述古代英雄传奇的故事。

Lǎo yéye zuò zài yáoyǐ shàng, huì shēng huì sè de wèi hái zǐ men jiǎng shù gù dài yīngxióng chuán qì de gùshi.

Cụ ông ngồi trên chiếc ghế đu, hào hứng kể lại cho đàn cháu nghe những câu chuyện truyền kỳ về các vị anh hùng thời xưa.

23 nét

HÁN VIỆT: CỔ SỰ



HSK 2 (3.0)

Phó từ

#190

故意

gù yì

cố tình, cố ý

在足球比赛中切忌采取恶意故意犯规动作，这不仅违背体育道德，还会受到红牌重罚。

Zài zú qiú bǐ sài zhōng qiè jì cǎi qǔ è yì gù yì fàn guī dòng zuò, zhè bù jìn wéi tǐ yù dǎo dé, hái huì shòu dào hóng pái zhòng fá.

Trong thi đấu bóng đá tuyệt đối tránh những pha phạm lỗi cố ý ác ý, điều này không chỉ trái với tinh thần thể thao mà còn bị phạt thẻ đỏ nghiêm khắc.

24 nét

HÁN VIỆT: CỐ Ý

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#191

顾客

gù kè

khách hàng, khách mua

这家百年老字号茶庄始终秉持“顾客至上、诚信经营”的优良宗旨，深得广大消费者的赞誉。

Zhè jiā bǎi nián lǎo zì hào chá zhuāng shǐ zhōng bǐng chí "gù kè zhì shàng, chéng xìn jīng yíng" de yōu liáng zōng zhǐ, shēn dé guǎng dà xiāo fèi zhě de zàn yù.

Tiệm trà gia truyền trăm năm này luôn giữ vững phương châm "Khách hàng là thượng đế, kinh doanh bằng chữ tín", nhận được sự ngợi khen từ đông đảo người tiêu dùng.

23 nét

HÁN VIỆT: CỐ KHÁCH

HSK 2 (3.0)

Động từ

#192

关机

guānjī

tắt máy (máy tính, điện thoại, thiết bị)

在进入国家重大涉密学术会议会场前，请参会人员自觉将所有随身移动通信设备关闭电源关机。

Zài jìn rù guó jiā zhòng dà shè mì xué shù huì yì huì chǎng qián, qǐng cān huì rén yuán zì jué jiāng huì chāng qián, qīng cān huì rén yuán zì jué jiāng suǒ yǒu suí shēn yí dòng tōng xìn shè bèi guān bì diàn yuán guān jī.

Trước khi bước vào hội trường cuộc họp học thuật bí mật trọng đại quốc gia, xin các đại biểu tham dự tự giác ngắt nguồn điện tắt máy tất cả các thiết bị thông tin liên lạc đi động mang theo.

22 nét

HÁN VIỆT: QUAN CƠ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#193

关心

guān xīn

quan tâm

无论工作多么忙碌，父母始终无微不至地关心着子女的身心健康。

Wú lùn gōng zuò duō me máng lù, fù mǔ shǐ zhōng wú wēi bú zhì de guān xīn zhe zǐ nǚ de shēn xīn jiàn kāng.

Bất kể công việc bận rộn đến đâu, cha mẹ lúc nào cũng ân cần quan tâm chăm chút từng ly từng tí đến sức khỏe của con cái.

22 nét

HÁN VIỆT: QUAN TÂM

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#194

观点

guān diǎn

quan điểm, góc nhìn, lập trường

在国际学术论坛上，学者们秉持实事求是的科学态度，就前沿理论观点展开了热烈的思想交锋。

Zài guó jì xué shù lùn tán shàng, xué zhě men bǐng chí shí shì qǐ shì de kē xué tài dù, jiù qián yán lì lùn guān diǎn zhǎn kāi le rè liè de sī xiǎng jiāo fēng.

Tại diễn đàn học thuật quốc tế, các học giả với thái độ khoa học cầu thị tìm tòi sự thật đã sôi nổi trao đổi thảo luận tranh biện về những góc nhìn lý luận tiên phong.

19 nét

HÁN VIỆT: QUAN ĐIỂM

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#195

广场

guǎng chǎng

quảng trường

清晨当第一缕阳光洒向宏伟庄严的天安门广场，五星红旗在雄壮的国歌声中冉冉升起。

Qīng chén dāng dì yī lǚ yáng guāng sǎ xiàng hóng wēi zhūāng yǎn de tiān ān mén guǎng chǎng, wǔ xīng hóng qí zài xióng zhuàng de guó gē shēng zhōng rǎn rǎn shēng qǐ.

Sáng sớm khi vạt nắng đầu tiên chiếu rọi xuống Quảng trường Thiên An Môn uy nghiêm tráng lệ, lá cờ đỏ năm sao từ từ bay lên theo điệu Quốc ca hào hùng.

22 nét

HÁN VIỆT: QUẢNG TRƯỜNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#196

广告

guǎng gào

quảng cáo

这部优秀的公益广告没有一句说教台词，却通过动人的画面直击心灵、引发广泛深思。

Zhè bù yōu xiù de gōng yì guǎng gào méi yǒu yí jù shuō jiào tái cí, què tōng guò dòng rén de huà miàn zhí jī xīn líng, yīn fā guǎng fàn shēn sī.

Đoạn phim quảng cáo vì cộng đồng xuất sắc này không hề có một câu từ giáo điều nào, nhưng qua những thước phim chạm đến trái tim đã khơi gợi bao nỗi suy ngẫm sâu xa.

26 nét

HÁN VIỆT: QUẢNG CÁO

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#197

国际

guó jì

quốc tế

随着我国综合国力与国际影响力的稳步提升，中文正在受到越来越多国际友人的喜爱。

Suí zhe wǒ guó zōng hé guó lì yǔ guó jì yǐng xiǎng lì de wěn bù tí shēng, zhōng wén zhèng zài shòu dào yuè lái yuè duō guó jì yǒu rén de xǐ ài.

Cùng với sự nâng cao vững chắc về sức mạnh tổng hợp và tầm ảnh hưởng quốc tế của đất nước, tiếng Trung đang ngày càng được nhiều bạn bè quốc tế đón nhận và yêu mến.

22 nét

HÁN VIỆT: QUỐC TẾ

HSK 2 (3.0)

Động từ xu hướng

#198

过来

guò lai

qua đây, lại đây; tình lại

看到远道而来的外国留学生，志愿服务者微笑着招手热情地说：“请快往这边走过来！”

Kàn dào yuǎn dào ér lái de wài guó liú xué shēng, zhì yuán fú wú zhē wēi xiào zhe zhāo shōu rè qíng de shuō: "qǐng kuài wǎng zhè biān zǒu guò lái!"

Nhìn thấy các bạn lưu học sinh nước ngoài từ phương xa tới, tình nguyện viên phục vụ mỉm cười vẫy tay nhiệt tình nói: "Xin mời các bạn mau đi qua đây lại đây phía bên này!"

19 nét

HÁN VIỆT: QUÁ LAI



HSK 2 (3.0)

Động từ

#199

过年

guònián

ăn Tết, đón Tết Nguyên Đán

每逢过年，千家万户张灯结彩、贴春联、吃年夜饭，沉浸在辞旧迎新的浓厚喜庆氛围中。

Mỗi dịp quò nián, qiān jiā wàn hù zhāng dēng jié cǎi, tiē chūn lián, chī nián yè fàn, chén jìn zài cǐ jiù yíng xīn de nóng hòu xǐ qīng fēn wéi zhōng.

Cứ mỗi dịp đón Tết ăn Tết, muôn nhà muôn cửa chāng đèn kết hoa, dán câu đối đỏ, ăn bữa cơm tất niên, đắm mình trong bầu không khí hân hoan rộn rã tiễn năm cũ đón chào năm mới.

19 nét

HÁN VIỆT: QUÁ NIÊN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#200

过去

guòqu

quá khứ

过去的挫折与坎坷皆已成为过去，我们要满怀希望地拥抱未来。

Guòqu de cuòzhé yǔ kǎnkě jiē yǐ chéngwéi guòqu, wǒmen yào mǎnhuái xīwàng de yǒngbào wèilái.

Những chông gai và trắc trở đã qua đều đã là dĩ vãng, chúng ta cần tràn đầy hy vọng để đón chào tương lai phía trước.

18 nét

HÁN VIỆT: QUÁ KHỨ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#201

海

hǎi

biển, đại dương

我国积极推进海洋强国建设，深海勘探与海洋生态系统保护取得了举世瞩目的跨越式成就。

Wǒ guó jī jí tuī jìn hǎi yáng qiáng guó jiàn shè, shēn hǎi kǎn tàn yǔ hǎi yáng shēng tài xī tǒng bǎo hù qǔ dé lè jǔ shì zhǔ mù dì kuà yuè shì chéng jiù.

Nước ta tích cực đẩy mạnh xây dựng cường quốc biển đại dương, công tác bảo tồn hệ sinh thái biển và thám hiểm biển sâu đã đạt được những thành tựu nhảy vọt khiến toàn thế giới dõi theo.

10 nét

HÁN VIỆT: HẢI

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#202

海边

hǎibiān

bờ biển, ven biển, bãi biển

傍晚漫步在海边栈道上，吹着清凉的海风，聆听海浪拍打礁石的声响，让人心旷神怡。

Bàng wǎn màn bù zài hǎi biān zhàn dào shàng, chuī zhe qīng liáng de hǎi fēng, líng tīng hǎi làng pāi dǎ jiāo shí de shēng xiǎng, ràng rén xīn kuàng shén yí.

Chiều tối dạo bước trên con đường ván gỗ bên bờ biển, đón làn gió biển mát rượi, lắng nghe tiếng sóng biển vỗ vào ghềnh đá, khiến tâm hồn con người trở nên vô cùng khoan khoái thư thái.

19 nét

HÁN VIỆT: HẢI BIÊN

HSK 2 (3.0)

Động từ

#203

喊

hǎn

kêu, hét, hô to; gọi lớn

在体育总决赛冲刺的关键时刻，看台上数千名观众齐声挥舞旗帜、大声为运动健儿呐喊助威。

Zài tǐ yù zǒng jué sài chōng cì de guān jiàn shí kè, kàn tái shàng shù qiān míng guān zhòng qí shēng huī wǔ qí zhì, dà shēng wéi yùn dòng jiàn ér nà hǎn zhù wéi.

Vào thời khắc then chốt nước rút của trận chung kết thể thao, hàng ngàn khán giả trên khán đài cùng vẫy cờ, to tiếng hét lớn hô to cổ vũ tiếp sức cho các vận động viên.

10 nét

HÁN VIỆT: HẸM

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#204

好处

hǎochu

điểm tốt, lợi ích, ưu điểm

坚持规律的作息时间与适度的有氧运动对调节神经衰弱与改善睡眠质量有极大的好处。

Jiān chí guī lǜ de zuò xī shí jiān yǔ shì dù de yǒu yǎng yùn dòng duì tiáojié shén jīng shuāi ruò yǔ gǎi shàn shuì mián zhì liàng yǒu jí dà de hǎo chù.

Việc duy trì thời gian biểu sinh hoạt điều độ cùng các bài tập cardio vừa sức mang lại lợi ích vô cùng to lớn trong việc điều hòa suy nhược thần kinh và nâng cao chất lượng giấc ngủ.

24 nét

HÁN VIỆT: HẢO XỬ

HSK 2 (3.0)

Số lượng / Tính từ

#205

好多

hǎoduō

rất nhiều, bao nhiêu là

新建成的国家现代农业科技示范园区吸引了好多国内外农业专家与青年创客前来考察交流。

Xīn jiàn chéng de guó jiā xiàn dài nóng yè kē jì shì fàn yuán qū xī yīn le hǎo duō guó nèi wài nóng yè zhuān jiā yǔ qīng nián chuàng kè qián lái kǎo chá jiāo liú.

Khu trình diễn khoa học công nghệ nông nghiệp hiện đại quốc gia mới xây đã thu hút rất nhiều chuyên gia nông nghiệp trong và ngoài nước cùng các nhà khởi nghiệp trẻ tới khảo sát giao lưu.

25 nét

HÁN VIỆT: HẢO ĐA

HSK 2 (3.0)

Phó từ / Danh từ thời gian

#206

好久

hǎojiǔ

lâu rồi, hồi lâu, thời gian dài

好久不见！真高兴今天能在国际学术研讨会上与你再次相遇。

Hǎo jiǔ bú jiàn! Zhēn gāo xìng jīn tiān néng zài guó jì xué shù yán tào huì shàng yǔ nǐ zài cì xiāng yù.

Đã lâu không gặp! Thật vui mừng khi hôm nay có thể gặp lại hội ngộ cùng bạn tại hội thảo học thuật quốc tế.

24 nét

HÁN VIỆT: HẢO CỬU

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#207

好人

hǎorén

người tốt, người lương thiện

在社会大家庭中，处处都有热心助人、见义勇为的好人好事。

Zài shè huì dà jiā zhōng, chù chù dōu yǒu rè xīn zhù rén, jiàn yì yǒng wéi de hǎo rén hǎo shì.

Trong đại gia đình xã hội, ở khắp mọi nơi đều có những người tốt việc tốt nhiệt tình giúp đỡ người khác và dũng cảm vì nghĩa hiệp.

22 nét

HÁN VIỆT: HẢO NHÂN



HSK 2 (3.0)

Động từ

#208

好事

hǎo shì

điều tốt

老师鼓励大家积极好事，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí hǎo shì, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực điều tốt, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

24 nét

HÁN VIỆT: HẢO SỰ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#209

好像

hǎo xiàng

hình như, dường như, giống như

看他那神采奕奕、喜上眉梢的开心神情，好像今天在大创新大赛评选中获得了特等奖一样。

kàn tā nà shén cǎi yì yì, xǐ shàng méi shāo de kāi xīn shén qíng, hǎo xiàng jīn tiān zài chuàng xīn dà sài píng xuǎn zhōng huò dé le tè děng jiǎng yī yàng.

Nhìn nét mặt rạng rỡ hớn hờ tràn đầy niềm vui của anh ấy, dường như thể hôm nay anh ấy vừa ẩm trọn giải Đặc biệt trong cuộc thi đổi mới sáng tạo vậy.

23 nét

HÁN VIỆT: HẢO TƯỢNG

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#210

合适

hé shì

thích hợp, vừa vặn, phù hợp

在人生的职业发展道路上，找到最适合自己的方向比盲目跟随潮流更重要。

zài rén shēng de zhí yè fā zhǎn dào lù shàng, zhǎo dào zì jǐ de fāng xiàng bǐ máng mù gēn suí cháo liú gèng zhòng yào.

Trên con đường phát triển sự nghiệp, tìm được hướng đi thích hợp nhất với bản thân quan trọng hơn nhiều so với việc chạy theo phong trào một cách mù quáng.

21 nét

HÁN VIỆT: CÁP QUÁT

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#211

河

hé

con sông

一条清澈碧绿的古老护城河缓缓流经古镇，倒映着岸边的古朴杨柳。

yí tiáo qīng chè bì lǜ de gǔ lǎo hù chéng hé huǎn huǎn liú jīng gǔ zhèn, dào yǐng zhe àn biān de gǔ pǔ yáng liǔ.

Một con hào thành cổ trong xanh êm đềm chảy qua thị trấn cổ, soi bóng hàng dương liễu mọc ven bờ.

10 nét

HÁN VIỆT: HÀ

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#212

黑

hēi

màu đen

天黑了，快回家吧。

tiān hēi le, kuài huí jiā ba.

Trời tối rồi, mau về nhà đi.

9 nét

HÁN VIỆT: HẮC

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#213

黑板

hēi bǎn

bảng đen

同学们请抬起头仔细看黑板上的核心语法例句，并认真做好笔记。

tóng xué men qǐng tái tóu zǐ xīn kàn hēi bǎn shàng de hé xīn yǔ fǎ lì jù, bìng rèn zhēn zuò hǎo bǐ jì.

Các bạn học sinh hãy ngẩng đầu nhìn kỹ ví dụ ngữ pháp trọng tâm trên bảng đen và chép bài cẩn thận nhé.

17 nét

HÁN VIỆT: HẮC BẢN

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#214

黑色

hēi sè

màu đen, sắc đen

在重大国际外交迎宾仪式上，国宾护卫队队员身着笔挺的黑色礼服，威武庄严。

zài zhòng dà guó jì wài jiāo yíng bīn yí shì shàng, guó bīn hù wèi duì yuán shēn zhuó bǐ tǐng de hēi sè lǐ fú, wēi wǔ zhuāng yán.

Trong nghi thức đón tiếp ngoại giao quốc tế trọng đại, các chiến sĩ Đội Hộ vệ Quốc khách mặc bộ lễ phục màu đen chỉnh tề, uy phong và trang nghiêm.

21 nét

HÁN VIỆT: HẮC SẮC

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#215

红

hóng

màu đỏ

她穿了一件红色的苹果。

tā chuān le yí jiàn hóng sè de yǐng guo.

Cô ấy mặc một chiếc áo màu đỏ.

9 nét

HÁN VIỆT: HỒNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#216

红色

hóng sè

màu đỏ, sắc đỏ cách mạng

雄伟的天安门城楼上悬挂着大红灯笼，鲜艳的红色旗帜在晨风中猎猎飘扬。

xióng wēi de tiān ān mén chéng lóu shàng xuán guà zhe dà hóng dēng lóng, xiān yàn de hóng sè qí zhì zài chén fēng zhōng liè liè piāo yáng.

Trên lầu thành Thiên An Môn hùng vĩ treo những chiếc đèn lồng đỏ lớn, lá cờ màu đỏ tươi thắm tung bay phấp phật trong làn gió sớm.

21 nét

HÁN VIỆT: HỒNG SẮC



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#217

后来

hòu lái

về sau, sau đó

他最初只是一名普通的技术学徒，后来凭借勤勉好学与敏锐洞察，成长为企业首席架构师。

Tā zuì chū zhǐ shì yí míng pǔ tōng de jì shù xué tú, hòu lái píng jiè qín miǎn hào xué yǔ mǐn ruì dòng chá, chéng zhǎng wéi qì yè shǒu xī jià gòu shī. Ban đầu anh ấy chỉ là một người học việc kỹ thuật bình thường, về sau nhờ tinh thần hiếu học cần cù và cái nhìn nhạy bén, anh ấy đã trưởng thành thành kiến trúc sư trưởng của doanh nghiệp.

18 nét

HÁN VIỆT: HẬU LAI

HSK 2 (3.0)

Phó từ

#218

忽然

hū rán

đột nhiên, bỗng nhiên

午后原本晴空万里的天色忽然变得乌云密布，紧接着伴随狂风下起了一场瓢泼大雨。

Wǔ hòu yuán běn qíng kōng wàn lǐ de tiān sè hū rán biàn dé wú yún mì bù, jǐn jiē zhe bǎn sù kuáng fēng xià qǐ le yí chǎng piāo pō dà yǔ.

Bầu trời buổi chiều đang quang đãng bỗng nhiên mây đen ập ập kéo tới, ngay sau đó kèm theo cuồng phong trút xuống một cơn mưa như trút nước.

21 nét

HÁN VIỆT: HỐT NHIÊN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#219

湖

hú

hồ, hồ nước tự nhiên/nhân tạo

清晨的高原高山湖泊宛如一面巨大的明镜，倒映着巍峨的雪山与蔚蓝的天空。

Qīng chén de gāo yuán gāo shān hú pō wǎn rú yí miàn jù dà de míng jìng, dào yǐng zhe wēi é de xuě shān yǔ wèi lán de tiān kōng.

Hồ nước núi cao trên cao nguyên buổi sáng sớm tựa như một tấm gương soi khổng lồ, soi bóng những đỉnh núi tuyết sừng sững và bầu trời trong xanh.

9 nét

HÁN VIỆT: HỒ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#220

护照

hù zhào

Hộ chiếu

国际旅行出发前，请务必核对好个人护照的有效期限与签证信息。

Guójì lǚ xíng chū fā qián, qǐng wù bì hǎo kè sī nǎi duì hào gè rén hù zhào de yǒu xiào qī xiàn yǔ qiān zhèng xìn xī.

Trước khi khởi hành các chuyến du lịch quốc tế, bạn nhất định phải kiểm tra đối chiếu kỹ thời hạn hộ chiếu và thông tin thị thực nhé.

21 nét

HÁN VIỆT: HỘ CHIẾU

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#221

花园

huā yuán

vườn

春暖花开之际，社区中心的小花园里姹紫嫣红、繁花似锦，美不胜收。

Chūn nuǎn huā kāi zhī jī, shè qū zhōng xīn de xiǎo huā yuán lǐ chà zǐ yān hóng, fán huā sì jīn, měi bù shèng shōu.

Mỗi dịp xuân ấm hoa nở, khu vườn nhỏ giữa trung tâm khu dân cư hoa nở khoe sắc muôn hồng nghìn tía, đẹp không sao tả xiết.

20 nét

HÁN VIỆT: HOA VIÊN

HSK 2 (3.0)

Động từ / Danh từ

#222

画

huà

vẽ; bức tranh, họa phẩm

著名国画大师挥毫泼墨，将祖国壮丽山河的磅礴气势生动地画在了巨幅水墨长卷之上。

Zhù míng guó huà dà shī huī háo pō mò, jiāng zǔ guó zhuàng lì shān hé de páng bó qì shì shēng dòng de huà zài le jù fú shuǐ mò cháng juǎn zhī shàng.

Bậc thầy đại sư tranh thủy mặc vùng bút phóng mực, đã vẽ nên khí thế hùng tráng dời non lấp biển của non sông gấm vóc Tổ quốc một cách sinh động trên cuộn tranh thủy mặc khổng lồ.

10 nét

HÁN VIỆT: HOA

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#223

画儿

huàr

bức tranh, bức vẽ

这幅由非遗民间艺人创作的传统中国年画儿线条生动流畅，寓意五谷丰登。

Zhè fú yóu fēi yí mǐn jiān yì rén chuàng zuò de chuán tǒng zhōng guó nián huà ér xiàn tiáo shēng dòng liú chàng, yù yì wǔ gǔ fēng dēng.

Bức tranh vẽ tranh Tết truyền thống Trung Hoa do nghệ nhân dân gian di sản phi vật thể sáng tác có đường nét sinh động uyển chuyển, mang hàm ý mùa màng bội thu ngũ cốc tươi tốt.

20 nét

HÁN VIỆT: HOẠ NHÂN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#224

画家

huàjiā

họa sĩ, người vẽ tranh chuyên nghiệp

著名国画画家历时数月深入祖国名山大川写生，创作出了一幅雄浑壮阔的山水巨作。

Zhù míng guó huà huà jiā lì shí shù yuè shēn rù zǔ guó míng shān dà chuān xiě shēng, chuàng zuò chū le yí fú xióng hún zhuàng kuò de shān shuǐ jù zuò.

Vị họa sĩ tranh thủy mặc nổi tiếng đã dành nhiều tháng đi sâu vào các danh sơn đại xuyên của Tổ quốc để ký họa, sáng tác nên một kiệt tác tranh sơn thủy hùng tráng đồ sộ.

18 nét

HÁN VIỆT: HOẠ GIA

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#225

坏处

huàichu

tác hại, điểm bất lợi, chỗ xấu

长期熬夜和过度依赖电子产品对青少年的视力健康与身心发育有很大的坏处。

Cháng qī áo yè hé guò dù yī lǎn diàn zǐ chǎn pǐn duì qīng shào nián de shì lì jiàn kāng yǔ shēn xīn fā yù yǒu hěn dà de huài chù.

Thức khuya lâu ngày và quá phụ thuộc vào các thiết bị điện tử có tác hại điểm bất lợi rất lớn đối với sự phát triển thể chất tinh thần và thị lực của thanh thiếu niên.

19 nét

HÁN VIỆT: HOẠI XỬ


HSK 2 (3.0)

Danh từ

#226

坏人

huàirén

kẻ xấu, người xấu, kẻ phạm tội

人民警察时刻保持高度警惕，严厉打击各类违法犯罪分子，绝不让坏人逍遥法外。

Rén mín jīng chá shí shí kè bǎo chí gāo dù jǐng tì, yán lì dǎ jī gè lèi wéi fǎ zuì fàn fēn zǐ, jué bù ràng huài rén xiāo yáo fǎ wài.

Cảnh sát nhân dân luôn duy trì tinh thần cảnh giác cao độ, trấn áp nghiêm minh các loại tội phạm vi phạm pháp luật, tuyệt đối không để kẻ xấu người xấu nhờn nhợt ngoài vòng pháp luật.

17 nét

HÁN VIỆT : HOÀI NHÂN

HSK 2 (3.0)

Động từ

#227

换

huàn

Thay đổi

老师鼓励大家积极换，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí huàn, yǒng yú tàn sù xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực Thay đổi, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

12 nét

HÁN VIỆT : HOÁN

HSK 2 (3.0)

Động từ

#228

欢迎

huān yíng

chào mừng

欢迎来到中国!

Huānyíng lái dào Zhōngguó!

Chào mừng đến với Trung Quốc!

17 nét

HÁN VIỆT : HOAN NGHÊNH

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#229

黄

huáng

màu vàng

金秋十月，香山公园漫山遍野的枫叶变得金黄金黄的，煞是好看。

Jīnqiū shí yuè, Xiāngshān Gōngyuán mǎnshān biànyě de fēngyè biàn de jīnhuáng jīnhuáng de, shà shì hǎokàn.

Tháng mười mùa thu vàng, lá phong phủ khắp núi đồi Công viên Hương Sơn ngả sang màu vàng óng ả, đẹp để vô ngần.

10 nét

HÁN VIỆT : HOÀNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#230

黄色

huángrsè

màu vàng, sắc vàng

金秋时节，广袤田野里沉甸甸的黄色稻穗随风摇曳，处处洋溢着丰收的喜悦。

Jīnqiū shí jié, guǎng mào tián yě lǐ chén diàn diàn de huángrsè dào suǐ suǐ fēng yáo yè, chù chù yáng yì zhe fēng shōu de xǐ yuè.

Vào tiết mùa thu vàng, những bông lúa màu vàng trĩu hạt trên cánh đồng bao la rung đưa theo gió, khắp nơi ngập tràn niềm vui được mùa.

22 nét

HÁN VIỆT : HOÀNG SẮC

HSK 2 (3.0)

Động từ

#231

回国

huíguó

về nước, hồi hương về tổ quốc

许多在海外取得博士学位的优秀科研人员学成后毅然回国，投身国家现代化强国建设。

Xǔ duō zài hǎi wài qǔ dé bó shì xué wèi de yōu xiù kē yán rén yuán xué chéng hòu yì rán huí guó, tóu shēn guó jiā xiàn dài huà qiáng guó jiàn shè.

Rất nhiều cán bộ nghiên cứu khoa học xuất sắc đạt được học vị tiến sĩ ở nước ngoài sau khi tốt nghiệp đã kiên quyết trở về nước, cống hiến cho sự nghiệp xây dựng cường quốc hiện đại hóa của đất nước.

24 nét

HÁN VIỆT : HỒI QUỐC

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#232

活动

huó dòng

hoạt động, sự kiện

为庆祝国际青年文化交流年，学校国际交流处精心策划组织了多场多元文化体验活动。

Wèi qīng zhù guó jī qīng nián wén huà jiāo liú nián, xué xiào guó jī jiāo liú chù jīng xīn cè huà le duō chǎng duō yuán wén huà tǐ yàn huó dòng.

Để chào mừng Năm Giao lưu Văn hóa Thanh niên Quốc tế, Phòng Hợp tác Quốc tế của nhà trường đã công phu lên kế hoạch tổ chức nhiều hoạt động trải nghiệm đa văn hóa đặc sắc.

27 nét

HÁN VIỆT : HOẠT ĐỘNG

HSK 2 (3.0)

Liên từ / Phó từ

#233

或

huò

hoặc, hay là; có lẽ

周末闲暇时光，他喜欢在图书馆阅读人文历史书籍，或去郊外公园慢跑健身。

Zhōu mò xián xiá shí guāng, tā xǐ huān zài tú shū guǎn yuè lén rén wén lì shǐ shū jí, huò qù jiāo wài gōng yuán màn pǎo jiàn shēn.

Thời gian rảnh rỗi cuối tuần, anh ấy thích đọc sách lịch sử nhân văn tại thư viện, hoặc đi chạy bộ rèn luyện sức khỏe ở công viên ngoại ô.

9 nét

HÁN VIỆT : HOẶC

HSK 2 (3.0)

Liên từ

#234

或者

huòzhě

hoặc, hoặc là (dùng trong câu trần thuật)

课余时间，你可以选择去学校图书馆自习钻研，或者前往创客空间参与跨学科科创项目实践。

Kè yú shí jiān, nǐ kě yǐ xuǎn zé qù xué xiào tú shū guǎn zì xí zuān yán, huò zhě qián wǎng chuàng kè kōng jiān cān yǔ kuà xué kē kē chuàng xiàng mù shí jiàn.

Thời gian sau giờ học, bạn có thể lựa chọn tới thư viện trường tự học nghiên cứu, hoặc hoặc là đến Không gian Khởi nghiệp Sáng tạo tham gia thực hành các dự án sáng tạo khoa học công nghệ liên ngành.

23 nét

HÁN VIỆT : HOẶC GIẢ



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#235

机会

jī huì

cơ hội

机会永远留给有准备的人，面对难得的国际交流机遇一定要牢牢把握。

Jīhuì yǒngyuǎn liú gěi yǒu zhǔnbèi de rén, miàn duì nándé de guójì jiāoliú jīyù yīdìng yào láoláo bǎwò.

Cơ hội luôn dành cho những ai có sự chuẩn bị sẵn sàng, đứng trước thời cơ giao lưu quốc tế quý báu này nhất định phải nắm thật chắc.

23 nét

HÁN VIỆT : CƠ HỘI

HSK 2 (3.0)

Động từ

#236

鸡

jī

gà

老师鼓励大家积极鸡，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jī jī, yǒng yú tàn sù xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực gà, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

HÁN VIỆT : KÊ

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#237

级

jí

cấp, bậc, cấp độ; lớp (học)

经过严格的学术理论考核与实验实操评审，他顺利晋升为了国家高级软件工程师。

Jīng guò yán gé de xué shù lǐ lùn kǎo hé yǔ shí yàn shí cāo píng shěn, tā shùn lì jìn shēng wéi le guó jiā gāo jí jiǎn gōng chéng shī.

Trải qua kỳ sát hạch lý luận học thuật và thẩm định thực hành thực nghiệm nghiêm ngặt, anh ấy đã thuận lợi thăng cấp lên cấp kỹ sư phần mềm cao cấp quốc gia.

14 nét

HÁN VIỆT : CẤP

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Động từ / Phó từ

#238

急

jí

vội vã, gấp gáp, khẩn cấp; nóng

面对突发地质灾害险情，应急救援指挥部迅速启动了特级应急响应预案。

Miàn duì tū fā dì zhì zāi hài xiǎn qíng, yìng jí jiù yuán zhǐ huī bù xùn sù qǐ dòng le tè jí yìng jí xiǎng yìng yù àn.

Đứng trước tình thế hiểm họa thiên tai địa chất đột xuất khẩn cấp gấp gáp, Bộ Chỉ huy Cứu hộ Khẩn cấp đã nhanh chóng khởi động phương án ứng phó khẩn cấp đặc biệt.

9 nét

HÁN VIỆT : CẤP

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#239

计划

jì huà

kế hoạch, lập kế hoạch

凡事预则立不预则废，在开启新的大型软件工程前，制定详尽周密的项目开发计划至关重要。

Fán shì yù zé lì bù yù zé fèi, zài kāi qǐ xīn de dà xíng ruǎn jiàn gōng chéng qián, zhì dìng xiáng jìn zhōu mì de xiàng mù kāi fā jì huà zhì guān zhòng yào.

Mọi sự việc chuẩn bị trước thì thành công, không chuẩn bị ắt thất bại, trước khi khởi động một dự án kỹ thuật phần mềm lớn, việc lập một kế hoạch phát triển chi tiết và chu toàn là hết sức quan trọng.

22 nét

HÁN VIỆT : KẾ HOA

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#240

计算机

jì suàn jī

máy tính, máy vi tính điện tử

国家超级计算中心研制出的新一代百亿亿次级计算机，运算速度与并行效率位居全球前列。

Guó jiā chāo jí jì suàn zhōng xīn yán zhì chū de xīn yí dài bǎi yì yì cì jí jì suàn jī, yùn suàn sù dù yǔ bìng xíng xiào lǜ wèi jū quán qiú qián liè.

Dòng máy tính siêu cấp cấp trăm tỷ phép tính thế hệ mới do Trung tâm Siêu máy tính Quốc gia nghiên cứu chế tạo có tốc độ tính toán và hiệu suất song song đứng trong hàng ngũ dẫn đầu thế giới.

34 nét

HÁN VIỆT : KẾ TOÁN CƠ

HSK 2 (3.0)

Động từ

#241

加

jiā

cộng, thêm vào, tăng thêm

随着初冬气温明显下降，出门前一定要及时添加保暖衣物，预防受凉感冒。

Suí zhe chū dōng qì wēn míng xiǎn xià jiàng, chū mén qián yí dìng yào jí shí tiān jiǎ bǎo nuǎn yī wù, yù fáng shòu liáng gǎn mào.

Cùng với việc nhiệt độ đầu đông giảm sút rõ rệt, trước khi ra khỏi nhà nhất định phải kịp thời mặc thêm thêm vào quần áo ấm để phòng ngừa nhiễm lạnh cảm cúm.

13 nét

HÁN VIỆT : GIA

HSK 2 (3.0)

Động từ / Thán từ

#242

加油

jiā yóu

cố lên; cố gắng tiếp nhiên liệu

看台上数千名青年学子齐声为正在跑道上顽强拼搏的运动员们高声呐喊加油。

Kàn tái shàng shù qiān míng qīng nián xué zǐ qí shēng wéi zhèng zài pǎo dào shàng wán qiáng pīn bó de yùn dòng yuán men gāo shēng nà hǎn jiā yóu.

Trên khán đài, hàng ngàn bạn sinh viên thanh niên cùng đồng thanh cất cao tiếng reo hò cổ vũ cố lên cho các vận động viên đang ngoan cường nỗ lực trên đường chạy.

22 nét

HÁN VIỆT : GIA DẦU

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#243

家庭

jiā tíng

gia đình

良好的家风家教如同春风化雨，是一个健康人格与道德素养形成的最温馨家庭摇篮。

Liáng hǎo de jiā fēng jiā jiào rú tóng chūn fēng huà yǔ, shì yí gè rén jiàn kāng rén gé yǔ dào dé sù yǎo xíng chéng de zuì wēn xīn jiā tíng yáo lán.

Gia phong và sự giáo dục gia đình tốt đẹp tựa như làn gió xuân mát lành, là chiếc nôi gia đình ấm áp nhất để hình thành nên nhân cách lành mạnh và đạo đức của một con người.

19 nét

HÁN VIỆT : GIA ĐÌNH



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#244

家长

jiāzhǎng

phụ huynh, trưởng phụ mẫu gia đình

学校定期组织家校互动交流会，邀请广大家长共同探讨青少年科学教育与身心健康发展。

Xué xiào dìng qī zǔ zhī jiā xiào hù dòng jiāo liú huì, yāo qǐng guāng dà jiā zhǎng gòng tóng tàn tào qīng shào nián kē xué jiào yù yǔ shēn xīn jiàn kāng fā zhǎn.

Nhà trường định kỳ tổ chức hội nghị giao lưu kết nối giữa gia đình và nhà trường, mời đông đảo phụ huynh cùng bàn luận về giáo dục khoa học và sự phát triển thể chất tinh thần của thanh thiếu niên.

18 nét

HÁN VIỆT: GIA TRƯỞNG

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#245

假

jiǎ

sai

在面对复杂的挑战时，保持假的心态尤为重要。

Zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí jiǎ de xīn tài yóu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái sai đặc biệt quan trọng.

14 nét

HÁN VIỆT: GIẢ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#246

假期

jiàqī

kỳ nghỉ, đợt nghỉ phép/ngỉ học

利用难得的寒假假期，许多大学生主动报名参加乡村支教与基层志愿服务服务活动。

Lì yòng nán dé de hán jià jià qī, xǔ duō dà xué shēng zhǔ dòng bào míng cān jiā xiāng cūn zhī chāo yǔ jī céng zhì yuàn fú wù huó dòng.

Tận dụng kỳ nghỉ kỳ nghỉ đông quý báu, nhiều bạn sinh viên đại học đã chủ động đăng ký tham gia các hoạt động tình nguyện cơ sở và dạy học hỗ trợ vùng nông thôn.

24 nét

HÁN VIỆT: GIẢ KỠ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#247

检查

jiǎn chá

Kiểm tra

交卷前务必再次逐题仔细检查，确保姓名、准考证号填写准确无误。

Jiāo juǎn qián wù bì zài cì zhù tí zì xì jiǎn chá, què bǎo xìng míng, zhǔn kǎo zhèng hào tián xiě zhǔn què wú wù.

Trước khi nộp bài thi, nhất định phải kiểm tra lại cẩn thận từng câu một, đảm bảo họ tên và số báo danh được điền chính xác không sai sót.

26 nét

HÁN VIỆT: KIỂM TRA

HSK 2 (3.0)

Động từ

#248

见到

jiàndào

nhìn thấy, trông thấy, gặp gỡ

当在国际学术讲台上见到自己崇敬多年的老科学家时，年轻学者激动地走上前去请教。

Dāng zài guó jì xué shù jiǎng tái shàng jiàn dào zì jǐ chóng jīng duō nián de lǎo kē xué jiǎ shī, nián qīng xué zhě jī dòng dì zǒu shàng qián qù qīng jiào.

Khi nhìn thấy gặp được nhà khoa học lão thành mà mình tôn kính nhiều năm trên giảng đàn học thuật quốc tế, người học giả trẻ tuổi đã xúc động tiến tới thỉnh giáo.

27 nét

HÁN VIỆT: KIẾN ĐÁO

HSK 2 (3.0)

Động từ

#249

见过

jiànguò

từng gặp, từng nhìn thấy

你以前在国家博物馆见过那件极其珍贵的商代青铜国宝“四羊方尊”吗？

Nǐ yǐ qián zài guó jiā bó wù guǎn jiàn guò nà jiàn jí qí zhēn guì de shāng dài qīng tóng guó bǎo "sì yáng fāng zūn" ma?

Bạn trước đây đã từng nhìn thấy từng gặp bảo vật quốc gia đồ đồng thời Thương cực kỳ quý giá "Tứ Dương Phương Tôn" ở Bảo tàng Quốc gia chưa?

23 nét

HÁN VIỆT: KIẾN QUÁ

HSK 2 (3.0)

Lượng từ

#250

件

jiàn

chiếc, cái (áo, việc)

我买了一件衣服。

Wǒ mǎi le yí jiàn yī fú.

Tôi đã mua một chiếc áo.

13 nét

HÁN VIỆT: KIỆN

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#251

健康

jiàn kāng

sức khỏe

身心健康是实现人生一切远大抱负与幸福生活的最核心基石。

Shēn xīn jiàn kāng shì shí xiàn rén shēng yí qiè yuǎn dà bào fù yǔ xìng fú shēng huó de zuì hé xīn jī shí.

Sức khỏe thể chất và tinh thần dồi dào là nền tảng cốt lõi nhất để hiện thực hóa mọi hoài bão lớn lao và cuộc sống hạnh phúc.

23 nét

HÁN VIỆT: KIẾN KHANG

HSK 2 (3.0)

Động từ

#252

讲

jiǎng

giảng, nói, giảng giải; kể (chuyện)

资深院士在国家科技大讲堂上用通俗生动的语言深入浅出地向青年学生讲授深空探测前沿科技。

Zī shēn yuǎn shì zài guó jiā kē jì dà jiǎng táng shàng yòng tōng sù shēng dòng de yǔ yán shēn rù chū shēng de xiàng qīng nián xué shēng jiǎng shòu shēn kōng tàn cè qián yán kē jì.

Vị viện sĩ kỹ cựu tại Giảng đàn Khoa học Kỹ thuật Quốc gia đã dùng ngôn ngữ sinh động dễ hiểu đi sâu vào bản chất để giảng giải giải cho các bạn sinh viên thanh niên về khoa học công nghệ tiên phong thám trắc không gian sâu.

14 nét

HÁN VIỆT: GIẢNG


HSK 2 (3.0)

Động từ / Danh từ

#253

讲话

jiǎnghuà

nói chuyện, phát biểu; bài phát biểu

在重大科技工程胜利告捷表彰大会上，总设计师发表了热情洋溢、鼓舞人心的总结讲话。

Zài zhòng dà kē jì gōng chéng shèng lì gào jié biǎo zhāng dà huì shàng, zǒng shè jī shī fā biǎo le rè qíng yáng yì, gǔ wǔ rén xīn de zǒng jié jiǎng huà.

Tại đại hội biểu dương thắng lợi toàn diện của công trình khoa học công nghệ trọng đại, vị tổng công trình sư đã có bài phát biểu nói chuyện tổng kết tràn đầy nhiệt huyết và truyền cảm hứng.

22 nét

HÁN VIỆT : GIẢNG THOẠI

HSK 2 (3.0)

Động từ

#254

交

jiāo

giao nộp, kết bạn, nộp

请各位求职者在面试结束后将填写完整的应聘登记表交到前台人事专员处。

Qǐng gè wèi qiú zhí zhě zài miàn shì jié shù hòu jiāng tián xiě wán zhěng de yǐng pìn dēng jì biǎo jiāo dào qián tái rén shì zhuān yuán chù.

Xin kính mời các ứng viên sau khi hoàn thành buổi phỏng vấn nộp lại phiếu đăng ký dự tuyển đã điền đầy đủ cho chuyên viên nhân sự tại quầy lễ tân.

8 nét

HÁN VIỆT : GIAO

HSK 2 (3.0)

Động từ

#255

交给

jiāogěi

giao cho, bàn giao trao cho

老一辈战略科学家将毕生积累的研究手稿与学术资料毫无保留地交给了年轻一代科研团队。

Lǎo yī bèi zhàn lüè kē xué jiā jiāng bì shēng jī lěi de yán jiū shǒu gǎo yǔ xué shù zī liào háo wú bǎo liú dì jiāo gěi le nián qīng yí dài kē yán tuán duì.

Nhà khoa học chiến lược tiến bối đã giao cho bàn giao toàn bộ bản thảo nghiên cứu và tư liệu học thuật tích lũy cả đời không chút giữ lại cho đội ngũ nghiên cứu khoa học trẻ tuổi.

16 nét

HÁN VIỆT : GIAO CẤP

HSK 2 (3.0)

Cụm động từ

#256

交朋友

jiāo péngyou

kết bạn, làm bạn bè

来自五湖四海的中外青年在国际青年夏令营中欢聚一堂、真诚交流、广泛交朋友。

Lái zì wú hú sì hǎi de zhōng wài qīng nián zài guó jì qīng nián xià líng yíng zhōng huān jù yì táng, zhēn chéng jiāo liú, guǎng fàn jiāo péng yǒu.

Thanh niên trong và ngoài nước đến từ khắp bốn phương hội tụ tại Trại hè Thanh niên Quốc tế, giao lưu chân thành, rộng mở kết bạn làm bạn bè.

30 nét

HÁN VIỆT : GIAO BẰNG HỮU

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#257

交通

jiāo tōng

giao thông, đi lại

随着现代化立体交通网络的不断完善，城际间高铁与地铁的无缝换乘极大方便了公众出行。

Suí zhe xiàn dài huà lì tǐ jiāo tōng wǎng luò de bù duàn wán shàn, chéng jì jiān gāo tiě yǔ dì tiě de wú fēng huàn chéng jí dà fāng biàn le gōng zhòng chū xíng.

Cùng với sự hoàn thiện không ngừng của mạng lưới giao thông liên hoàn hiện đại, việc trung chuyển thuận tiện giữa tàu cao tốc liên tỉnh và tàu điện ngầm đã mang lại sự tiện lợi vượt bậc cho người dân.

16 nét

HÁN VIỆT : GIAO THÔNG

HSK 2 (3.0)

Động từ

#258

角

jiǎo

góc

老师鼓励大家积极角，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí jiǎo, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực góc, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

10 nét

HÁN VIỆT : GIÁC

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#259

角度

jiǎo dù

góc độ, góc nhìn, khía cạnh

面对复杂的社会热点现象，我们要学会从多维度、全方位的科学客观角度进行深入审视与剖析。

Miàn duì fù zá de shè huì rè diǎn xiàng xiàng, wǒ men yào xué huì cóng duō wéi dù, quán fāng wèi de kē xué kǒng guān jiǎo dù jìn xíng shēn rù shēn shì yǔ pōu xī.

Đứng trước các hiện tượng xã hội nóng và phức tạp, chúng ta cần học cách xem xét và phân tích sâu sắc từ nhiều góc nhìn khách quan khoa học đa chiều và toàn diện.

21 nét

HÁN VIỆT : GIÁC ĐỘ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#260

饺子

jiǎo zi

sủi cảo, bánh chèo

除夕夜全家人围坐在一起包热气腾腾的白菜猪肉水饺，象征着团圆与吉祥如意。

Chú xī yè quán jiā rén wéi zuò zài yì qì bāo rè qì téng téng de bái cài zhū ròu shuǐ jiǎo, xiàng zhēng zhe tuán yuán yǔ jí xīng rú yì.

Đêm Giao thừa cả nhà quây quần bên nhau gói những chiếc sủi cảo thịt heo cải thảo nóng hổi, mang ý nghĩa sum vầy đoàn viên và may mắn bình an.

25 nét

HÁN VIỆT : CẢO TỬ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#261

脚

jiǎo

chân, bàn chân; chân núi

千里之行始于足下，只有脚踏实地一步一个脚印地努力奋斗，才能把美好的理想变为现实。

Qiān lǐ zhī xíng shǐ yú zú xià, zhǐ yǒu jiǎo tà shí dì yí bù yí gè jiǎo yìn dì nǚ lì fèn dòu, cái néng bǎ měi hǎo de lǐ xiǎng biàn wéi xiàn shí.

Hành trình ngàn dặm khởi đầu từ dưới bàn chân, chỉ có phần đầu nỗ lực chân thật vững vàng từng bước từng bước in dấu chân, thì mới có thể biến lý tưởng tươi đẹp thành hiện thực.

11 nét

HÁN VIỆT : CƯỚC


HSK 2 (3.0)

Động từ

#262

叫作

jiàozuò

gọi là, được gọi là

这种由我国自主设计制造的新一代深海大深度载人潜水器被亲切地叫作“奋进号”。

Zhè zhǒng yóu wǒ guó zì zhǔ shè jì zhì zào de xīn yí dài shēn hǎi dà shēn dù zài rén qiān shuǐ qì bèi qīn qiè dì jiào zuò "fēn jìn hào".

Loại tàu lặn có người lái ở độ sâu biển lớn thế hệ mới do nước ta tự chủ thiết kế chế tạo này được triu mến gọi là 'Phấn Tiến Hào'.

18 nét

 HÁN VIỆT : **KHIẾU TÁC**
HSK 2 (3.0)

Danh từ

#263

教师

jiàoshī

giáo viên, người thầy dạy học

人民教师是人类灵魂的工程师，承担着为党育人、为国育才的光荣崇高使命。

Rén mín jiào shī shì rén lèi líng hún de gōng chéng shī, chéng dān zhe wéi dǎng yù rén, wéi guó yù cái de guāng róng chóng gāo shǐ mìng.

Người thầy giáo viên nhân dân là kỹ sư tâm hồn của nhân loại, gánh vác sứ mệnh cao cả quang vinh giáo dục con người cho Đảng, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

25 nét

 HÁN VIỆT : **GIÁO SƯ**
HSK 2 (3.0)

Danh từ

#264

教室

jiào shì

lớp học

同学们都在教室里。

Tóng xué men dōu zài jiào shì lǐ.

Các bạn học đều ở trong phòng học.

22 nét

 HÁN VIỆT : **GIÁO THẤT**
HSK 2 (3.0)

Danh từ / Động từ

#265

教学

jiàoxué

giảng dạy, dạy và học, công tác dạy học

高校大力推进数字化赋能教育教学改革，全面提升拔尖创新人才培养质量。

Gāo xiào dà lì tuī jìn shù zì huà fù néng jiào yù jiào xué gǎi gé, quán miàn tí shēng bá jiān chuàng xīn rén cái péi yǎng zhì liàng.

Các trường đại học ra sức thúc đẩy cải cách giảng dạy dạy và học được trao quyền số hóa, nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo nhân tài đổi mới sáng tạo xuất chúng.

23 nét

 HÁN VIỆT : **GIÁO HỌC**
HSK 2 (3.0)

Danh từ

#266

教育

jiàoyù

giáo dục

优质均衡的国民基础教育是提高全民族综合素质、促进社会公平发展的百年大计。

Yōu zhì jūn héng de guó mín jī chǔ jiào yù shì tí gāo quán mǐn zú zōng hé sù yǎng, cù jìn shè huì gōng píng fā zhǎn de bǎi nián dà jì.

Nền giáo dục phổ thông quốc dân chất lượng và đồng đều là quốc sách trăm năm để nâng cao dân trí và thúc đẩy sự phát triển công bằng của xã hội.

23 nét

 HÁN VIỆT : **GIÁO DỤC**
HSK 2 (3.0)

Động từ

#267

接

jiē

đón (người); tiếp nhận (nhiệm vụ); nối tiếp

青年科研团队主动请缨，勇挑重担接下了国家重大科技攻关专项中最艰巨的核心技术攻关任务。

Qīng nián kē yán tuán duì zhǔ dòng qǐng yīng, yǒng tiǎo zhòng dān jiē xià le guó jiā zhòng dà kē jì gōng guān zhuān xiàng zhōng zuì jiǎn jù de hé xīn jī shù gōng guān rèn wù.

Nhóm nghiên cứu khoa học thanh niên chủ động xung phong, dũng cảm gánh vác trọng trách đón nhận tiếp nhận nhiệm vụ vượt khó công nghệ cốt lõi gian khổ nhất trong chuyên án vượt khó khoa học công nghệ trọng đại quốc gia.

9 nét

 HÁN VIỆT : **TIẾP**
HSK 2 (3.0)

Động từ

#268

接到

jiē dào

nhận được (thư, điện thoại, thông báo)

一接到突发森林火情紧急调度指令，专业扑火救援队伍立刻以最快的速度赶赴火灾现场。

Yí jiē dào tú fā sēn lín huǒ qíng jǐn jí diào dù zhǐ lìng, zhuān yè pū huǒ jiù yuán duì wú lì kè yǐ zuì kuài sù dù gǎn fù huǒ zài xiàn chāng.

Vừa nhận được chỉ thị điều độ khẩn cấp về tình huống cháy rừng đột xuất, đội ngũ cứu hỏa cứu nạn chuyên nghiệp lập tức khẩn trương tới hiện trường hỏa hoạn với tốc độ nhanh nhất.

22 nét

 HÁN VIỆT : **TIẾP ĐÁO**
HSK 2 (3.0)

Danh từ

#269

接受

jiē shòu

tiếp nhận, chấp nhận

勇于正视自身的不足并虚心接受建设性的批评意见，是一个人走向成熟卓越的关键标志。

Yǒng yú zhèng shì zì shēn de bù zú bìng xīn jiē shòu jiàn shè xìng de pī píng yì jiàn, shì yí gè rén zǒu xiàng chéng shú zhuó yuè de guān jiàn biāo zhì.

Dũng cảm nhìn thẳng vào những thiếu sót của bản thân và khiêm tốn tiếp thu những ý kiến phê bình mang tính xây dựng là dấu mốc quan trọng thể hiện sự trưởng thành vượt bậc.

18 nét

 HÁN VIỆT : **TIẾP THỌ**
HSK 2 (3.0)

Liên từ / Cụm từ

#270

接下来

jiē xià lái

tiếp theo, tiếp sau đây, kế tiếp

在圆满完成第一阶段在轨验证后，接下来中国空间站将全面转入常态化科学应用实验阶段。

Zài yuán mǎn wán chéng dì yí jiē duàn zài guī yàn zhèng hòu, jiē xià lái zhōng guó kōng jiān zhàn jiāng quán miàn zhuǎn rù cháng tài huà kē xué yòng shí yàn jiē duàn.

Sau khi hoàn thành mỹ mãn giai đoạn một kiểm chứng trên quỹ đạo, tiếp theo tiếp sau đây Trạm vũ trụ Trung Quốc sẽ chuyển toàn diện sang giai đoạn thực nghiệm ứng dụng khoa học thường thái hóa.

28 nét

 HÁN VIỆT : **TIẾP HẠ LAI**


HSK 2 (3.0)

Liên từ / Phó từ

#271

接着

jiē zhe

tiếp tục, tiếp theo, sau đó

报告人深入阐述了量子计算的底层原理，接着向大家演示了最新的超导量子芯片实测数据。

Bào gào rén shēn rù chǎn shù lēi liàng zǐ jī suàn de dī céng yuán lǐ, jiē zhe xiàng dà jiǎ yǎn shì le zuì xīn de chāo dǎo liàng zǐ xīn piàn shí cè shù jù. Người báo cáo trình bày sâu sắc về nguyên lý tầng dưới của tính toán lượng tử, tiếp theo sau đó đã trình chiếu cho mọi người xem số liệu đo đạc thực tế mới nhất của chip lượng tử siêu dẫn.

18 nét

HÁN VIỆT: TIẾP TRƯỚC

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#272

街

jiē

phố, con phố, đường phố

这座历史文化名城的古街两旁青砖古瓦、商铺林立，保留着浓郁的传统江南风貌。

Zhè zuò lì shǐ wén huà míng chéng de gǔ jiē liǎng páng qīng zhuān gǔ wǎ, shāng pù lín lì, bǎo liú zhe nóng yù de chuán tǒng jiāng nán fēng mào.

Hai bên con phố cổ của danh thành văn hóa lịch sử này gạch xanh ngói cổ, cửa hàng san sát, lưu giữ phong thái diện mạo Giang Nam truyền thống đậm đà.

9 nét

HÁN VIỆT: NHAI

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#273

节

jié

tiết, đoạn, khúc; ngày lễ, tiết khí; tiết học (lượng từ)

在每周末的传统文化体验课上，这节充满趣味的中国古典茶道鉴赏课深受同学们喜爱。

Zài měi zhōu mò de chuán tǒng wén huà tǐ yàn kè shàng, zhè jié chōng mǎn qù wèi de zhōng guó gǔ diǎn chá dào jiàn shǎng kè shēn shòu tóng xué men xǐ ài.

Trong các buổi trải nghiệm văn hóa truyền thống vào mỗi cuối tuần, tiết học thưởng trà đạo cổ điển Trung Hoa tràn ngập sự thú vị này được các bạn học sinh vô cùng yêu thích.

14 nét

HÁN VIỆT: TIẾT

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#274

节目

jié mù

chương trình

今晚由留学生艺术团倾情呈现的多元文化联欢晚会节目异彩纷呈。

Jīn wǎn yóu liú xué shēng yì shù tuán qīng qīng chéng xiàn de duō yuán wén huà lián huān wǎn huì jié mù yì cǎi fēn chéng.

Các tiết mục trong đêm dạ hội văn hóa đa dạng do đoàn nghệ thuật lưu học sinh biểu diễn tối nay vô cùng đặc sắc và lôi cuốn.

25 nét

HÁN VIỆT: TIẾT MỤC

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#275

节日

jié rì

lễ hội

中秋节是中华民族象征合家团圆、共享天伦之乐的温馨传统节日。

Zhōng qiū jié shì Zhōng huá mín zú xiāng xié jiā tuán yuán, gòng xiǎng tiān lún zhī lè de wēn xīn chuán tǒng jié rì.

Tết Trung thu là ngày lễ truyền thống ấm cúng của dân tộc Trung Hoa, tượng trưng cho sự đoàn tụ sum vầy của cả gia đình.

25 nét

HÁN VIỆT: TIẾT NHẬT

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Liên từ / Động từ

#276

结果

jié guǒ

kết quả; kết cục tốt cuộc; kết trái ra quả

经过国家超级计算中心数周的超高精度模拟运算，科研团队终于获得了完全符合理论预期的核心物理实验结果。

Jīng guò guó jiā chāo jí jì suàn zhōng xīn shù zhōu de chāo gāo jīng dù mó nǐ yùn suàn, kē yán tuán duì zhōng yú huò dé le wán quán fú hé lǐ lùn yù qī de hé xīn wù lǐ shí yàn jié guǒ.

Trải qua nhiều tuần tính toán mô phỏng độ chính xác siêu cao của Trung tâm Siêu máy tính Quốc gia, nhóm nghiên cứu khoa học cuối cùng đã thu được kết quả thực nghiệm vật lý cốt lõi hoàn toàn phù hợp với dự liệu kỹ vọng lý thuyết.

18 nét

HÁN VIỆT: KẾT QUẢ

HSK 2 (3.0)

Giới từ

#277

借

jiè

mượn

你能否将你手头那本刚从图书馆借出的中国当代文学作品借给我翻阅几天？

Nǐ néng fǒu jiāng nǐ shǒu tóu nà běn gāng cóng tú shū guǎn jiè chū de zhōng guó dāng dài wén xué zuò pǐn jiè gěi wǒ fān yuè jǐ tiān?

Bạn có thể cho mình mượn cuốn tác phẩm văn học đương đại Trung Quốc mà bạn vừa mượn từ thư viện để đọc vài ngày được không?

9 nét

HÁN VIỆT: TÁ

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian / Phó từ

#278

今后

jīn hòu

từ nay về sau, sau này, trong tương lai

在今后的学习和科研探索中，我们要始终保持求真务实、精益求精的科学治学态度。

Zài jīn hòu de xué xí hé kē yán tàn suǒ zhōng, wǒ men yào shì zhōng bǎo chí qiú zhēn wú shì, jīng yì qiú jīng de kē xué zhì xué tài dù.

Trong nghiên cứu khoa học và học tập từ nay về sau này, chúng ta cần luôn giữ vững thái độ làm học vấn khoa học tinh ich cầu tinh, cầu thị thực chất.

19 nét

HÁN VIỆT: KIM HẬU

HSK 2 (3.0)

Lượng từ

#279

斤

jīn

cân (đơn vị đo lường: 1 cân = 500g)

超级杂交水稻试验示范田喜获丰收，平均亩产高达两千多斤，再创历史新高纪录。

Chāo jí jiāo shuǐ dào shì yàn fàn tián xǐ huò fēng shōu, píng jūn mǔ chǎn gāo dá liǎng qiān duō jīn, zài chuàng lǐ shǐ xīn jì lù.

Ruộng thí nghiệm trình diễn lúa lai siêu cấp đã đón chào mùa vàng bội thu, năng suất trung bình trên mỗi mẫu đạt tới hơn hai ngàn cân (hơn 1 tấn), tiếp tục lập nên kỷ lục lịch sử mới.

9 nét

HÁN VIỆT: CÂN



HSK 2 (3.0)

Tính từ

#280

近

jìn

gần

我家离学校很近。
Wǒ jiā lí xuéxiào hěn jìn.
Nhà tôi ở rất gần trường học.

12 nét

HÁN VIỆT: CẬN

HSK 2 (3.0)

Động từ

#281

进入

jìnrù

tiến vào, bước vào (giai đoạn, không gian)

随着新一代人工智能技术的全面落地，人类社会正在加速进入全新的数字化智能时代。
Suí zhe xīn yí dài rén gōng zhì néng jì shù de quán miàn luò dì, rén lèi shè huì zhèng zài jiā sù jìn rù quán xīn de shù zì huà zhì néng shí dài.
Cùng với việc công nghệ trí tuệ nhân tạo thế hệ mới được ứng dụng toàn diện, xã hội loài người đang đẩy nhanh tiến vào bước vào kỷ nguyên thông minh số hóa hoàn toàn mới.

21 nét

HÁN VIỆT: TIẾN NHẬP

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#282

进行

jìn xíng

tiến hành, thực hiện

专家评审组正在对各参赛高校呈报的人工智能创新项目方案进行全方位的综合评估。
Zhuān jiā píng shěn zǔ zhèng zài duì gè cān sài gāo xiào chéng bào de rén gōng zhì néng chuàng xīn xiàng mù fāng àn jìn xíng quán fāng wèi de zōng hé píng gū.
Hội đồng chuyên gia giám khảo đang tiến hành đánh giá toàn diện các phương án dự án sáng tạo trí tuệ nhân tạo do các trường đại học dự thi gửi về.

20 nét

HÁN VIỆT: TIẾN HÀNH

HSK 2 (3.0)

Phó từ / Tính từ

#283

经常

jīngcháng

thường xuyên, hay, thường lệ

我们要经常保持与国内外同行的学术交流与深度对话，博采众长、激发前沿创新灵感。
Wǒ men yào jīng cháng bǎo chí yǔ guó nèi wài tóng háng de xué shù jiāo liú yǔ shēn dù duì huà, bó cái zhòng cháng, jī fā qián yán chuàng xīn líng gǎn.
Chúng ta cần thường xuyên duy trì các cuộc đối thoại sâu sắc và giao lưu học thuật với các đồng nghiệp trong và ngoài nước, tiếp thu cái hay của muôn nhà, khơi dậy nguồn cảm hứng đối mới sáng tạo tiên phong.

25 nét

HÁN VIỆT: KINH THƯỜNG

HSK 2 (3.0)

Giới từ

#284

经过

jīngguò

đã vượt qua

经过长达半年的刻苦训练与不懈努力，他的汉语水平有了质的飞跃。
Jīngguò cháng dá bàn nián de kèkǔ xùnlìan yǔ bùxiè nǔlì, tā de Hànyǔ shuǐpíng yǒu le zhì de fēiyuè.
Trải qua suốt nửa năm ròng rèn luyện gian khổ và nỗ lực không ngừng, trình độ tiếng Trung của anh ấy đã có bước nhảy vọt về chất.

21 nét

HÁN VIỆT: KINH QUÁ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#285

经理

jīnglǐ

người quản lý

部门张经理不仅专业技能扎实出众，而且在日常管理中非常关照新人。
Bùmén Zhāng jīnglǐ bùjǐn chūshàn yè jīnéng zhāshí chūzhòng, érqiě zài rìcháng guǎnlǐ zhōng fēicháng guānzào xīnrén.
Giám đốc Trưởng của phòng ban không chỉ có kỹ năng chuyên môn vững vàng vượt trội mà trong công việc hàng ngày còn rất tận tình năng đỡ nhân viên mới.

21 nét

HÁN VIỆT: KINH LÝ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#286

酒

jiǔ

rượu, đồ uống có cồn

在传统节庆宴席上，亲朋好友举杯同庆，互致美好祝愿，洋溢着浓浓的喜庆氛围。
Zài chuán tǒng jié qīng yàn xí shàng, qīn péng hǎo yǒu jù bēi tóng qīng, hù zhì měi hǎo zhù yuàn, yáng yì zhe nóng nóng de xǐ qīng fēn wéi.
Trong bữa tiệc liên hoan ngày lễ truyền thống, bạn bè người thân nâng ly rượu chúc mừng, gửi trao nhau những lời chúc tốt đẹp, ngập tràn bầu không khí hân hoan thăm nồng.

12 nét

HÁN VIỆT: TỬU

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#287

酒店

jiǔdiàn

khách sạn, khách sạn lưu trú cao cấp

为保障国际经贸博览会顺利举行，接待酒店全面提供了绿色低碳与多语种专业服务。
Wèi bǎo zhàng guó jì jīng mào bó lǎn huì shùn lì jǔ xíng, jiē dài jiǔ diàn quán miàn tí gòng le duō yǔ zhǒng zhuān yè fú wù.
Nhằm bảo đảm Hội chợ Triển lãm Kinh tế Thương mại Quốc tế diễn ra thuận lợi, khách sạn tiếp đón đã cung cấp toàn diện các dịch vụ chuyên môn đa ngôn ngữ và xanh ít phát thải carbon.

22 nét

HÁN VIỆT: TỬU ĐIỂM

HSK 2 (3.0)

Phó từ / Cụm từ

#288

就要

jiù yào

sắp, sắp sửa; phải (quyết tâm)

新一期国家重大基础科研工程就要正式开工建设，全体科研骨干斗志昂扬。
Xīn yī qī guó jiā zhòng dà jī chǔ kē yán gōng chéng jiù yào zhèng shì kāi gōng jiàn shè, quán tǐ kē yán gǔ gàn dòu zhì áng yáng.
Công trình nghiên cứu khoa học cơ bản trọng đại quốc gia giai đoạn mới sắp sửa chính thức khởi công xây dựng, toàn thể cán bộ nghiên cứu cốt cán ý chí chiến đấu sục sôi.

25 nét

HÁN VIỆT: TỰU YÊU



HSK 2 (3.0)

Động từ

#289

举
jǔ

giơ lên, nâng lên; cử hành; nêu ra (ví dụ)

在学术研讨交流环节, 台下的青年学者们纷纷踊跃举手向主讲教授提出专业问题。
Zài xué shù yán tǎo jiāo liú huán jié, tái xià de qīng nián xué zhě fēn fēn yǒng yuè jǔ shǒu xiàng zhǔ jiǎng jiào shòu tí chū zhuān yè wèn tí.
Trong phần trao đổi thảo luận học thuật, các học giả trẻ phía dưới khán phòng đều hào hứng giơ tay đặt câu hỏi chuyên môn với giáo sư thuyết trình.

11 nét

HÁN VIỆT: CỬ

HSK 2 (3.0)

Động từ

#290

举手
jǔshǒu

giơ tay, giơ tay biểu quyết/phát biểu

课堂上同学们争相举手发言, 围绕前沿科技应用展开了生动活泼的热烈讨论。
Kè táng shàng tóng xué men zhēng xiāng jǔ shǒu fā yán, wéi rào qián yán kē jì yìng yòng zhān kāi le shēng dòng huó pō de rè liè tāo lùn.
Trên lớp học các bạn học sinh thi nhau giơ tay phát biểu, triển khai các cuộc thảo luận nhiệt liệt sinh động sôi nổi xoay quanh ứng dụng khoa học công nghệ tiên phong.

24 nét

HÁN VIỆT: CỬ THỦ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#291

举行
jǔ xíng

giữ

学校定于下周五上午在大礼堂隆重举行一年一度的新生开学典礼。
Xuéxiào dìng yú xià zhōu wǔ shàngwǔ zài dà lǐ táng lóngzhòng jǔ xíng yí nián yí dù de xīnshēng kāixué diǎnlǐ.
Nhà trường dự kiến sẽ long trọng tổ chức lễ khai giảng tân sinh viên thường niên tại Đại lễ đường vào sáng thứ Sáu tuần sau.

23 nét

HÁN VIỆT: CỬ HÀNH

HSK 2 (3.0)

Lượng từ / Danh từ

#292

句
jù

câu (lời nói, văn bản); câu cú

老教授语重心长的一句话, 成为了激励他在科学探索道路上不断前进的座右铭。
Lǎo jiào shòu yǔ zhòng xīn cháng de yí jù huà, chéng wéi le jī lì tā zài kē xué tàn suǒ dào lù shàng bù duàn qián jìn de zuò yòu míng.
Một câu nói ân cần tha thiết của vị giáo sư già đã trở thành câu châm ngôn sống khích lệ anh không ngừng tiến bước trên con đường thám hiểm khoa học.

9 nét

HÁN VIỆT: CÂU

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#293

句子
jù zi

câu

请同学们运用所学的生词和语法点, 尝试写出逻辑严密、表达地道的中文句子。
Qǐng tóng xué men yùnyòng suǒ xué de shēng cí hé yǔ fǎ diǎn, chángshì xiě chū luójì yánmì, biǎodá dì dào de Zhōngwén jù zi.
Mỗi các bạn học sinh vận dụng từ mới và điểm ngữ pháp đã học để thử đặt những câu tiếng Trung chuẩn ngữ pháp và giàu tính bản xứ.

20 nét

HÁN VIỆT: CÂU TỬ

HSK 2 (3.0)

Động từ

#294

卡
kǎ

thẻ

老师鼓励大家积极卡, 勇于探索新的知识。
Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí kǎ, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.
Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực thẻ, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

10 nét

HÁN VIỆT: CA

HSK 2 (3.0)

Động từ

#295

开机
kāijī

khởi động máy, bật máy (máy tính, thiết bị)

技术工程师按下中控台启动按钮, 国产大型医疗CT设备顺利开机并完成自检。
Jì shù gōng chéng shì àn xià zhōng kòng táng kāi dòng àn niǔ, guó chǎn dà xíng yī liáo CT shè bèi shùn lì kāi jī bìng wán chéng zì jiǎn.
Kỹ sư kỹ thuật nhấn nút khởi động trên bàn điều khiển trung tâm, thiết bị chụp CT y tế cỡ lớn do nước ta sản xuất đã khởi động bật máy thuận lợi và hoàn thành tự kiểm tra.

19 nét

HÁN VIỆT: KHAI CƠ

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#296

开心
kāi xīn

vui vẻ, hân hoan, vui sướng

收到国家重点大学硕士研究生正式录取通知书的那一刻, 全家人都露出了无比开心的灿烂笑容。
Shòu dào guó jiā zhòng diǎn dà xué shuò shì yán jiū shēng zhèng shì lù qǔ tōng zhī shù de nà yí kè, quán jiā rén dōu lù chū le wú bǐ kāi xīn de càn làn xiào róng.
Khoảnh khắc nhận được giấy báo trúng tuyển cao học thạc sĩ chính thức của trường đại học trọng điểm quốc gia, cả gia đình đều nở những nụ cười rạng rỡ và hạnh phúc khôn xiết.

19 nét

HÁN VIỆT: KHAI TÂM

HSK 2 (3.0)

Động từ

#297

开学
kāixué

khai giảng, bắt đầu năm học mới

金秋九月迎来新学期开学, 全国各地中小学举行了庄严隆重的开学升旗典礼。
Jīn qiū jiǔ yuè yíng lái xīn xué qī kāi xué, quán guó gè dì zhōng xiǎo xué jù xīng le zhuāng yán lóng zhòng de kāi xué shēng qí diǎn lǐ.
Tháng Chín mùa thu vàng đón chào năm học mới khai giảng, các trường tiểu học và trung học trên khắp cả nước đã tổ chức nghi lễ chào cờ khai giảng trang nghiêm long trọng.

22 nét

HÁN VIỆT: KHAI HỌC



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#298

看法

kàn fǎ

quan điểm, góc nhìn, ý kiến

针对本期经济转型政策议题，各位与会专家学者在圆桌研讨会上充分发表了各自独到的深度看法。

Zhēn duì běn qī jīng jì zhuǎn xíng zhèng cè yì tí, gè wèi yǔ huì zhuān jiā xué zhě zài yuán zhuō yán tǎo huì shàng chōng fēn fā biǎo le gè zì dú dào de shēn dù kàn fǎ.

Xoay quanh chủ đề chính sách chuyển đổi kinh tế kỳ này, các chuyên gia học giả tham dự hội nghị đã sôi nổi trình bày những góc nhìn sâu sắc và độc đáo của riêng mình.

21 nét

HÁN VIỆT KHÁNH PHÁP

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#299

考生

kǎoshēng

thí sinh, sĩ tử đi thi

全国数百万高考考生怀揣着青春梦想步入考场，以沉着冷静的心态沉着应考。

Quán guó shù bǎi wàn gāo kǎo kǎo shēng huái chuāi zhe qíng chūn mèng xiāng bù rù kǎo chǎng, yǐ chén zhuó lěng jìng de xīn tài chén zhuó yīng kǎo.

Hàng triệu thí sinh sĩ tử thi đại học trên toàn quốc mang theo ước mơ tuổi thanh xuân bước vào phòng thi, với tâm thế bình tĩnh điềm đạm tự tin làm bài thi.

22 nét

HÁN VIỆT KHẢO SINH

HSK 2 (3.0)

Động từ

#300

靠

kào

chết tiệt

老师鼓励大家积极靠，勇于探索新的知识。老师鼓励大家积极靠，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí kào, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực chết tiệt, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

8 nét

HÁN VIỆT KHÁO

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Lượng từ

#301

科

kē

khoa, phân khoa; môn học

国家重点发展多学科交叉融合创新，在生命健康与人工智能交叉学科领域取得了突破。

Guó jiā zhòng diǎn fā zhǎn duō xué jiāo jiāo chā róng hé chuāng xīn, zài shēng mìng jiàn kāng yǔ rén gōng zhì néng jiāo chā xué kē lǐng yù qǔ dé le tú pò.

Nhà nước đẩy mạnh phát triển đổi mới sáng tạo dung hợp liên ngành đa phân khoa môn học, đã đạt được bước đột phá trong lĩnh vực liên ngành trí tuệ nhân tạo và sức khỏe sinh mệnh.

8 nét

HÁN VIỆT KHOA

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#302

科学

kē xué

khoa học

探索未知宇宙奥秘需要秉持严谨求实、勇于攀登的科学探索精神与求真务实的工作态度。

Tàn suǒ wèi zhī yǔ zhòu ào mì xū yào bǐng chí yán jìn qiú shí, yǒng yú pān dēng de kē xué tàn suǒ jīng shén yǔ qiú zhēn wú shí de gōng zuò tài dù.

Khám phá những điều bí ẩn của vũ trụ vô tận đòi hỏi phải giữ vững tinh thần khoa học nghiêm túc cầu thị, dũng cảm khám phá cùng tác phong làm việc chân thực, thực tế.

20 nét

HÁN VIỆT KHOA HỌC

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#303

科学家

kē xué jiā

nhà khoa học

广大科学家以国家战略需求为导向，十年磨一剑，勇攀世界前沿科学技术高峰。

Guǎng dà kē xué jiā yǐ guó jiā zhàn lüè xū qiú wèi dǎo xiàng, shí nián mó yī jiàn, yǒng pān shì jiè qián yán kē xué jī shù gāo fēng.

Đồng đạo các nhà khoa học lấy nhu cầu chiến lược của quốc gia làm định hướng, mười năm mài một thanh kiếm, dũng cảm trèo lên đỉnh cao khoa học công nghệ tiên phong của thế giới.

28 nét

HÁN VIỆT KHOA HỌC GIA

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#304

可爱

kě ài

dễ thương

院子里这只毛茸茸的小猫咪眨巴着圆溜溜的大眼睛，真是可爱极了！

Yuàn zǐ lǐ zhè zhī máorōng rōng de xiǎomāo mī zhǎbā zhe yuánliūliū de dà yǎnjīng, zhēn shì kě'ài jí le!

Chú mèo con lông xù trong sân chớp chớp đôi mắt tròn xoe to tròn, trông đáng yêu hết nấc luôn!

21 nét

HÁN VIỆT KHẢ ÁI

HSK 2 (3.0)

Phó từ

#305

可能

kě néng

có thể

明天可能会下雨。

Míngtiān kěnéng huì xià yǔ.

Ngày mai có thể sẽ mưa.

22 nét

HÁN VIỆT KHẢ NĂNG

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#306

可怕

kě pà

đáng sợ, ghê gớm, kinh khủng

失败并不可怕，可怕的是在挫折面前丧失了重新站起来继续前行的勇气与斗志。

Shī bài bìng bù kě pà, kě pà de shì zài cuò zhé miàn qián sàng shī le chóng xīn zhàn qì lái jì xù qián xíng de yǒng qì yǔ dòu zhì.

Thất bại không hề đáng sợ, điều đáng sợ nhất chính là đứng trước vấp ngã mà đánh mất đi dũng khí và ý chí quật cường để đứng dậy bước tiếp.

26 nét

HÁN VIỆT KHẢ PHẠ


HSK 2 (3.0)

Liên từ

#307

可是

kě shì

nhưng mà, thế nhưng

尽管他已经提前做好其极周密的各项准备方案，可是意外突发的极端恶劣天气依然打乱了原定计划。

Jìn guǎn tā yǐ jīng tí qián zuò hǎo le jí qí zhōu mì de gè xiàng zhǔn bèi fāng àn, kě shì yì wài tú fā de jí duǎn è liè tiān qì yǐ rán dǎ luàn le yuán dìng jì huà.

Mặc dù anh ấy đã chuẩn bị các phương án dự phòng vô cùng chu đáo từ trước, nhưng thời tiết xấu cực đoan ập đến bất ngờ vẫn làm gián đoạn kế hoạch ban đầu.

20 nét

 HÁN VIỆT : **KHẢ THỊ**
HSK 2 (3.0)

Trợ động từ

#308

可以

kě yǐ

có thể, được

我可以坐这里吗？

Wǒ kě yǐ zuò zhè lǐ ma?

Tôi có thể ngồi ở đây không?

22 nét

 HÁN VIỆT : **KHẢ DĨ**
HSK 2 (3.0)

Lượng từ / Động từ

#309

克

kè

gam (đơn vị khối lượng = 1/1000 kg); khắc phục

在精细化工与药物合成实验中，微量催化剂的添加精度必须精确到零点零一克以内。

Zài jīng xì huà gōng yǔ yào wù hé chéng shí yàn zhōng, wēi liàng cuī huà jī de tiān jiā jīng dù bì xū jīng què dào líng diǎn líng yí kè yī nèi.

Trong thực nghiệm tổng hợp được phẩm và hóa chất tinh vi, độ chính xác khi thêm chất xúc tác vì lượng bắt buộc phải chuẩn xác tới mức dưới 0,01 gam.

8 nét

 HÁN VIỆT : **KHẮC**
HSK 2 (3.0)

Lượng từ / Động từ / Danh từ

#310

刻

kè

khắc (15 phút); khắc chạm; thời khắc

当神舟载人飞船成功对接空间站核心舱的那一刻，北京航天飞控中心大厅内响起了经久不息的欢呼声。

Dāng shén zhōu zài rén fēi chuán chéng gōng duì jiē kōng jiàn zhàn hé xīn cāng de nà yí kè, bēi jīng háng tiān fēi kòng zhōng xīn dà tīng nèi xiǎng qǐ le jīng jiǔ bù xī de huān hū shēng.

Vào đúng thời khắc khoảnh khắc tàu vũ trụ có người lái Thần Châu ghép nối thành công với khoang lõi của Trạm vũ trụ, bên trong đại sảnh Trung tâm Điều khiển Bay Hàng không Vũ trụ Bắc Kinh đã vang lên những tràng reo hò rộn rã không dứt.

10 nét

 HÁN VIỆT : **KHẮC**
HSK 2 (3.0)

Danh từ

#311

客人

kè rén

khách

今晚有几位重要的远方贵客莅临家中做客，妈妈特意准备了丰盛的特色家常菜。

Jīn wǎn yǒu jǐ wèi zhòng yào de yuǎn fāng guì kè lì lín jiā zhōng zuò kè, mā ma tè yì zhǔn bèi le fēng shèng de tè sè jiā cháng cài.

Tối nay có mấy vị khách quý phương xa ghé thăm nhà, mẹ đã đặc biệt chuẩn bị một mâm cơm gia đình thịnh soạn toàn món đặc sản.

18 nét

 HÁN VIỆT : **KHÁCH NHÂN**
HSK 2 (3.0)

Danh từ

#312

课堂

kètáng

lớp học, giảng đường, không gian học tập

现代数字化互动智能课堂极大激发了学生的自主学习兴趣与创新思维活力。

Xià dài shù zì huà hù dòng zhì néng kè táng jí dà jī fā le xué shēng de zì zhǔ xué xí xìng qǔ yǔ chuàng xīn sī wéi huó lì.

Giảng đường lớp học thông minh tương tác số hóa hiện đại đã khơi dậy mạnh mẽ sức sống tư duy đổi mới sáng tạo và sự say mê tự chủ học tập của học sinh.

25 nét

 HÁN VIỆT : **KHOÁ ĐƯỜNG**
HSK 2 (3.0)

Danh từ

#313

空气

kōng qì

không khí

清晨漫步在雨后苍翠葱郁的森林公园里，泥土的芬芳伴着格外清新的空气扑面而来。

Qīng chén màn bù zài yǔ hòu cāng cuì cōng yù de sēn lín gōng yuán lǐ, ní tǔ de fēn fāng bàn zhe gé wài qīng xīn de kōng qì pū miàn ér lái.

Sáng sớm tản bộ trong công viên rừng xanh tươi mơn mẫm sau cơn mưa, mùi thơm của đất ẩm hòa cùng bầu không khí trong lành tinh khôi ủa vào lồng ngực.

21 nét

 HÁN VIỆT : **KHÔNG KHÍ**
HSK 2 (3.0)

Tính từ

#314

哭

kū

khóc

找不到妈妈的迷路幼童站在街角伤心地嚎啕大哭，热心路人纷纷上前安抚。

Zhǎo bú dào mā ma de mí lù yòu tóng zhàn zài jiē jiǎo shāng xīn de háo táo dà kū, rè xīn lù rén fēn fēn shàng qián ān fū.

Bé con bị lạc không tìm thấy mẹ đứng nơi góc phố khóc nức nở đau lòng, người đi đường tốt bụng vội vã tiến lại dỗ dành.

14 nét

 HÁN VIỆT : **KHÓC**
HSK 2 (3.0)

Danh từ

#315

快餐

kuàicān

thức ăn nhanh, đồ ăn nhanh dinh dưỡng

为了满足上班族的高效健康用餐需求，连锁快餐店推出了多款营养均衡的中式快餐。

Wèi le mǎn zú shàng bān zú de gāo xiào jiàn kāng yòng cān xū qiú, lián suǒ kuài cān diàn tuī chū le duō kuǎn yíng yǎng jūn héng de zhōng shì kuài cān.

Nhằm đáp ứng nhu cầu ăn uống nhanh gọn và lành mạnh của giới văn phòng, chuỗi cửa hàng thức ăn nhanh đã cho ra mắt nhiều phân đồ ăn nhanh kiểu Trung Quốc cân bằng dinh dưỡng.

27 nét

 HÁN VIỆT : **KHOÁI XAN**



HSK 2 (3.0)

Phó từ

#316

快点儿

kuài diǎnr

nhanh lên, khẩn trương một chút

学术讲座马上就要开始了，大家快点儿入场就座吧！

Xué shù jiǎng zuò mǎ shàng jiù yào kāi shǐ le, dà jiā kuài diǎn er rù chǎng jiù zuò ba!

Buổi tọa đàm học thuật sắp sửa bắt đầu rồi, mọi người hãy nhanh lên khẩn trương một chút vào phòng ổn định chỗ ngồi nhé!

35 nét

HÁN VIỆT : KHOÁI ĐIỂM NHÂN

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#317

快乐

kuài lè

vui vẻ, hạnh phúc

祝你生日快乐！

Zhù nǐ shēng rì kuài lè!

Chúc bạn sinh nhật vui vẻ!

22 nét

HÁN VIỆT : KHOÁI LẠC

HSK 2 (3.0)

Phó từ

#318

快要

kuàiyào

sắp, sắp sửa (thời gian rất gần)

天空中雷声阵阵，乌云汇聚，一场甘霖快要降临干旱的田野了。

Tiān kōng zhōng léi shēng zhèn zhèn, wū yún huì jù, yí chǎng gān lín kuài yào jiàng lín gān hàn de tián yě le.

Trên bầu trời sấm sét vang rền, mây đen tụ hội, một cơn mưa ngọt ngào sắp sửa đổ xuống cánh đồng đang khô hạn rồi.

27 nét

HÁN VIỆT : KHOÁI YÊU

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#319

筷子

kuài zi

dũa

中国饮食文化博大精深，学会灵活熟练地使用筷子是用餐礼仪的重要一部分。

Zhōngguó yǐnshí wénhuà bódà jīngshēn, xuéhuì línghuó shúliàn de shíyòng kuàizi shì yòngcān lǐyì de zhòngyào yí bùfēn.

Văn hóa ẩm thực Trung Hoa uyên thâm sâu sắc, học cách dùng đũa linh hoạt và thành thạo là một phần nghi thức bàn ăn quan trọng.

21 nét

HÁN VIỆT : KHOÁI TỬ

HSK 2 (3.0)

Động từ

#320

拉

lā

kéo

老师鼓励大家积极拉，勇于探索新的知识。

Lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí lā, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực kéo, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

13 nét

HÁN VIỆT : LẠP

HSK 2 (3.0)

Động từ

#321

来自

lái zì

đến từ, xuất phát từ

这些朝气蓬勃的国际青年学者来自世界三十多个不同国家，怀揣着共同的学术梦想汇聚一堂。

Zhèxiē zhāo qì péng bó de guó jì qīng nián xué zhě lái zì shì jiè sān shí duō gè bù tóng guó jiā, huái chuái zhe gòng tóng de xué shù mèng xiǎng huì jù yì táng.

Những học giả trẻ quốc tế tràn đầy sức sống này đến từ hơn 30 quốc gia khác nhau trên thế giới, mang theo ước mơ học thuật chung tụ về một nơi.

19 nét

HÁN VIỆT : LAI TỬ

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#322

蓝

lán

màu xanh

海岛的早晨微风和畅，碧波万顷的大海与蔚蓝无际的天空融为一体。

Hǎi dǎo de zǎochén wēifēng héchàng, bìbō wànqīng de dàhǎi yǔ wèilán wújì de tiānkōng róng wéi yītǐ.

Buổi sớm trên đảo biển gió hiu hiu thổi, mặt biển xanh biếc mênh mông như hòa làm một với vòm trời xanh ngắt vô tận.

8 nét

HÁN VIỆT : LAM

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#323

蓝色

lánsè

màu xanh lam, sắc xanh biển

从空间站俯瞰地球，这颗美丽的蓝色星球在浩瀚星海中散发着迷人的生命光彩。

Cóng kōng jiān zhàn fǔ kàn dì qiú, zhè kē měi lì de lán sè xīng qiú zài hào hàn xīng hǎi zhōng sǎn fā zhào mí rén de shēng mìng guāng cǎi.

Từ Trạm vũ trụ nhìn xuống Trái Đất, hành tinh màu xanh lam tươi đẹp này giữa biển sao trời bao la tỏa ra ánh hào quang sinh mệnh quyến rũ.

20 nét

HÁN VIỆT : LAM SẮC

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#324

篮球

lánqiú

bóng rổ; môn bóng rổ

大学校园体育节上的篮球总决赛竞争激烈，扣人心弦，吸引了全校师生加油助威。

Dà xué xiào yuán tǐ yù jié shàng de lán qiú zǒng jué sài jìng zhēng jī liè, kòu rén xīn xián, xī yīn le quán xiào shī shēng jiā yóu zhù wēi.

Trận chung kết môn bóng rổ tại Lễ hội Thể thao khuôn viên trường đại học diễn ra cạnh tranh quyết liệt, nghẹt thở gay cấn, thu hút toàn thể thầy cô và học sinh tới cổ vũ reo hò.

23 nét

HÁN VIỆT : LAM CẦU



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#325

老年

lǎonián

tuổi già, tuổi cao niên

国家全面推进健康老龄化建设, 完善社区老年助餐、文体与医疗照护服务体系。

Guó jiā quán miàn tuī jìn jiàn kāng lǎo líng huà jiàn shè, wán shàn shè qū lǎo nián zhù cān, wén tǐ wén tǐ yú yī liáo zhào hù fú wù tǐ xì.

Nhà nước đẩy mạnh toàn diện xây dựng già hóa khỏe mạnh, hoàn thiện hệ thống dịch vụ chăm sóc y tế, văn thể và hỗ trợ bữa ăn cho người tuổi già cao niên trong khu dân cư.

20 nét

HÁN VIỆT: LÃO NIÊN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#326

老朋友

lǎopéngyou

bạn cũ, bạn tri kỷ lâu năm

多年未见的老朋友再次相聚, 大家畅叙往昔友情、共话未来美好发展前景。

Duō nián wèi jiàn de lǎo péng yǒu zài cì xiāng jù, dà jiā chàng xù wǎng xī yǒu qīng, gòng huà wèi lái měi hǎo fā zhǎn qián jǐng.

Những người bạn cũ bạn tri kỷ lâu năm nhiều năm không gặp lại hội ngộ bên nhau, mọi người cùng hàn huyên tình bạn thuở xưa, cùng bàn luận về tiến độ phát triển tốt đẹp trong tương lai.

32 nét

HÁN VIỆT: LÃO BẰNG HỮU

HSK 2 (3.0)

Phó từ

#327

老是

lǎoshì

luôn luôn, cứ mãi (thói quen không tốt)

做科学研究必须脚踏实地、严谨求实, 决不能老是凭空臆想和急功近利。

Zuò kē xué yán jiū bì xū jiǎo tà shí dì, yán jìn qiú shí, jué bù néng lǎo shì píng kōng yì xiǎng hé jí gōng jìn lì.

Làm nghiên cứu khoa học bắt buộc phải chân thật vững vàng, nghiêm cẩn cầu thị, tuyệt đối không được cứ mãi luôn luôn suy diễn viễn vông và nóng vội ham lợi trước mắt.

18 nét

HÁN VIỆT: LÃO THỊ

HSK 2 (3.0)

Giới từ

#328

离

lí

cách (khoảng cách)

学校离我家不远。

Xuéxiào lí wǒ jiā bù yuǎn.

Trường học cách nhà tôi không xa.

14 nét

HÁN VIỆT: LY

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#329

离开

lí kāi

rời đi

列车缓缓驶出站台的那一刻, 他依依不舍地挥手告别了生活四年的大学校园。

Lièchē huǎnhuǎn shǐ chū zhàn tái de nà yí kè, tā yīyī bùshě de huīshǒu gào bié le shēng huó sì nián de dà xué xiào yuǎn.

Khoảnh khắc chuyến tàu từ từ lăn bánh khỏi sân ga, anh ấy quyến luyến vẫy tay từ biệt khuôn viên trường đại học nơi mình đã gắn bó suốt 4 năm ròng.

24 nét

HÁN VIỆT: LY KHAI

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#330

礼物

lǐ wù

quà tặng

这是一份凝聚着全班同学真挚祝福的精美纪念礼物, 请您务必收下。

Zhè shì yí fēn níng jù zhe quán bān tóng xué zhēn zhì zhù fú de jīng měi jì niàn lǐ wù, qǐng nín wù bì shōu xià.

Đây là món quà kỷ niệm tinh xảo kết tinh những lời chúc chân thành nhất của toàn thể các bạn trong lớp, xin thấy/có nhận cho ạ.

22 nét

HÁN VIỆT: LỄ VẬT

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị

#331

里头

lǐ tóu

bên trong, phía trong

图书馆里头环境极其清幽, 整齐的书架上分门别类陈列着数万册中外学术典籍。

Tú shū guǎn lǐ tóu huán jīng jí qīng yōu, zhěng qí de shū jiǎ fēn mén bié lèi chén liè zhāo shù wàn cè zhōng wài xué shù diǎn jī.

Phía trong bên trong thư viện không gian vô cùng thanh tịnh, trên những giá sách ngay ngắn phân chia rõ ràng từng loại trưng bày hàng vạn cuốn sách học thuật kinh điển trong và ngoài nước.

18 nét

HÁN VIỆT: LÝ ĐẦU

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#332

理想

lǐ xiǎng

lý tưởng, hoàn hảo

青年人应当志存高远, 将个人奋斗融入时代发展, 为实现崇高的人生理想而不懈拼搏。

Qīng nián rén yīng dāng zhì cún gāo yuǎn, jiāng gè rén fèn dòu róng rù shí dài fā zhǎn, wèi shí xiàn chóng gāo de rén shēng lǐ xiǎng ér bù xié pīn bó.

Người trẻ tuổi nên nuôi dưỡng chí lớn cao xa, hòa nhập sự nỗ lực của bản thân vào dòng chảy phát triển của thời đại để không ngừng phấn đấu vì lý tưởng nhân sinh cao đẹp.

21 nét

HÁN VIỆT: LÝ TƯỞNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#333

例如

lì rú

ví dụ, chẳng hạn như

掌握多门实用外语技能在国际化职场中具有显著优势, 例如能够直接顺畅地与海外客户商谈跨国项目。

Zhǎng wò duō mén shí yòng wài yǔ jī néng zài guó jì huà zhí chǎng zhōng jù yǒu xiǎn zhù yōu shí, lì rú néng gòu zhí jiē shùn chàng dì yǔ hǎi wài kè hù shāng tán kuà guó xiàng mù.

Nắm vững nhiều ngoại ngữ thực chiến mang lại ưu thế vượt trội trong môi trường làm việc quốc tế, ví dụ như có thể trực tiếp đàm phán các dự án xuyên quốc gia với đối tác nước ngoài một cách trôi chảy.

19 nét

HÁN VIỆT: LỆ NHƯ



HSK 2 (3.0)

Danh từ

#334

例子

lìzi

ví dụ, tấm gương dẫn chứng

教授结合国内外生动翔实的前沿科研成果和生动例子，深入浅出地讲解了理论要点。

Jiào shòu jié hé guó nèi wài shēng dòng xiáng shí de qián yán kē yán àn lì hé shēng dòng lì zì, shēn rù qiǎn chū dì jiǎng jiě le lǐ lùn yào diǎn.

Vị giáo sư kết hợp các ví dụ trường hợp nghiên cứu khoa học tiên phong sống động chi tiết xác thực trong và ngoài nước, đi sâu vào bản chất để hiểu giảng giải các yếu điểm lý thuyết.

19 nét

HÁN VIỆT: LỆ TỬ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#335

脸

liǎn

khuôn mặt, bộ mặt, gương mặt

看到学生们在国际技能大赛上荣获特等奖的喜讯，老校长的脸上露出了欣慰无比的自豪笑容。

Kàn dào xué shēng men zài guó jì jì néng dà sài shàng róng huò tè děng jiǎng de xī xùn, lǎo xiào zhǎng de liǎn shàng lù chū le xīn wèi wú bǐ de zì háo xiào róng.

Nhìn thấy tin vui các học sinh đoạt giải đặc biệt tại Cuộc thi Kỹ năng Quốc tế, trên khuôn mặt gương mặt người thầy hiệu trưởng lão thành đã nở nụ cười tự hào và vô cùng mãn nguyện an lòng.

13 nét

HÁN VIỆT: KIỂM

HSK 2 (3.0)

Động từ

#336

练

liàn

luyện tập

老师鼓励大家积极练，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí liàn, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực luyện tập, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

14 nét

HÁN VIỆT: LUYỆN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#337

练习

liànxí

luyện tập

想要克服开口说外语的紧张心理，唯一的秘诀就是每天坚持多听、多模仿、多练习。

Xiǎng yào kè fú kāi kǒu shuō wài yǔ de jǐn zhāng xīn lǐ, wéi yī de mì jué jiù shì měi tiān jiān chí duō tīng, duō mó fǎng, duō liànxí.

Muốn vượt qua tâm lý ngại khi mở lời nói ngoại ngữ, bí quyết duy nhất là mỗi ngày kiên trì nghe nhiều, bắt chước nhiều và luyện tập thật nhiều.

24 nét

HÁN VIỆT: LUYỆN TẬP

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#338

凉

liáng

mát mẻ, nguội mát, se lạnh

深秋时节早晚天气渐凉，出门晨练时记得及时添加一件保暖外套。

Shēn qiū shí jié zǎo wǎn tiān qì jiàn liáng, chū mén chén liàn shí jí de jì shí tiān jiā yī jiàn bǎo nuǎn wài tào.

Thời điểm cuối thu sáng sớm và buổi tối thời tiết se lạnh dần mát mẻ, khi ra ngoài tập thể dục buổi sáng nhớ mặc thêm một chiếc áo khoác giữ ấm kịp thời.

8 nét

HÁN VIỆT: LƯƠNG

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#339

凉快

liáng kuai

mát mẻ, mát mẻ dễ chịu

一场酣畅淋漓的雷阵雨过后，闷热烦躁的暑气一扫而空，微风徐徐吹来感觉格外清凉爽快。

Yī chǎng hān chàng lín lí de léi zhèn yǔ guò hòu, mēn rè fán zào de shǔ qì yī sǎo ér kōng, wēi fēng xú xú chuī lái gǎn jué gé wài qīng shuǎng liáng kuài.

Sau một cơn mưa rào sấm chớp rộn ràng, cái nóng oi bức nực nóng bỗng chốc tan biến sạch sẽ, gió nhẹ hiu hiu thổi tới mang lại cảm giác mát mẻ dễ chịu vô cùng.

22 nét

HÁN VIỆT: LƯƠNG KHOÁI

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#340

亮

liàng

tươi sáng

在面对复杂的挑战时，保持亮的心态尤为重要。

zài miàn duì fù zá de tiǎo zhàn shí, bǎo chí liàng de xīn tài yǒu wéi zhòng yào.

Khi đối mặt với những thử thách phức tạp, giữ tâm thái tươi sáng đặc biệt quan trọng.

11 nét

HÁN VIỆT: LƯỢNG

HSK 2 (3.0)

Lượng từ

#341

辆

liàng

chiếc, cỗ (lượng từ cho xe cộ)

我国完全自主研发制造的新一代高端智能重卡车队整齐排列，每一辆重卡都配备了高阶自动驾驶系统。

Wǒ guó wán quán zì yǎn fā zhì zào de xīn yí dài gāo duān zhì néng zhòng kǎ chē duì zhěng qí pái liè, měi yī liàng zhòng kǎ dōu pèi bèi le gāo jiē zì dòng jià shì xì tǒng.

Đoàn xe tải hạng nặng thông minh cao cấp thế hệ mới do nước ta hoàn toàn tự chủ nghiên cứu chế tạo xếp hàng ngay ngắn, mỗi một chiếc xe tải đều được trang bị hệ thống tự lái bậc cao.

14 nét

HÁN VIỆT: LƯỢNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Số lượng

#342

零下

língxià

dưới 0 độ C, âm (nhiệt độ)

在零下三十多度的极寒风雪天气中，边防战士们依然威武挺拔地坚守在祖国界碑旁。

Zài líng xià sān shí duō dù de jí hán fēng xuě tiān qì zhōng, biān fáng zhàn shì men yī rán wēi wǔ tǐng bá de jiǎn shǒu zài zǔ guó jiè bēi páng.

Trong thời tiết bão tuyết giá rét cực đoan dưới 0 độ C âm hơn 30 độ C, các chiến sĩ biên phòng vẫn đứng vững oai phong bám trụ kiên cường bên cột mốc biên giới của Tổ quốc.

23 nét

HÁN VIỆT: LINH HẠ



HSK 2 (3.0)

Động từ / Danh từ

#343

流
 liú

chảy, trôi chảy (dòng nước); luồng
 dòng

大江奔流、生生不息，长江黄河以磅礴的气势孕育了博大精深的中华文明。

Dà jiāng bēn liú, shēng shēng bù xī, cháng jiāng huáng hé yǐ páng bó de qì shì yùn yù le bō dà jīng shēn de zhōng huá wén míng.

Sông lớn cuộn chảy trôi chảy đời đời bất diệt, sông Trường Giang và Hoàng Hà bằng khí thế đời non lấp biển đã nuôi dưỡng nền văn minh Trung Hoa uyên bác sâu rộng.

12 nét

HÁN VIỆT: LƯU

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#344

流利
 liú lì

lưu loát, trôi chảy

经过在母语环境中的高强度听说沉浸训练，他现在已经能够操着一口纯正流利的普通话与中国客户商务谈判。

Jīng guò zài mǔ yǔ huán jīng gāo qiáng de tīng shuō chén jìn jìn xùn liàn, tā xiàn zài yǐ jīng néng gòu cāo zhe yī kǒu chún zhèng liú lì de pǔ tōng huà yǔ zhōng guó kè hù shāng wù tán pàn.

Sau quá trình rèn luyện nghe nói tập trung cao độ trong môi trường bản ngữ, hiện nay anh ấy đã có thể nói tiếng Phổ thông lưu loát chuẩn xác để đàm phán thương mại với đối tác Trung Quốc.

25 nét

HÁN VIỆT: LƯU LỢI

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#345

流行
 liú xíng

thịnh hành, phổ biến, trào lưu

融合了传统戏曲元素与现代电子节拍的“国风国潮”音乐正在年轻人群体中广泛流行。

Róng hé le chuán tǒng xì qǔ yǎn yuán sù yǔ xiàn dài diàn zǐ jiē pǎi de "guó fēng guó cháo" yīn yuè zhèng zài nián qīng rén qún tǐ zhōng guǎng fàn liú xíng.

Dòng nhạc 'phong cách cổ trang' kết hợp giữa các làn điệu hí khúc truyền thống và tiết tấu điện tử hiện đại đang trở nên cực kỳ thịnh hành trong giới trẻ.

24 nét

HÁN VIỆT: LƯU HÀNH

HSK 2 (3.0)

Động từ

#346

留
 liú

ở lại

老师鼓励大家积极留，勇于探索新的知识。

lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí liú, yǒng yú tàn suǒ xīn de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực ở lại, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

12 nét

HÁN VIỆT: LƯU

HSK 2 (3.0)

Động từ

#347

留下
 liú xià

để lại, lưu lại (dấu ấn, kỷ niệm, di sản)

老一辈科学家用一生的奉献在祖国大地上留下了永不磨灭的科技创新功勋丰碑。

Lǎo yī bèi kē xué jiā yòng yì shēng de fèng xiàn zài zǔ guó dà dì shàng liú xià le yǒng bù mó miè de kē jì chuàng xīn gōng xūn fēng bēi.

Các nhà khoa học tiên tiến bằng sự cống hiến trọn đời đã để lại lưu lại trên mảnh đất Tổ quốc tấm bia đài công trạng đối mới sáng tạo khoa học công nghệ không bao giờ phai mờ.

21 nét

HÁN VIỆT: LƯU HẠ

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#348

留学生
 liú xué shēng

lưu học sinh, du học sinh

来自全球数十个国家和地区的优秀留学生齐聚一堂，在沉浸式文化体验中感知现代中国。

Lái zì quán qiú shù shí gè guó jiā hé dì qū de yōu xiù liú xué shēng qí jù yì táng, zài chén jìn shì wén huà tǐ yàn zhōng gǎn zhī xiàn dài zhōng guó.

Các bạn lưu học sinh du học sinh xuất sắc đến từ hàng chục quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn cầu cùng tế tựu một nhà, cảm nhận một Trung Hoa hiện đại trong trải nghiệm văn hóa chìm đắm.

34 nét

HÁN VIỆT: LƯU HỌC SINH

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn

#349

路边
 lù biān

ven đường, bên lề đường

初春时节，城市主干道路边新栽种的景观花木竞相吐蕊，为城市增添了盎然春意。

Chū chūn shí jié, chéng shì zhǔ gàn dào biān xīn zāi zhòng de jīng guān huā mù jīng xiāng tǔ ruǐ, wéi chéng shì zēng tiān le àng rán chūn yì.

Vào tiết đầu xuân, các loại hoa cây cảnh mới trồng bên lề đường ven đường các trục đường chính đô thị đua nhau khoe sắc trở hoa, bồi đắp thêm sắc xuân đậm đà cho thành phố.

22 nét

HÁN VIỆT: LỘ BIÊN

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#350

旅客
 lǚ kè

hành khách, lữ khách đi lại

现代化智能高铁车站全面推行无感刷脸进站与电子客票，大幅提升了广大旅客的出行效率。

Xiān dài huà zhì néng gāo tiě zhàn quán tǐ xíng wú gǎn shuā liǎn jìn zhàn yǔ diàn zǐ kè piào, dà fú tí shēng le guǎng dà lǚ kè de chū xíng xiào lǜ.

Nhà ga đường sắt cao tốc thông minh hiện đại hóa triển khai toàn diện vé điện tử và quét khuôn mặt không chạm vào ga, nâng cao vượt bậc hiệu suất đi lại của đồng hành khách lữ khách.

23 nét

HÁN VIỆT: LỮ KHÁCH

HSK 2 (3.0)

Động từ / Danh từ

#351

旅行
 lǚ xíng

du lịch, đi tham quan khám phá

读万卷书、行万里路；青年人在旅行实践中开阔眼界格局、体悟多元地域文化魅力。

Dú wàn juǎn shū, xíng wàn lǐ lù; qīng nián rén zài lǚ xíng shí jiàn zhōng kāi kuò yǎn jiē gé jú, tǐ wù duō yuán dì yù wén huà mèi lì.

Đọc vạn cuốn sách, đi vạn dặm đường; thanh niên trong thực tiễn du lịch tham quan mở rộng tầm nhìn tầm vóc, cảm nhận sức quyến rũ của văn hóa các vùng miền đa dạng.

26 nét

HÁN VIỆT: LỮ HÀNH



HSK 2 (3.0)

Động từ

#352

旅游

lǚ yóu

du lịch

我们打算去中国旅游。
Wǒmen dāsuan qù Zhōngguó lǚyóu.
Chúng tôi dự định đi Trung Quốc du lịch.

28 nét

HÁN VIỆT: LỮ DU

HSK 2 (3.0)

Tính từ

#353

绿

lǜ

màu xanh lá cây

春雨过后，漫山遍野的树林洗尽铅华，焕发
出一派苍翠欲滴的勃勃绿意。

Chūnyǔ guòhòu, màنشān biànyě de shùlín xǐ jìn
qiǎnhuá, huànfā chū yí pài cāngcuì yù dī de
bóbó lǜyì.

Sau cơn mưa xuân, rừng cây bạt ngàn rũ sạch
bụi trần, bừng lên sắc xanh tươi non mơn
mỏn tràn đầy sức sống.

11 nét

HÁN VIỆT: LỤC

HSK 2 (3.0)

Danh từ / Tính từ

#354

绿色

lǜsè

màu xanh lá cây; xanh sinh thái (bền
vững)

我国坚定不移走生态优先、绿色低碳的高质量
发展道路，推动经济社会全面绿色转型。
Wǒ guó jiāndìng bù yí zǒu shēngtài yōuxiān, lǜ
sè dī tàn de gāo zhì liàng fā zhǎn dào lù, tuī dòng
jīng jì shè huì quán miàn lǜ sè zhuǎn xíng.

Nước ta kiên định không ngừng bước đi trên
con đường phát triển chất lượng cao xanh ít
phát thải carbon, ưu tiên sinh thái, thúc đẩy
chuyển đổi xanh toàn diện kinh tế xã hội.

23 nét

HÁN VIỆT: LỤC SẮC

HSK 2 (3.0)

Động từ

#355

卖

mài

bán

这家店卖新鲜水果。
Zhè jiā diàn mài xīnxiān shuǐguǒ.
Cửa hàng này bán hoa quả tươi.

13 nét

HÁN VIỆT: MẠI

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Động từ

#356

满

mǎn

đầy, tràn đầy; đủ, trọn

学术报告厅内座无虚席、坐满了前来聆听诺
贝尔奖得主学术演讲的青年学者与青年学
生。

Xuéshù bào gào tīng nèi zuò wú xū xí, zuò mǎn
le qián lái tīng tīng nuò bèi ěr jiǎng dé zhǔ xué
shù yǎn jiǎng de qīng nián xué zhě yǔ qīng nián
xué shēng.

Bên trong hội trường báo cáo học thuật chật
kín không còn chỗ trống, ngồi đầy tràn đầy
những học giả trẻ và sinh viên thanh niên tới
lắng nghe bài diễn thuyết học thuật của
người đoạt giải Nobel.

8 nét

HÁN VIỆT: MÃN

HSK 2 (3.0)

Tính từ / Động từ

#357

满意

mǎn yì

hài lòng, thỏa mãn ưng ý

政务服务大厅推行“一网通办”后，办事效
率显著提升，群众对政务窗口的服务满意度
高达百分之九十九。

Zhèngwù fú wù dà tīng tōng xíng "yī wǎng tōng
bàn" hòu, bàn shì xiào lǜ xiǎn zhù tí shēng, qún
zhòng duì zhèngwù chuāng kǒu de fú wù mǎn yì
dù gāo dá fēn zhī jiǔ shí jiǔ.

Sau khi sảnh dịch vụ hành chính công triển
khai 'Một cửa thông suốt trực tuyến', hiệu
suất giải quyết thủ tục nâng cao rõ rệt, mức
độ hài lòng ưng ý của quần chúng nhân dân
đối với dịch vụ của các quầy hành chính đạt
tới 99%.

20 nét

HÁN VIỆT: MÃN Ý

HSK 2 (3.0)

Danh từ

#358

猫

māo

con mèo

这只小猫很可爱。
Zhè zhī xiǎomāo hěn kě'ài.
Con mèo nhỏ này rất đáng yêu.

14 nét

HÁN VIỆT: MIÊU

HSK 2 (3.0)

Lượng từ

#359

米

mǐ

mét

我们所租住的这处安静单身公寓距离最近的
换乘地铁站仅仅只有两百米路程。

Wǒmen suǒ zūzhù de zhè chù ānjìng dānshēn
gōngyù jù lì zuìjìn de huànchéng dìtiězhàn jìnjìn
zhīyǒu liǎng bǎi mǐ lùchéng.

Căn hộ khép kín yên tĩnh mà chúng mình
đang thuê chỉ cách ga tàu điện ngầm trung
chuyển gần nhất vốn vẹn 200 mét đi bộ.

10 nét

HÁN VIỆT: MỄ

HSK 2 (3.0)

Động từ

#360

面

miàn

mì sọ

老师鼓励大家积极面，勇于探索新的知识。
lǎo shī gǔ lì dà jiā jī jí miàn, yǒng yú tàn suǒ xīn
de zhī shì.

Thầy giáo khuyến khích mọi người tích cực
mì sọ, dũng cảm khám phá kiến thức mới.

10 nét

HÁN VIỆT: DIỆN


HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ nơi chốn #361

面前

miànqián

trước mặt, đối diện trước mắt

在严谨客观的科学实验事实与确凿数据面前, 任何无端怀疑和争议都将不攻自破。

Zài yán jǐn kè guān de kē xué shí yàn shì shí yǔ què záo shù jù miàn qián, rèn hé wú duān huái yí hé zhēng yì dòu jiāng bù gōng zì pò.

Đứng trước mặt trước mắt số liệu xác thực và sự thật thực nghiệm khoa học khách quan nghiêm cần, mọi sự tranh cãi và hoài nghi vô căn cứ đều sẽ tự khắc sụp đổ tan biến.

24 nét

HÁN VIỆT: DIỆN TIẾN

HSK 2 (3.0)

Lượng từ #362

名

míng

người (lượng từ dùng cho người)

他是一名医生。

Tā shì yí míng yī shēng.

Anh ấy là một bác sĩ.

14 nét

HÁN VIỆT: DANH

HSK 2 (3.0)

Danh từ #363

名称

míngchēng

tên gọi, danh xưng chính thức

“天宫”、“嫦娥”、“祝融”，这些以古典神话命名的航天重器名称蕴含着深厚浪漫的中华文化底蕴。

"tiān gōng", "cháng é", "zhù róng", zhè xiē yǐ gǔ diǎn shén huà míng de háng tiān zhòng qì míng chēng yùn hán zhe shēn hòu làng mǎn de zhōng huá wén huà dǐ yùn.

'Thiên Cung', 'Hằng Nga', 'Chúc Dung', những tên gọi danh xưng đại khí hàng không vũ trụ được đặt theo thần thoại kinh điển này ẩn chứa bề dày văn hóa Trung Hoa lãng mạn sâu sắc.

25 nét

HÁN VIỆT: DANH XÚNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ #364

名单

míngdān

danh sách, danh sách bảng tên

国家科技奖励委员会正式向社会公示了本年度国家最高科学技术奖获奖候选人名单。

Guó jiā kē jì jiǎng lì wéi yuán huì zhèng shì xiàng shè huì gōng shì le běn nián dù guó jiā zuì gāo kē xué jì shù jiǎng huò jiǎng hòu xuǎn rén míng dān.

Ủy ban Khen thưởng Khoa học Công nghệ Quốc gia đã chính thức công khai rộng rãi danh sách ứng cử viên đoạt Giải thưởng Khoa học Công nghệ Tối cao Quốc gia năm nay cho toàn xã hội.

26 nét

HÁN VIỆT: DANH THIÊN

HSK 2 (3.0)

Danh từ #365

明星

míngxīng

ngôi sao, người nổi tiếng; ngôi sao sáng

在科技报国的崇高时代征程中, 那些隐姓埋名、无私奉献的功勋科学家才是新时代最璀璨耀眼的时代明星。

Zài kē jì bào guó de chóng gāo shí dài zhēng chéng zhōng, nà xiē yǐn xíng mái míng, wú sī fèng xiàn de gōng xūn kē xué jiā cái shì xīn shí dài zuì cǎi yào de shí dài míng xīng.

Trên hành trình thời đại cao đẹp phụng sự Tổ quốc bằng khoa học công nghệ, những nhà khoa học có công lớn âm thầm cống hiến cả đời mới đích thực là những ngôi sao thời đại sáng chói nhất.

23 nét

HÁN VIỆT: MINH TINH

HSK 2 (3.0)

Danh từ #366

目的

mùdì

mục đích

举办本次国际学术研讨会的核心目的, 在于搭建跨学科青年学者交流互鉴的前沿对话平台。

Jǔ bàn běn cì guó jì xué shù yán tǎo huì de hé xīn mù dì, zài yú jiàn kuà xué kē qīng nián xué zhě jiāo liú hù jiàn de qián yán duì huà píng tái.

Mục đích cốt lõi của việc tổ chức hội thảo học thuật quốc tế lần này là nhằm kiến tạo diễn đàn đối thoại mỗi nhọn để các học giả trẻ liên ngành giao lưu và học hỏi lẫn nhau.

21 nét

HÁN VIỆT: MỤC ĐÍCH

HSK 2 (3.0)

Động từ #367

拿出

náchū

lấy ra, đưa ra; thể hiện phô diễn

青年科研团队面对卡脖子技术难题敢打敢拼, 拿出了具备完全自主知识产权的核心攻关方案。

Qīng nián kē yán tuán duì miàn dǎi qǎ bó zǐ jī shù nán tí gǎn dǎ gǎn pīn, ná chū le jù wán quán zì zhǔ zhī shǐ chān quán de hé xīn gōng guān fāng ān.

Nhóm nghiên cứu khoa học trẻ tuổi đứng trước nan đề công nghệ nghẽn cổ chai dám nghĩ dám làm, đã đưa ra lấy ra phương án xung kích cốt lõi sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoàn toàn tự chủ.

19 nét

HÁN VIỆT: NẢ XUẤT

HSK 2 (3.0)

Động từ #368

拿到

nádào

nhận được, cầm được trong tay, đoạt được

经过为期四年的刻苦攻读与科研创新, 他终于顺利拿到了名校博士学位证书与优秀毕业生荣誉。

Jīng guò wéi qī sì nián de kè kǔ gōng dú yǔ yán chuàng xīn, tā zhōng yú shùn lì ná dào le míng xiào bó shì xué wèi zhèng shū yǔ yōu xiù bì yè shèng róng yǔ.

Trải qua 4 năm miệt mài học tập và đổi mới sáng tạo nghiên cứu khoa học, anh ấy cuối cùng đã thuận lợi nhận được cầm được trong tay bằng tiến sĩ trường đại học danh tiếng cùng danh hiệu sinh viên tốt nghiệp ưu tú.

24 nét

HÁN VIỆT: NẢ ĐÀO

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian #369

那会儿

nàhuìr

hồi đó, lúc đó, thời điểm đó

那会儿科研条件虽然十分艰苦简陋, 但老一辈科学家胸怀报国之志、攻克了一个又一个技术难关。

Nà huì er kē yán tiáo jiàn suī rán shí fēn jiǎn lòu, dàn lǎo yī bèi kē xué jiā xiōng huái bào guó zhī zhì, gōng kè le yí gè yí gè jì shù nán guān.

Hồi đó lúc đó điều kiện nghiên cứu khoa học dẫu vô cùng gian khổ đơn sơ, nhưng các nhà khoa học tiên bối mang trong tim hoài bão phụng sự Tổ quốc đã chinh phục hết nan đề kỹ thuật này đến nan đề kỹ thuật khác.

35 nét

HÁN VIỆT: NA HỘI NHÂN



HSK 2
(3.0)

Liên từ / Đại từ / Phó từ #370

那么
nàme

như vậy, thế thì; đến mức như thế

既然我们确立了高水平科技自立自强的奋斗目标，那么就必须一往无前、真抓实干。

Jì rán wǒ men què lì le gāo shuǐ píng kē jì zì lì zì qiáng de fèn dòu mù biāo, nà me jiù bì xū yī wǎng wú qián, zhēn zhuā shí gàn.

Một khi chúng ta đã xác lập mục tiêu phấn đấu tự chủ tự cường khoa học công nghệ trình độ cao, thế thì như vậy bắt buộc phải dũng cảm tiến lên, bắt tay làm việc thực chất.

26 nét

HÁN VIỆT: NA YÊU

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian #371

那时
nàshí

lúc đó, hồi đó, thời điểm ấy

那时大西北戈壁滩风沙漫天、条件极其恶劣，但功勋科学家们毫无怨言、默默奉献毕生。

Nà shí dà xī běi gē bì tān fēng shā màn tiān, tiáo jiàn jí qí è liè, dàn gōng xūn kē xué jiǎ men háo wú yuàn yán, mò mò fèng xiàn bì shēng.

Lúc đó hồi đó bãi sa mạc Gobi miền Đại Tây Bắc bão cát ngập trời, điều kiện vô cùng khắc nghiệt, nhưng các nhà khoa học có công lao to lớn không một lời than vãn, âm thầm cống hiến cả cuộc đời.

26 nét

HÁN VIỆT: NA THỜI

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ thời gian #372

那时候
nàshíhou

lúc đó, thời bấy giờ, khi ấy

那时候国家工业基础十分薄弱，老一辈建设者自力更生、奋发图强，铸就了工业大国基石。

Nà shí hòu guó jiā gōng yè jī chǔ fēn fēn bó ruò, lǎo yī bèi jiàn shè zhě zì lì gēng shēng, fèn fā tú qiáng, zhù jiù le gòng yè dà guó jī shí.

Thời bấy giờ lúc đó nền tảng công nghiệp đất nước còn vô cùng mỏng manh, những người xây dựng tiên bối đã tự lực cánh sinh, vươn lên mạnh mẽ, đúc nên nền móng của một đại quốc công nghiệp.

35 nét

HÁN VIỆT: NA THỜI HẬU

HSK 2 (3.0)

Đại từ chỉ định #373

那样
nàyàng

như thế, như vậy, kiểu như thế

我们要像老一辈功勋楷模那样，始终保持对党和人民事业的无限忠诚与无私奉献精神。

Wǒ men yào xiàng lǎo yī bèi gōng xūn kǎi mó nà yàng, shǐ zhōng bǎo chí duì dǎng hé rén mín shì yè de wú xiàn zhōng chéng yǔ wú sī fèng xiàn jīng shén.

Chúng ta cần giống như thế như vậy như những tấm gương công lao tiến bộ, luôn giữ vững tinh thần cống hiến quên mình và lòng trung thành vô bờ bến đối với sự nghiệp của Đảng và Nhân dân.

22 nét

HÁN VIỆT: NA DẠNG

HSK 2 (3.0)

Danh từ chỉ phương vị #374

南方
nánfāng

miền Nam, phương Nam

我国南方气候温暖湿润、水网纵横交错，孕育了生机勃勃的现代化绿色生态农业示范区。

Wǒ guó nán fāng qì hòu wēn nuǎn shī rùn, shuǐ wǎng zòng héng jiāo cuò, yù yù le shēng jī bó bó de xiān dài huà lǜ sè shēng tài nóng yè shì fàn qū.

Miền Nam phương Nam nước ta khí hậu ấm áp ẩm ướt, mạng lưới sông ngòi đan xen dọc ngang, nuôi dưỡng nên những khu thí điểm nông nghiệp sinh thái xanh hiện đại hóa tràn đầy sức sống.

23 nét

HÁN VIỆT: NAM PHƯƠNG

HSK 2 (3.0)

Tính từ #375

难过
nán guò

buồn

得知多年悉心照料的宠物猫不幸走失的消息，全家人心里都十分难过。

Déi dǎo nián xīn zhàoliào de chǒng wù māo bù xìng zǒu shī de xiāo xī, quán jiā rén xīn lǐ dōu shí fēn nán guò.

Nhận được tin chú mèo cưng gần bó chăm sóc bấy lâu không may bị lạc mất, cả nhà ai nấy đều vô cùng đau buồn.

23 nét

HÁN VIỆT: NAN QUÁ

🎉 HOÀN THÀNH TẬP 1 (375 TỪ)!

- ☐ Đã đọc thuộc lòng 100% phiên âm Pinyin
- ☐ Đã quét mã QR nghe giọng đọc chuẩn Bắc Kinh

- ☐ Đã nhớ trọn vẹn âm Hán Việt để hiểu gốc từ
- ☐ Đã làm bài tập ôn tập ngắt quãng SRS



Sẵn sàng mở tiếp Tập 2! 🚀

LỘ TRÌNH CHINH PHỤC HÁN NGỮ FOXHSK

Đồng hành cùng hàng vạn học viên Việt Nam bứt phá chứng chỉ HSK & HSKK với phương pháp học tập cá nhân hóa chuẩn thể hệ mới.

BẬC SƠ CẤP

HSK 1 – 2 – 3

Xây dựng nền tảng phát âm chuẩn Bắc Kinh, nắm chắc bộ thủ, cấu trúc ngữ pháp cơ bản và phản xạ giao tiếp đời sống thường nhật.

BẬC TRUNG CẤP

HSK 4 – 5

Mở rộng 1.200 – 2.500 từ vựng thực chiến, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu chuyên sâu, chinh phục học bổng du học toàn phần Trung Quốc.

BẬC CAO CẤP

HSK 6 & HSK 7–9

Làm chủ văn phong học thuật, thương mại và dịch thuật song ngữ. Đạt ngưỡng ngôn ngữ tinh thông như người bản xứ.



Phòng Thi Thử HSK Trực Tuyến

Bộ đề thi thật có bấm giờ, chấm điểm tự động & giải thích chi tiết



Học Từ Vựng Thông Minh SRS

Thuật toán ghi nhớ ngắt quãng tối ưu theo đường cong quên lãng



Tập Viết Chữ Hán Động Chuẩn Nét

Mô phỏng thứ tự nét bút chuẩn giáo khoa kèm quy tắc bút thuận



Trợ Lý AI Cáo Foxi 24/7

Giải đáp ngữ pháp, dịch song ngữ và chỉnh sửa lỗi sai bài thi

Tham Gia Hệ Sinh Thái Học Tập FoxHSK

Truy cập website chính thức để thi thử đề HSK miễn phí, tra cứu hơn 11.000 từ vựng và tải trọn bộ tài liệu học tập độc quyền.

[TRUY CẬP FOXHSK.COM](https://foxhsk.com) →

